DC620
B108C

Dự án Tăng cường Năng lực Quản lý
dựa vào cộng đồng của
Vườn Quốc Gia Bidoup - Núi Bà

BÁO CÁO

HƯỚNG TỚI THIẾT LẬP QUẢN LÝ HỢP TÁC

TẠI VƯỜN QUỐC GIA BIDOUP – NÚI BÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

Lâm Đồng, tháng 3 năm 2013

AC. 620
B 108C.

Dự án Tăng cường Năng lực Quản lý dựa vào cộng đồng của Vườn Quốc Gia Bidoup - Núi Bà

Thư viện tỉnh Lâm Đồng
DC. 335

BÁO CÁO
HƯỚNG TỚI THIẾT LẬP QUẢN LÝ HỢP TÁC TẠI VƯỜN QUỐC GIA BIDOUP - NÚI BÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

SỞ VĂN HOÁ - THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THƯ VIỆN TỈNH LÂM ĐỒNG
PHÒNG ĐỊA CHÍ

Lâm Đồng, tháng 3 năm 2013

MỤC LỤC

BÁO CÁO HƯỚNG TỚI THIẾT LẬP QUẢN LÝ HỢP TÁC TẠI VƯỜN QUỐC GIA BIDOUP - NÚI BÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG 1

VƯỜN QUỐC GIA BIDOUP - NÚI BÀ 5

I. GIỚI THIỆU CHUNG 6

II. KHỞI ĐỘNG HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN 8

PHẦN 1: 11

HỢP PHẦN DU LỊCH SINH THÁI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG (CBET) 11

TÓM TẮT 13

1.1. PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TẠI VIỆT NAM 13

1.2. PHÁT TRIỂN CBET TẠI VQGBDNB 14

1.3. KẾT QUẢ 16

1.4. VẤN ĐỀ TỒN TẠI 23

1.5. BÀI HỌC KINH NGHIỆM 23

PHẦN 2: 29

HỢP PHẦN LỰA CHỌN SINH KẾ THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG (EFLO) 29

TÓM TẮT 31

2.1. MỞ ĐẦU 33

2.2. HỢP PHẦN EFLO CỦA DỰ ÁN JICA – VQGBDNB 33

2.3. PHÁT HIỆN 38

2.4. VẤN ĐỀ TỒN TẠI 55

2.5. BÀI HỌC KINH NGHIỆM 57

PHẦN 3: 59

HỢP PHẦN QUẢN LÝ HỢP TÁC (CM) 59

TÓM TẮT 61

3.1. GIỚI THIỆU 62

3.2. CÁC HOẠT ĐỘNG VỀ QUẢN LÝ HỢP TÁC 62
3.3. KẾT QUẢ 68
3.4. VẤN ĐỀ TỒN TẠI 73
3.5. BÀI HỌC KINH NGHIỆM 76
III. KẾT LUẬN 79

DANH SÁCH HÌNH MINH HỌA

Hình 1. Ma trận các loại hình quản trị của IUCN và các khu bảo tồn 64
Hình 2. Các giai đoạn của quá trình quản lý hợp tác 65
Hình 3. Các hoạt động hiện thực hóa CM ở VQGBDNB 67
Hình 4. Các giai đoạn của mô hình quản lý hợp tác 67
Hình 5. Mạng lưới BSM ở cấp thôn 70

CHỮ VIẾT TẮT

BQL	Ban quản lý
BSM	Cơ chế chia sẻ lợi ích
BSMA	Thỏa thuận chia sẻ lợi ích
BSMMT	Ban Quản lý Cơ chế chia sẻ lợi ích
BSMNW	Mạng lưới hội viên cơ chế chia sẻ lợi ích
CBET	Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng
CEEE	Trung tâm Du lịch sinh thái và Giáo dục môi trường
CM	Quản lý hợp tác

CPC	UBND Xã/Thị trấn
DPC	UBND huyện
EFLO	Lựa chọn sinh kế thân thiện với môi trường
GDMT	Giáo dục môi trường
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
PFES	Dịch vụ chi trả môi trường rừng
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng
TTDK	Trung tâm Du Khách
VDF	Quỹ phát triển thôn
VDFR	Quy chế Quản lý Quỹ phát triển thôn
VQGBDNB	Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà
VR	Quy ước thôn
VRMT	Ban quản lý Quy ước thôn
WG	Nhóm công tác

VƯỜN QUỐC GIA BIDOUP - NÚI BÀ

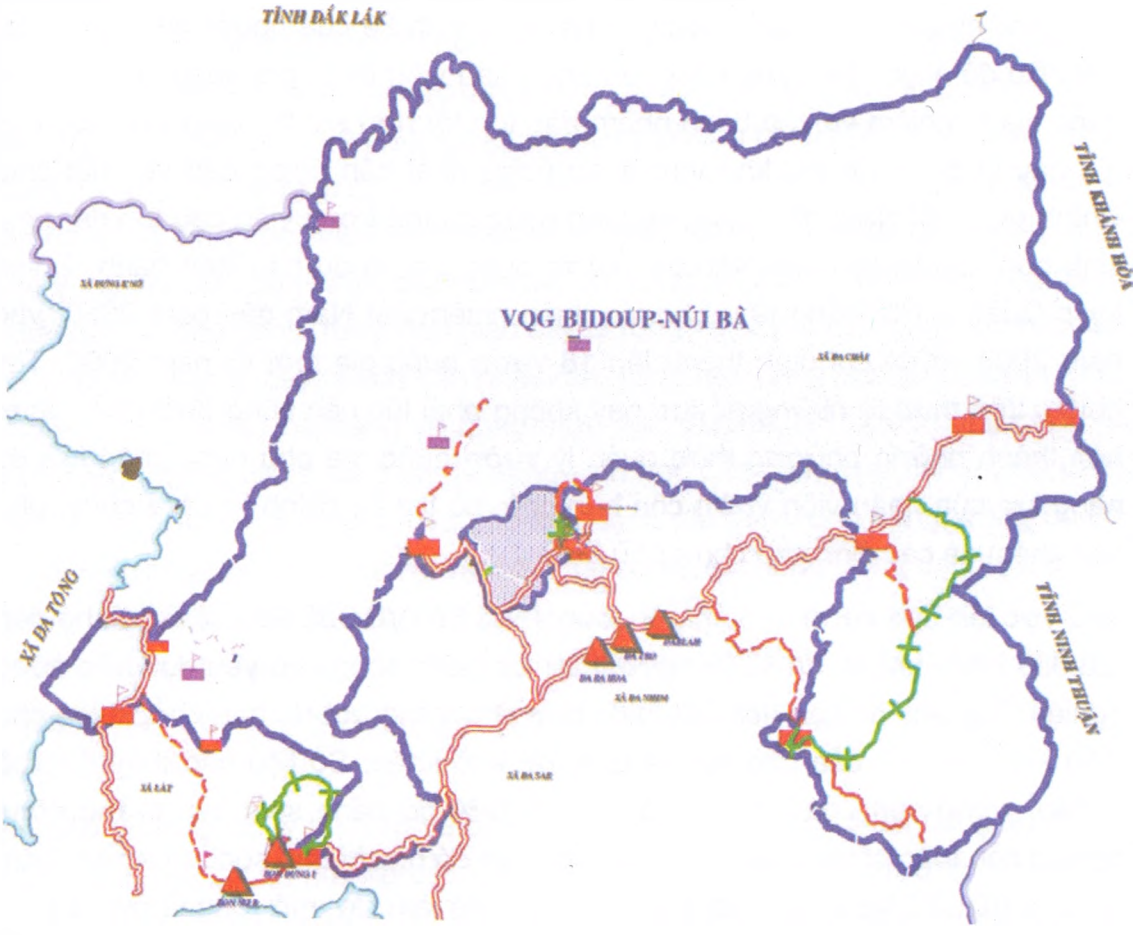

Màu xanh dương:	Ranh giới Vườn quốc gia
Màu xanh lá cây:	Tuyến du lịch
Màu đỏ (tam giác):	Thôn mục tiêu
Màu đỏ (hình vuông):	Trạm kiểm lâm và văn phòng VQGBDNB

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Việt Nam là một trong những quốc gia giàu nhất thế giới về đa dạng sinh học. Tuy nhiên, sự hủy hoại và tàn phá đa dạng sinh học vẫn tiếp tục diễn ra, ngay cả trong các khu bảo tồn. Trong số các nguyên nhân gây tác hại đến đa dạng sinh học, một nguyên nhân chủ yếu là hoạt động sinh kế của người dân trong khu vực. Do đó, việc xây dựng năng lực cho nhân viên tham gia quản lý các vườn quốc gia là nhiệm vụ cấp bách nhằm bảo tồn tốt hơn sự đa dạng sinh học quý giá này vì đó là những khu vực quan trọng nhất cần được bảo vệ chặt chẽ. Chính phủ Việt Nam đã có những biện pháp cụ thể trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, tập trung nhiều vào các vườn quốc gia, ví dụ như ban hành "Chiến lược Quản lý Hệ thống Khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam đến năm 2010" vào năm 2003 và đã chỉ định thành lập 18 vườn quốc gia mới từ năm 2000. Tuy nhiên, trên thực tế những nỗ lực này không phải lúc nào cũng được hiện thực hóa thành những phương thức quản lý vườn quốc gia phù hợp, phần lớn do năng lực của nhân viên vườn còn hạn chế, hỗ trợ tài chính từ phía chính phủ còn chậm và các định chế chưa phù hợp.

Khu vực lân cận vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà (VQGBDNB) có 5.067 hộ dân (26.028 nhân khẩu), đa số là người dân tộc, sinh sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Tuy nhiên, diện tích đất thích hợp cho trồng trọt rất hạn chế, khiến cho điều kiện sinh kế của các hộ gia đình rất khó khăn. Số liệu cho thấy tỉ lệ hộ nghèo[1] trong vùng này vượt quá con số 29% do năng suất sản lượng nông nghiệp còn thấp cộng với đất đai hạn chế. Do đó người dân sống trong khu vực lân cận VQGBDNB buộc phải khai phá rừng để làm rẫy, mở rộng vườn cà phê, săn bắt, hái lượm trái và nhặt củi về làm chất đốt. Những hoạt động này của con người đang làm đe dọa đến đa dạng sinh học tại VQGBDNB.

Để đối phó với những vấn đề nêu trên, Chính phủ Việt Nam đã lập một dự án hợp tác kỹ thuật "Nâng cao năng lực dựa vào cộng đồng tại Vườn Quốc Gia Bidoup - Núi Bà" và trình Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ thực thi, bao gồm các hợp phần du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, cải thiện sinh kế thông qua giáo dục về nông lâm nghiệp và môi trường. Chính phủ Nhật Bản đã chấp thuận đề xuất

---

[1] Định nghĩa hiện tại về người nghèo tại nông thôn Việt Nam là có thu nhập thấp hơn 19 USD mỗi tháng, thấp hơn rất nhiều so với mức nghèo của Ngân hàng Thế giới.

này và JICA dựa vào đó hình thành nên dự án hợp tác mang tên "Tăng cường năng lực quản lý dựa vào cộng đồng tại Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà" sau một loạt những khảo sát và thảo luận với các tổ chức liên quan trực thuộc chính phủ Việt Nam.

VQGBDNB nằm ở phía bắc tỉnh Lâm Đồng, chiếm diện tích 70.038 ha, lớn hơn rất nhiều so với diện tích trung bình của các vườn quốc gia khác tại Việt Nam. Được thành lập từ năm 1986 dưới hình thức Khu Bảo tồn thiên nhiên, nó đã được nâng cấp lên thành vườn quốc gia từ năm 2004. Về mặt địa lý, VQGBDNB nằm ở trung tâm của ba Khu vực được bảo vệ, đó là VQG Chu Yang Sin về phía bắc, VQG Phước Bình về phía đông, và Rừng phòng hộ Đa Nhim về phía nam; đóng vai trò hành lang giữa các vườn quốc gia và rừng phòng hộ, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học. VQGBDNB được ưu đãi với hệ sinh thái rừng điển hình của vùng khí hậu cận nhiệt đới núi cao, đa dạng về chủng loại như rừng mưa nhiệt đới thường xanh, rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim, rừng lùn núi cao, rừng thưa núi thấp cây lá kim cận nhiệt đới, rừng rêu, rừng hỗn giao cây lá rộng và tre nứa. Nhờ sự đa dạng về động thực vật, VQGBDNB được công nhận là một trong những điểm nóng về đa dạng sinh học của cả nước. Tại đây đã phát hiện được 1.923 loài thực vật và 359 loài động vật có xương sống, trong đó có 63 loài thực vật và 32 loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng trong danh sách của IUCN, và nhiều loài đặc hữu khác. Ngoài ra, VQGBNB cũng được tổ chức Birdlife International chỉ định là một trong 221 Vùng Chim Đặc Hữu trên thế giới trong đó bao gồm 3 khu vực chim quan trọng là Cổng Trời, Lang Biang và Bidoup.

Để góp phần quản lý tốt hơn và bền vững VQGBDNB được ưu đãi giàu có về động thực vật, dự án hướng đến giới thiệu và phát triển các phương thức quản lý tài nguyên thiên nhiên phù hợp, chú trọng cải thiện sinh kế cho người dân sống trong vùng lân cận VQGBDNB thông qua ba hợp phần (1) Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng (CBET), (2) Mô hình sinh kế thân thiện môi trường (EFLO), và (3) Quản lý hợp tác (CM) các nguồn tài nguyên thiên nhiên giữa VQGBDNB và cộng đồng.

Chiến lược của dự án là mang lại lợi ích cho người dân trong các thôn mục tiêu thông qua việc triển khai các hoạt động trong các hợp phần CBET và EFLO, và ngược lại, người dân được yêu cầu phải tuân thủ các quy định về quản lý tài nguyên nhằm giảm thiểu nguy cơ từ các hoạt động của con người tác động đến VQGBDNB, thông qua một quy trình được phát triển thành mô hình quản lý hợp tác giữa VQGBDNB và các thôn mục tiêu. Mục tiêu dự án là "Năng lực của

VQGBDNB trong quản lý nguồn tài nguyên của vườn quốc gia sẽ được nâng cao thông qua việc phát triển mô hình quản lý hợp tác với các thôn mục tiêu." Thời gian dự án là 4 năm, bắt đầu từ đầu năm 2010. Phía đối tác là UBND tỉnh Lâm Đồng và BQL VQGBDNB. Năm thôn sau đây thuộc hai xã và một thị trấn tại huyện Lạc Dương là thôn mục tiêu trong dự án. Theo số liệu tháng 10/2011, số hộ gia đình sống trong năm thôn mục tiêu được thể hiện theo bảng dưới đây.

Bảng 1. Các thôn mục tiêu của Dự án

Thôn	Xã/ Thị Trấn	Dân tộc	Số hộ	Số dân
Bon Đưng I	Lạc Dương	Lạch (K'ho-Lạch)	203	895
Bonnơr B	Lát	Lạch (K'ho-Lạch)	163	726
Đạ Blah	Đa Nhim	Cil (K'ho-Cil)	88	447
Đạ Tro	Đa Nhim	Cil (K'ho-Cil)	95	595
Đạ Ra Hoa	Đa Nhim	Cil (K'ho-Cil)	118	608
Tổng cộng			667	3271

Nguồn: VQGBDNB (2011)

II. KHỞI ĐỘNG HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN

Hoạt động dự án bắt đầu từ tháng 1/2010. Như đã trình bày ngắn gọn, để đối mặt với các nguy cơ tác động đến đa dạng sinh học tại VQGBDNB từ các hoạt động của con người như xâm chiếm đất rừng, dự án hướng đến phát triển một mô hình quản lý hợp tác giữa VQGBDNB và cộng đồng tại các thôn mục tiêu nhằm bảo tồn tốt hơn nguồn tài nguyên tại VQGBDNB. Ý tưởng về mô hình quản lý hợp tác là hình thành và thực thi quy ước thôn về quản lý tài nguyên tại VQGBDNB do chính các thành viên cộng đồng đảm nhiệm; cộng đồng thành lập và vận hành cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM) dựa trên nguồn lực tại VQGBDNB để lợi ích được chia đều cho cộng đồng. Hoạt động của các hợp phần CBET và EFLO được thiết kế và tiến hành sao cho vừa mang lại lợi ích cho những người trực tiếp tham gia và cho cả cộng đồng thông qua BSM. Từ đó, mô hình quản lý

hợp tác giữa VQGBDNB và cộng đồng sẽ được thiết lập dựa trên sự tương tác của ba hợp phần BSM, CBET, và EFLO cùng góp phần vào công tác bảo tồn tại VQGBDNB.

Dựa trên mục tiêu này, hoạt động đầu tiên là thành lập cơ cấu thực thi dự án, bao gồm các Nhóm công tác (WG) là những người trực tiếp chịu trách nhiệm phát triển các mô hình CBET, EFLO, và BSM. Nhóm công tác bao gồm cán bộ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Trung tâm Khuyến nông (TTKN) thuộc tỉnh Lâm Đồng và nhân viên VQGBDNB. Cơ cấu tổ chức này đã nhanh chóng được thiết lập ngay sau khi bắt đầu dự án. Việc khảo sát nhu cầu tập huấn năng lực giúp nhóm Công tác phát triển các mô hình CBET, EFLO, BSM cũng đã được thực hiện. Dựa vào đó, các khóa tập huấn đã được tổ chức cho các thành viên trong nhóm Công tác, giúp họ nâng cao năng lực quản lý. Dự án cũng tổ chức chuyến tham quan học tập dành cho nhân viên dự án và thành viên nhóm Công tác đến các vườn quốc gia tại Indonesia để tìm hiểu thêm về cách khai thác dịch vụ du lịch sinh thái và học hỏi kinh nghiệm từ họ. Điều tra cơ bản tại các thôn mục tiêu và thôn đối chứng, Đánh giá thôn có sự tham gia (PRA) cũng đã được tiến hành, làm nền tảng hình thành kế hoạch hoạt động CBET và EFLO với sự đóng góp của chuyên gia và nhà tư vấn.

PHẦN 1:

HỢP PHẦN DU LỊCH SINH THÁI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG (CBET)

Thành viên cộng đồng tham gia lớp tập huấn biểu diễn múa Cồng chiêng

Các em học sinh đang lắng nghe hướng dẫn trước khi vào tham quan khu trưng bày tại Trung tâm du khách

TÓM TẮT

Việc phát triển CBET được thử nghiệm tại năm thôn mục tiêu trong vùng đệm tại VQGBDNB từ tháng 10/2010. Các nỗ lực phát triển gặp phải nhiều trở ngại, ví dụ như thiếu tài nguyên du lịch và nhân lực tại các thôn, cũng như thời gian dự án hạn chế, chỉ có 4 năm, để phát triển CBET. Dựa trên đánh giá các khó khăn này, quyết định là phát triển du lịch sinh thái tại VQGBDNB như một mô hình chuyển tiếp, hoàn tất vào cuối dự án và sẽ được tiếp tục phát triển trong tương lai thành mô hình CBET thực thụ. Kế hoạch vận hành CBET được thiết lập, theo đó sẽ chuẩn bị thử nghiệm hoạt động du lịch sinh thái như hình thành Trung tâm Du lịch sinh thái và Giáo dục môi trường (CEEE) trực thuộc VQG, chọn lựa người tham gia từ cộng đồng, phát triển năng lực cho nhân viên CEEE và cộng đồng, thiết lập thể chế, phát triển hạ tầng bên cạnh các hoạt động tiếp thị, v.v. Thử nghiệm hoạt động du lịch sinh thái với sự tham gia của thành viên cộng đồng đã khởi động từ cuối tháng 12/2011. Qua hoạt động thử nghiệm này, một số vấn đề đã được xác định, ví dụ như sự tham gia của cộng đồng còn thụ động, số lượng khách du lịch đến VQGBDNB còn chưa nhiều và năng lực về quản lý của CEEE còn hạn chế. Những vấn đề này đang từng bước được giải quyết. Ví dụ, để giúp cộng đồng tích cực chủ động hơn, 2 nhóm cộng đồng đã được thành lập, sau khi xét thấy tình trạng tham gia với tư cách cá nhân và chỉ khi có nhu cầu là nguyên nhân chính dẫn đến việc tham gia thụ động bên cạnh vấn đề lợi ích không cao do số lượng du khách chưa nhiều. Do đó, thông qua hoạt động thử nghiệm, cải thiện trong vận hành và quản lý du lịch sinh thái đã được thực hiện, tiến tới phát triển mô hình CBET trong tương lai.

1.1. PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TẠI VIỆT NAM

Du lịch sinh thái tại Việt Nam vẫn còn đang trong giai đoạn phát triển đầu tiên. Theo như "Khảo sát Ngành Du lịch Việt Nam" do JICA tiến hành, mặc dù Việt Nam "có tiềm năng rất lớn để phát triển du lịch sinh thái" chủ yếu tại "vườn quốc gia và khu bảo tồn, và đất ngập nước", "số lượng khách du lịch đến các khu bảo tồn thiên nhiên vẫn còn hạn chế". Qua con số du khách thực tế đến thăm các khu bảo tồn, có "44,7% số khu bảo tồn có dưới 2.000 lượt du khách và 32% khu bảo tồn đón từ 2.000 đến 10.000 lượt du khách trong năm 2006," ngoài ra cũng không có số liệu bao nhiêu phần trăm du khách là khách du lịch sinh thái.

Du lịch sinh thái thuộc quyền quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao, và Du lịch,

trong khi đó vườn quốc gia và khu bảo tồn, những địa điểm "tiềm năng" để phát triển du lịch sinh thái, lại thuộc quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, và UBND tỉnh. Do đó, việc phát triển du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, cần sự tư vấn của các bộ ngành này, có thể tác động không tốt đến việc phát triển du lịch sinh thái về mặt thời gian, quy trình, và đầu tư. Về mặt chính sách phát triển du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn, "một số chính sách liên quan đến phát triển du lịch sinh thái đã được ban hành như Quyết định số 186/2006/QĐ-TTG, ngày 14/08/2006 do Thủ tướng ký ban hành quy chế quản lý rừng đặc dụng và Quyết định số 104/2007/QĐ-BNN, ngày 27/12/2007 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành về quản lý hoạt động du lịch sinh thái tại vườn quốc gia và khu bảo tồn", khuyến khích khối kinh tế tư nhân đầu tư vào du lịch sinh thái. Tuy nhiên, theo Khảo sát trên, "đến nay hoạt động du lịch sinh thái chủ yếu vẫn do các vườn quốc gia tổ chức" ngoại trừ một vài công ty du lịch đã thành công trong việc vận hành các tuyến du lịch sinh thái, chủ yếu tại các khu bảo tồn. Và nhìn chung, "cộng đồng địa phương chưa được hưởng lợi từ các hoạt động du lịch sinh thái."

1.2. PHÁT TRIỂN CBET TẠI VQGBDNB

Các hoạt động du lịch và du lịch sinh thái trong khuôn viên VQGBDNB không có sẵn, ngoại trừ khu vực núi Lang Biang hàng năm có một lượng du khách leo núi nhất định, khi dự án JICA – VQGBDNB mới khởi động. Trong tình hình này, mục tiêu của thiết kế dự án là phát triển một mô hình quản lý hợp tác giữa VQGBDNB và cộng đồng tại các thôn mục tiêu. Do đó, mô hình CBET phải được phát triển sao cho có thể cùng với hợp phần EFLO đóng góp vào mô hình CM. Một vấn đề khác nữa là thời gian. Theo định nghĩa về du lịch sinh thái và CBET được kèm trong phần Tham khảo dưới đây, thiết lập CBET sẽ mất rất nhiều thời gian vì phải thỏa nhiều điều kiện khác nhau, ví dụ như phát triển năng lực, cả về kỹ năng chuyên môn và kỹ năng quản lý, phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, quảng bá, phát triển mối quan hệ đối tác với đơn vị lữ hành, và vân vân. Điều kiện tại các thôn mục tiêu cũng khá bất lợi. Ví dụ, kết quả của các cuộc đánh giá cộng đồng, đánh giá đường cơ sở và đánh giá có sự tham gia cho thấy gần như không có tài nguyên du lịch và gần như không ai có kinh nghiệm về du lịch tại các thôn mục tiêu trong dự án ngoại trừ tại thôn Bon Đưng 1, một số người đã tham gia hoạt động du lịch trong vùng núi Lang Biang. Trong

tình trạng này, xét thấy không thể nào phát triển mô hình CBET trong thời gian dự án kéo dài chỉ 4 năm, một quyết định đồng thuận được đưa ra là phát triển "du lịch sinh thái dựa vào VQGBDNB" như một mô hình trung gian, được vận hành và quản lý bởi VQGBDNB với sự tham gia của một số thành viên cộng đồng. Và mô hình du lịch sinh thái dựa vào VQGBDNB hy vọng sẽ dần dần tiến đến hình thành CBET dựa vào khả năng đáp ứng các điều kiện trên theo hướng chuyển giao chức năng vận hành và quản lý các hoạt động du lịch sinh thái từ VQGBDNB sang cho thành viên cộng đồng. Dựa trên quyết định này, kế hoạch phát triển CBET tại VQGBDNB và kế hoạch vận hành CBET đã được thiết lập.

Tham khảo: định nghĩa du lịch sinh thái và CBET

1. Định nghĩa phổ biến và chi tiết nhất về du lịch sinh thái bao gồm các tính chất sau:
   - Dựa vào tài nguyên thiên nhiên và có tác động tối thiểu đến các khu vực tài nguyên thiên nhiên
   - Có yếu tố giáo dục môi trường
   - Tiếp cận cộng đồng địa phương mà không gây ra tác động tiêu cực
   - Nâng cao bản sắc văn hóa và phát triển ngành nghề truyền thống
   - Một phần lợi nhuận được sử dụng để bảo tồn khu vực tài nguyên thiên nhiên và phát triển cộng đồng địa phương
2. Du lịch sinh thái tại Việt Nam được định nghĩa như sau: Du lịch sinh thái là hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương với sự tham gia của cộng đồng nhằm phát triển bền vững (Luật Du lịch).
   Du lịch sinh thái là một dạng du lịch dựa trên thiên nhiên và văn hóa bản địa, có tính đến giáo dục môi trường, và đóng góp vào nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững có sự tham gia của cộng đồng địa phương (Quy chế quản lý hoạt động du lịch sinh thái tại vườn quốc gia và khu bảo tồn).
3. CBET là một hình thức du lịch được quản lý và vận hành bởi cộng đồng và dựa trên tài nguyên thiên nhiên. CBET thường có quy mô nhỏ và nằm ở những khu vực nông thôn. CBET cũng bao gồm tương tác văn hóa giữa du khách và cộng đồng địa phương.

   Những thuộc tính thường gặp trong hoạt động CBET:

- Nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương, đặc biệt là người dân nông thôn và người bản địa, bao gồm tăng cường an ninh trật tự, an toàn và vệ sinh
- Góp phần nâng cao đời sống tinh thần của cá nhân và gìn giữ các tài nguyên thiên nhiên và văn hóa
- Nâng cao sinh kế và giảm nghèo
- Chung tay quản lý sản phẩm và hoạt động du lịch
- Chia sẻ công bằng lợi nhuận
- Sử dụng một phần lợi nhuận để phát triển cộng đồng và/hay duy trì và bảo vệ tài sản văn hóa và/hay di sản thiên nhiên
- Cộng đồng tham gia hoạch định, ra quyết định, phát triển và vận hành các hoạt động du lịch.

1.3. KẾT QUẢ

1.3.1. Hình thành kế hoạch vận hành CBET

Kế hoạch vận hành CBET được hình thành theo hình thức cùng tham gia từ tháng 10/2010. Bên cạnh quyết định như đã đề cập trong phần trên về việc thiết lập du lịch sinh thái dựa trên VQGBDNB như một mô hình trung gian hướng đến phát triển CBET trong giai đoạn dự án, một kết luận khác được đưa ra là phát triển mô hình du lịch sinh thái tại từng thôn là rất khó khăn do thiếu nguồn tài nguyên du lịch và nguồn nhân lực tại địa phương. Do đó, dựa trên định nghĩa các hoạt động du lịch sinh thái, mô hình du lịch sinh thái dựa vào tài nguyên tại VQGBDNB sẽ bao gồm các hoạt động như đi bộ trên tuyến (hiking), băng rừng (trekking), ngắm chim; các thành viên cộng đồng tại các thôn mục tiêu tham gia trong vai trò diễn giải và hướng dẫn trên tuyến. Một kết luận khác là Giáo dục môi trường (GDMT) sẽ được tổ chức tại Trung tâm du khách (TTDK) để thu hút du khách. Một khảo sát nhỏ nhu cầu của khách du lịch tại Đà Lạt cũng ủng hộ kết luận trên về hoạt động du lịch.

Dựa trên kết luận và quyết định đã thống nhất, kế hoạch vận hành CBET là nền tảng hình thành kế hoạch hành động, kế hoạch tập huấn, kế hoạch cơ sở hạ tầng, kế hoạch thiết lập thể chế và chiến lược tiếp thị, cho CBET. Dựa trên nhu cầu tập huấn cho cộng đồng và nhân viên VQGBDNB có tham gia trong các

hoạt động CBET, các lớp tập huấn hướng dẫn trên tuyến du lịch sinh thái, kỹ năng diễn giải, sơ cấp cứu, kỹ năng đón tiếp du khách, biểu diễn cồng chiêng đã được lên kế hoạch, và đa số do các tổ chức và giảng viên địa phương đảm nhận. Kế hoạch hạ tầng bao gồm xây dựng Trung tâm du khách, xây dựng và cải tạo ba tuyến điểm xuyên qua các nguồn tài nguyên du lịch tại VQG, khu cắm trại, và các tiện nghi khác phục vụ cho giáo dục môi trường. Trong kế hoạch thiết lập thể chế có tính đến việc hình thành Trung tâm Du lịch sinh thái và Giáo dục môi trường (CEEE), thiết lập giá vé vào cổng, phí dịch vụ, v.v. Chiến lược tiếp thị chú trọng nhiều đến mối quan hệ đối tác kinh doanh với các cơ sở lữ hành để họ dẫn khách tham quan đến những điểm thu hút tại VQGBDNB. Kế hoạch khẩn cấp gửi người đi đâu và như thế nào trong trường hợp du khách gặp tai nạn khi tham gia các hoạt động du lịch sinh thái cũng được lập dựa trên khảo sát về các bệnh viện tại tỉnh Lâm Đồng.

Kế hoạch vận hành CBET với những kế hoạch hoạt động chi tiết như trên đã được hoàn tất vào tháng 5/2011 và sau đó được thống nhất với cộng đồng và các tổ chức liên quan như UBND xã thông qua một cuộc hội thảo.

Đánh giá tác động môi trường (EIA) cũng đã được thực thi, kết quả được trình lên và nhận được phê duyệt từ Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.3.2. Chuẩn bị thử nghiệm các hoạt động du lịch sinh thái theo kế hoạch vận hành CBET

Theo kế hoạch vận hành CBET, chuẩn bị thử nghiệm du lịch sinh thái được thực thi như sau:

Về sự tham gia của các thành viên cộng đồng, những người muốn tham gia hoạt động du lịch sinh thái được chọn vào danh sách ứng viên tiềm năng sau khi tham vấn với cộng đồng. Việc chọn lựa thành viên tham gia vào CBET được tiến hành dựa theo tiến độ mở rộng các hoạt động CBET.

Về mặt phát triển năng lực cho những người tham gia trong các hoạt động du lịch sinh thái, các thành viên cộng đồng cùng với nhân viên VQG được chọn tham gia vào các hoạt động du lịch sinh thái đã tham dự các khóa tập huấn như hướng dẫn tuyến du lịch sinh thái, kỹ năng diễn giải, sơ cấp cứu, kỹ năng đón tiếp du khách, đa dạng sinh học, ... theo kế hoạch tập huấn liên tục từ tháng 4/2011.

Về phát triển hạ tầng, theo kế hoạch hạ tầng, những tiện nghi sau đã được xây dựng để chuẩn bị cho hoạt động thử nghiệm. Đầu tiên, Trung tâm du khách

SỞ VĂN HOÁ - THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THƯ VIỆN TỈNH LÂM ĐỒNG
PHÒNG ĐỊA CHÍ
ĐC.44915
ĐC 335/15

được hoàn thành vào tháng 9/2011, phục vụ công tác phát triển CBET. Sau đó, các mô hình trưng bày tại TTDK được thiết kế, sản xuất, lắp đặt theo chủ đề đã thống nhất với CEEE và thành viên dự án. Một tuyến tham quan ngắn đã được thiết lập gần TTDK, chủ yếu dành cho du khách nội địa không thích đi bộ trên tuyến đường dài. Một tuyến tham quan có độ dài trung bình cũng được cải tạo và lắp đặt biển chỉ dẫn để đảm bảo độ an toàn cho du khách.

Về phần thiết lập thể chế, CEEE đã được chính thức thành lập vào tháng 4/2011 trực thuộc VQGBDNB, chịu trách nhiệm phát triển và quản lý các hoạt động du lịch sinh thái và giáo dục môi trường. Phí vào cổng tại VQGBDNB, sau các khảo sát, thảo luận, và hội thảo, đã được trình lên và nhận chấp thuận từ UBND tỉnh Lâm Đồng. Phí dịch vụ, ví dụ như phí diễn giải, được thảo luận giữa các thành viên CEEE và dự án, tham khảo với các thành viên cộng đồng để đưa đến quyết định cuối cùng. Cách quản lý và vận hành hoạt động du lịch sinh thái của CEEE được thảo luận và quyết định thông qua việc ban hành sổ tay nhân viên, theo đó mỗi nhân viên CEEE được giao những nhiệm vụ cụ thể trong quản lý và vận hành hoạt động du lịch sinh thái, mặc dù việc soạn thảo này đến tháng 7/2011 mới hoàn tất.

Về mặt tiếp thị, theo chiến lược tiếp thị, một hội thảo và buổi tham quan giới thiệu đã được tổ chức để giới thiệu khái niệm du lịch sinh thái tại VQGBDNB đến các đơn vị lữ hành tại Đà Lat, và qua đó Biên bản ghi nhớ hợp tác đã được ký kết giữa BQL VQGBDNB/CEEE và 9 đơn vị lữ hành. Một tập quảng cáo, tờ rơi, và DVD về du lịch sinh thái tại VQGBDNB cũng được thiết kế, in ấn, phân phối cho các đơn vị lữ hành và khách sạn. Ngoài ra, trang web quảng bá du lịch sinh thái tại VQGBDNB và quảng cáo trên các tạp chí du lịch cũng được thực hiện.

Như vậy, thử nghiệm hoạt động du lịch sinh thái dựa vào VQGBDNB với sự tham gia của một số thành viên cộng đồng đã sẵn sàng đi vào triển khai từ cuối năm 2011.

1.3.3. Thử nghiệm hoạt động du lịch sinh thái

(1) Hoạt động thử nghiệm du lịch sinh thái đã liên tục được triển khai từ cuối tháng 12/2011

Hoạt động du lịch sinh thái thử nghiệm dựa trên kế hoạch vận hành CBET tại VQGBDNB, ngoại trừ khu vực núi Lang Biang, đã được bắt đầu và TTDK đã mở cửa từ 31/12/2011 khi thành phố Đà Lạt đón chào khách du lịch đến tham gia "Lễ hội hoa" tổ chức hai năm một lần, mặc dù như đã đề cập trong phần 1.3.2

thiết lập kế hoạch vận hành CBET, dự án khởi đầu phát triển mô hình du lịch sinh thái trong điều kiện bất lợi. Từ đó đến nay, hoạt động thử nghiệm vẫn tiếp tục bởi CEEE với sự tham gia của một số thành viên cộng đồng.

Hoạt động thử nghiệm du lịch sinh thái tại khu vực núi Lang Biang không thể được thực hiện nhiều tháng sau khi thử nghiệm tại TTDK. Lý do là không thể thiết lập cơ chế thu phí cho khu vực núi Lang Biang. Hầu hết các du khách ghé thăm khu vực núi Lang Biang trực thuộc quyền quản lý của VQGBDNB, kể cả đỉnh Lang Biang, đều phải sử dụng cổng gác và đường xe của một công ty du lịch khác (được thuyết minh trong bản đồ tuyến Lang Biang dưới đây), CEEE đã thương lượng để nhờ công ty này thu hộ một cách hiệu quả nhất, nhưng cuối cùng không thể đạt được thỏa thuận với họ. Do đó, việc thử nghiệm hoạt động CBET tại khu vực núi Lang Biang không thể bắt đầu cùng lúc với thử nghiệm tại khu vực TTDK. Ban quản lý VQGBDNB/ CEEE và dự án quyết định CEEE sẽ tự thu phí và cùng nhau chuẩn bị cho hoạt động thu phí, ví dụ như giao khoán việc thu phí cho một thành viên cộng đồng, lắp đặt quầy thu phí.... Sau khi chính thức công bố việc thu phí tại khu vực núi Lang Biang, hoạt động thử nghiệm du lịch sinh thái tại đây đã bắt đầu từ đầu tháng 9/2012, và kéo dài liên tục đến nay.

Bản đồ tuyến Lang Biang

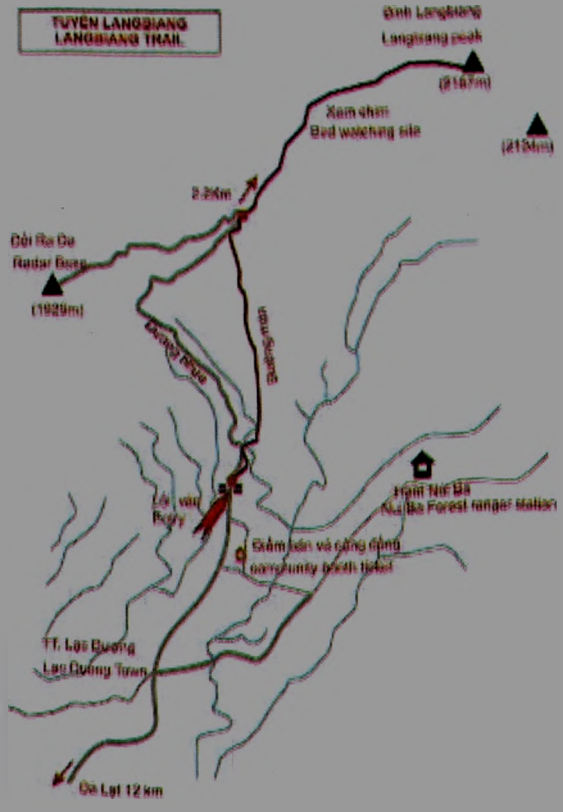

(2) Số lượng du khách tham gia các hoạt động du lịch sinh thái tại VQGBDNB còn hạn chế

Đảm bảo số lượng du khách tham gia các hoạt động du lịch sinh thái tại VQGBDNB là rất quan trọng để duy trì hoạt động bền vững, phát triển năng lực của nhân viên CEEE và cộng đồng và duy trì sự tham gia của cộng đồng. Tuy nhiên, số lượng khách đến tham gia các hoạt động du lịch sinh thái tại VQGBDNB còn hạn chế trong giai đoạn đầu thử nghiệm, có thể là do những nguyên nhân sau đây: (i) VQGBDNB chưa được biết đến nhiều trong cộng đồng du khách. (ii) Mối quan hệ đối tác với các đơn vị lữ hành chưa đủ mạnh để giới thiệu thêm du khách. (iii) Sản phẩm du lịch sinh thái của VQGBDNB chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút nhiều du khách. Vì thế, trước tình hình thực tế, những biện pháp sau đây đã được thực hiện: Tham gia hội chợ du lịch tại Tp.HCM để quảng bá về du lịch sinh thái tại VQGBDNB. Thực hiện quảng cáo trên tạp chí và nâng cấp trang web. Tổ chức các chuyến tham quan tìm hiểu dành cho đơn vị lữ hành không chỉ từ Đà Lạt mà cả Tp.HCM. Nhân viên CEEE thường xuyên đến làm việc với các đơn vị lữ hành và khách sạn tại Đà Lạt để trao đổi thông tin về du lịch sinh thái tại VQGBDNB. Các sản phẩm du lịch sinh thái mới cũng được phát triển, ví dụ như biểu diễn múa cồng chiêng được khơi dậy qua các khóa tập huấn tổ chức cho thành viên cộng đồng vì nghệ thuật múa cồng chiêng trong các thôn mục tiêu đã bị mai một. Một tuyến băng rừng mới đang được chuẩn bị bằng cách cải tạo tuyến Bidoup, đi qua đỉnh Bidoup, đỉnh núi cao nhất tỉnh Lâm Đồng, và cây pơ mu già nhất VQG hơn 1.300 năm tuổi. Du lịch nông nghiệp hiện cũng đang được xem xét để phát triển sản phẩm mới. Ngoài ra, thị trường của sản phẩm giáo dục môi trường được ưu tiên nhắm đến là khách đoàn, đặc biệt là học sinh, bên cạnh du khách đến từ các đơn vị lữ hành. Theo đó, cùng với Sở Giáo dục tỉnh Lâm Đồng, nhân viên CEEE đã đến làm việc với trường học, đưa các lớp học tham gia vào hoạt động giáo dục môi trường trong khu vực TTDK, hình thành Câu lạc bộ Giáo dục môi trường tại nhiều trường học. Nhờ vào các hoạt động này mà danh tiếng du lịch sinh thái tại VQGBDNB đã được nâng lên rõ rệt, thu hút hơn 500 khách chọn tổ chức một sự kiện lớn tại khu vực TTDK vào cuối năm 2012. Tổng kết năm 2012, có 230 khách đến tham gia các hoạt động du lịch sinh thái tại VQG trong tháng 9, 287 khách trong tháng 10, 421 khách trong tháng 11, 745 khách trong tháng 12, tổng cộng là 2.132 khách trong năm 2012. Cộng đồng có 27 người tham gia các hoạt động này và thu được 3,8 triệu đồng cho quỹ cộng đồng được thiết lập tại các thôn nhằm phát triển cộng đồng, với nguồn thu là một phần phí dịch vụ (như phí diễn giải), mặc dù vẫn còn khiêm tốn (xem thêm Phần 3: Quản lý Hợp tác).

(3) Mức độ tham gia của cộng đồng còn khá thụ động

Mặc dù các thành viên cộng đồng đã tham gia vào các hoạt động du lịch sinh thái với vai trò hướng dẫn trên tuyến, diễn giải, khuân vác, biểu diễn múa cồng chiêng, sự đóng góp của họ chưa được chủ động. Điều này có thể là do họ có ít kiến thức và kinh nghiệm về du lịch sinh thái để có thể chủ động tham gia vào các hoạt động, do lợi ích dành cho người tham gia và cộng đồng thông qua quỹ cộng đồng dưới sự quản lý của cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM) không nhiều, do số lượng du khách còn ít và do sự tham gia của họ tính đến nay vẫn mang tính cá nhân và chỉ khi có nhu cầu, vì thế dự án vẫn gặp khó khăn trong việc tạo ra cơ hội cho họ chủ động tham gia các hoạt động du lịch sinh thái. Vì thế, bên cạnh việc liên tục tổ chức các khóa tập huấn để nâng cao năng lực và nhận thức cho những người tham gia, dự án cũng nỗ lực tổ chức cho thành viên cộng đồng hướng tới tham gia chủ động hơn trong các hoạt động du lịch sinh thái. Như đã đề cập, số lượng du khách đang dần dần tăng lên, lợi ích dành cho những người tham gia và cộng đồng được mở rộng hơn. Để giúp cho những người tham gia chuyển từ thụ động sang hướng tích cực, hai nhóm cộng đồng đã được thành lập vào tháng 9 và tháng 10 năm 2012. Từ đó đến nay, hàng tháng đều có tổ chức họp giữa hai nhóm và CEEE nhằm thảo luận những việc cần làm để mang lại lợi ích nhiều hơn nữa cho các nhóm và cộng đồng. Thông qua liên tục trao đổi hàng tháng và tham gia vào các hoạt động du lịch sinh thái tại VQGBDNB, các nhóm có thể chủ động hơn, hình thành nền tảng để tự quản lý và vận hành du lịch sinh thái trong tương lai.

(4) Năng lực của nhân viên CEEE và thành viên cộng đồng chưa đủ sức tổ chức hoạt động du lịch sinh thái.

Do nhân viên CEEE và thành viên cộng đồng hầu như chưa hề có kiến thức và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực du lịch hay du lịch sinh thái (ngoại trừ thôn Bon Đưng 1) khi kế hoạch vận hành CBET được thiết lập, khoảng cách giữa năng lực thực tế và năng lực cần thiết để quản lý và điều hành hoạt động du lịch sinh thái là điều không thể tránh khỏi, ít nhất là trong giai đoạn đầu phát triển. Do đó, để giải quyết vấn đề năng lực cho nhân viên CEEE và thành viên cộng đồng trong việc vận hành du lịch sinh thái, rất nhiều nỗ lực đã được triển khai để trang bị kỹ năng chuyên môn cho nhân viên CEEE và thành viên cộng đồng, ví dụ như kỹ năng diễn giải. Kết quả là, một số thành viên chủ chốt của CEEE đã có thể lập kế hoạch và tự mình tổ chức tập huấn về diễn giải cho nhân viên VQGBDNB và cộng đồng. Thêm nữa, năng lực quản lý của họ cũng phần nào nâng cao thông qua hoạt động thử nghiệm du lịch sinh thái, được học hỏi kinh nghiệm

trong công việc. Ngoài ra, năng lực thể chế của CEEE cũng được mở rộng thông qua những sự hỗ trợ xây dựng sổ tay nhân viên và soạn thảo biểu phí dịch vụ. Đối với thành viên cộng đồng, họ cũng được trang bị đầy đủ để diễn giải, biểu diễn múa cồng chiêng cho du khách, mặc dù việc luyện tập vẫn phải được duy trì. Ngoài ra, thông qua các cuộc họp thường xuyên giữa CEEE và nhóm cộng đồng, thành viên cộng đồng đang dần tự mình đề xuất các hoạt động để phát triển CBET. Vì thế, tiếp tục thử nghiệm CBET và tổ chức các khóa tập huấn cho những kỹ năng còn hạn chế từ nay đến khi dự án kết thúc hy vọng sẽ giúp cho các nhân viên CEEE và thành viên cộng đồng có thể điều hành hoạt động du lịch sinh thái một cách bền vững.

(5) Hoạt động du lịch sinh thái đã góp phần củng cố bản sắc văn hóa người K'Ho trong thôn

Như đã đề cập, một số thành viên cộng đồng còn trẻ đã được học kỹ năng múa cồng chiêng, giúp họ biểu diễn múa truyền thống cho du khách. Tương tự, một nhóm phụ nữ trong thôn cũng được học kỹ thuật đan dệt truyền thống thông qua các khóa tập huấn, có thể tạo ra sản phẩm chào bán làm quà lưu niệm cho du khách tại TTDK. Đây là những nỗ lực làm sống lại văn hóa K'Ho trong những cộng đồng đã dần mai một nghệ thuật múa cồng chiêng và dệt thổ cẩm. Ngoài ra, nội dung diễn giải cho du khách do các diễn giải viên cộng đồng và vườn quốc gia đảm nhận cũng đề cập đến cuộc sống truyền thống của người K'Ho, ví dụ như cách họ sử dụng cây thuốc, giới thiệu công cụ, hình ảnh, nhạc cụ của người K'Ho trưng bày tại TTDK. Diễn giải, kết hợp với trưng bày, là nỗ lực làm sống lại nền văn hóa đã bị mai một đang dần đóng góp vào việc tăng cường bản sắc văn hóa và xây dựng niềm tự hào cho các thành viên trong cộng đồng, giảm bớt tác động từ văn hóa của người Kinh.

(6) Hợp tác với dự án WWF để được lợi cho cả hai dự án

Dự án của WWF về du lịch cộng đồng đã bắt đầu từ tháng 10/2012 tại xã Đạ Chais, kế cận một số thôn mục tiêu của dự án, sẽ mang lại lợi ích chung nếu được kết hợp. Vì thế, dự án đã nghiêm túc theo đuổi sự hợp tác với dự án WWF qua nhiều cuộc họp, và đã thống nhất kế hoạch hợp tác giữa hai dự án. Khởi đầu cho sự hợp tác này là những người tham gia dự án WWF cùng học khóa tập huấn về diễn giải do dự án tổ chức và đồng tổ chức khóa tập huấn nâng cao nhận thức về du lịch. Mặc dù lợi ích hiện tại vẫn còn hạn chế, sự hợp tác này sẽ còn được mở rộng, ví dụ như cùng tiếp thị.

1.4. VẤN ĐỀ TỒN TẠI

1.4.1. Thời gian dự án không đủ dài để phát triển mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng.

Dự án khởi động từ đầu năm 2010 và kết thúc vào cuối năm 2013, thời gian còn lại chưa đầy một năm. Do đó, những vấn đề liên quan đến phát triển năng lực cho CEEE và thành viên cộng đồng phải được hoàn tất trong thời gian này. Dự án phát triển mô hình du lịch sinh thái trong điều kiện vô cùng không thuận lợi ví dụ như năng lực hạn chế của CEEE và thành viên cộng đồng về du lịch sinh thái và nhận biết về VQGBDNB cũng còn giới hạn; do đó, phải nỗ lực rất nhiều trong mọi mặt kể cả phát triển năng lực mặc dù đến nay đã có những tiến triển về mặt phát triển năng lực, tiếp thị, và vân vân, nhưng vẫn rất khó để chuẩn bị sẵn sàng cho CEEE và thành viên cộng đồng tự thực hiện các hoạt động du lịch sinh thái một cách bền vững trong thời gian ngắn của dự án.

1.4.2. Nguồn tài nguyên du lịch không chỉ thuộc quyền thừa hưởng của các thôn mục tiêu trong dự án

Như đã đề cập, hiện tại dự án đang phát triển du lịch sinh thái tại năm thôn mục tiêu bằng cách sử dụng nguồn tài nguyên nhiên và văn hóa của VQGBDNB và vùng lân cận. Tuy nhiên, nguồn tài nguyên được khai thác không thuộc quyền sở hữu của chỉ 5 thôn, dẫn đến lợi ích từ khai thác nguồn lực phải được chia đều cho tất cả các thôn trong khu vực, mặc dù việc này chưa được triển khai. Ví dụ, khi VQGBDNB bắt đầu thu phí vào cổng khu vực núi Lang Biang và ủy quyền lại cho cộng đồng bán vé, họ được quyền giữ lại gần 10% tiền vé mặc dù trong khu vực này còn nhiều thôn khác. Mặc dù các hoạt động CBET có kế hoạch mở rộng ra đến các thôn khác sau khi kết thúc dự án, không ai biết chắc việc này có khả thi hay không vào thời điểm này.

1.5. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Sau đây là những bài học kinh nghiệm từ hoạt động du lịch sinh thái tính đến nay.

1.5.1. Mô hình CBET cần được phát triển từ du lịch sinh thái dựa vào VQG. CEEE đóng vai trò kết nối các nhóm CBET trong quá trình phát triển và vận hành CBET tại khu vực vườn quốc gia.

Xét thấy không thể nào phát triển mô hình CBET tại các thôn mục tiêu trong một thời gian ngắn do thiếu nguồn tài nguyên du lịch và nguồn nhân lực tại đây, cách tiếp cận được đánh giá phù hợp là thiết lập mô hình du lịch sinh thái dựa vào VQGBDNB như một mô hình trung gian hướng đến phát triển mô hình CBET trong tương lai. Sau đó, cơ cấu thực thi được xây dựng trong đó CEEE đóng vai trò nòng cốt trong việc vận hành và quản lý hoạt động du lịch sinh thái và các thành viên cộng đồng tham gia với tư cách cá nhân khi có nhu cầu. Tuy nhiên, khi thử nghiệm, cách thức tham gia của cộng đồng theo cá nhân và dựa trên nhu cầu được đánh giá là khó triển khai CBET từ mô hình du lịch sinh thái dựa vào VQGBDNB. Sự tham gia độc lập của các cá nhân thành viên cộng đồng, ví dụ như diễn giải, không thể nào góp phần nâng cao năng lực vận hành và quản lý của người dân vốn là yếu tố thiết yếu trong việc vận hành CBET. Do đó, hai nhóm cộng đồng đã được thành lập với sự tham vấn của những người tham gia và thành viên cộng đồng đã làm việc theo nhóm từ đây. Mô hình CBET được hình thành từ mô hình du lịch sinh thái dựa vào VQGBDNB bằng cách dần dần chuyển giao chức năng quản lý và vận hành từ CEEE sang các nhóm cộng đồng theo từng bước năng lực của họ. Như vậy, mô hình CBET có thể được phát triển hợp tác với VQGBDNB, một trong những phương thức phát triển CBET trong khu vực có phần lớn diện tích thuộc vườn quốc gia.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng sẽ không hiệu quả nếu để cho cộng đồng giữ mọi vai trò trong vận hành và quản lý CBET, ví dụ như tiếp thị, do nguồn nhân lực còn hạn chế, một giải pháp khả thi và thực tiễn hơn là một số chức năng sẽ vẫn được CEEE tiếp tục đảm nhiệm, ví dụ như tiếp thị và đặt tour, trong khi các nhóm CBET cộng đồng tập trung cung cấp dịch vụ cho du khách. Nói tóm lại, mô hình vận hành CBET tại vườn quốc gia có thể là CEEE đóng vai trò kết nối hay trạm không lưu và các nhóm CBET kết hợp với CEEE lập kế hoạch và chia sẻ trách nhiệm vận hành CBET bên cạnh vai trò nhà cung cấp dịch vụ.

1.5.2. CEEE cần được nâng cao năng lực, nhất là kỹ năng quản lý du lịch sinh thái và kỹ năng phát triển năng lực cho thành viên cộng đồng.

Phát triển năng lực cho thành viên cộng đồng và nhân viên CEEE là việc không thể thiếu để phát triển du lịch sinh thái tại các VQG và khu bảo tồn. Do hầu hết

thành viên cộng đồng và nhân viên CEEE đều chưa từng có kinh nghiệm làm việc trong ngành du lịch trước khi tham gia các hoạt động du lịch sinh thái, họ đã được tập huấn nhiều kỹ năng khác nhau.

Đối với nhân viên CEEE phải quản lý và vận hành các hoạt động du lịch sinh thái, họ được bồi dưỡng không chỉ kỹ năng chuyên môn như hướng dẫn trên tuyến, diễn giải, nghiệm vụ khách sạn, sơ cấp cứu, tiếp tân, và v.v. mà cả kỹ năng quản lý du lịch sinh thái và TTDK. Từ kinh nghiệm nâng cao năng lực cho CEEE và vận hành các hoạt động du lịch sinh thái của CEEE, việc phát triển kỹ năng quản lý về hoạt động du lịch sinh thái, bao gồm kỹ năng giao tiếp và quản lý thời gian để làm việc với khu vực kinh tế tư nhân ví dụ như đơn vị lữ hành và khách sạn là yếu tố quan trọng nhất, và đồng thời cũng là nhiệm vụ khó khăn nhất. Do đó, phải nhấn mạnh đến việc phát triển kỹ năng quản lý du lịch sinh thái trong quá trình phát triển năng lực cho nhân viên CEEE.

Đối với việc phát triển năng lực cho các thành viên cộng đồng, các khóa tập huấn kỹ năng khác nhau phải được tổ chức tương ứng với việc triển khai các hoạt động du lịch sinh thái và phải diễn ra liên tục ngay cả sau khi dự án đã kết thúc. Để có thể thực hiện tập huấn một cách liên tục, nhân viên CEEE được đào tạo đủ sức tự tổ chức tập huấn cho thành viên cộng đồng mặc dù nội dung tập huấn hiện nay vẫn còn hạn chế. Do đó, cần thiết phải hình thành nhóm chủ chốt và bồi dưỡng họ đúng mức để họ có thể tự tổ chức các khóa tập huấn khác nhau cho thành viên cộng đồng.

Ngoài ra, với mục đích nâng cao năng lực cho các nhóm CBET cộng đồng, một số nhân viên CEEE cũng phải có kỹ năng và kiến thức về phát triển cộng đồng, ví dụ như kỹ năng điều hành cuộc họp thôn. Cách tiếp cận phù hợp với cộng đồng là yếu tố then chốt để tạo ra tinh thần làm chủ các hoạt động CBET trong các thành viên và giảm được sự phụ thuộc vào vườn quốc gia.

1.5.3. Giáo dục Môi trường tạo sự khác biệt trong hoạt động du lịch sinh thái tại VQGBDNB so với các sản phẩm du lịch từ các đơn vị lữ hành

Như đã đề cập, trụ cột của chiến lược tiếp thị trong quá trình thử nghiệm du lịch sinh thái là CEEE phải tạo được mối quan hệ đối tác với một số đơn vị lữ hành dẫn khách đến VQGBDNB. Tuy nhiên, hoạt động thử nghiệm du lịch sinh thái thu hút số lượng khách rất hạn chế trong giai đoạn đầu tiến hành thử nghiệm do VQGBDNB còn chưa được nhiều người biết đến, và mối quan hệ đối tác với các đơn vị lữ hành cũng chưa được CEEE củng cố đúng mức để đạt hiệu quả tối đa,

và do các sản phẩm du lịch sinh thái cũng chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút du khách. Để giải quyết những khó khăn nêu trên, dự án đã quyết định tập trung khai thác thị trường sản phẩm giáo dục môi trường như một trong bốn trụ cột chính, và là trụ cột được ưu tiên nhất trong chiến lược tiếp thị. Dựa trên chiến lược được điều chỉnh này, nhiều nỗ lực đã triển khai giới thiệu dịch vụ đến trường học, hợp tác với Sở Giáo dục tỉnh Lâm Đồng. Kết quả là, các trường học đã bắt đầu đưa học sinh đến tham quan khu vực TTDK và lắng nghe nhân viên tại TTDK diễn giải về môi trường. Nhờ đó, lượng khách tham gia CBET tại VQGBDNB cũng đang tăng dần lên.

Đà Lạt là một trong những điểm thu hút khách du lịch lớn nhất tại Việt Nam và du khách có nhiều lựa chọn tại đây. Tuy nhiên, hầu như chưa có nơi nào, sản phẩm du lịch nào cung cấp giáo dục môi trường cho du khách. Vì thế du lịch sinh thái tại VQGBDNB có lợi thế lớn trong việc giới thiệu giáo dục môi trường. Giáo dục môi trường là yếu tố tạo nên sự khác biệt cho VQGBDNB so với các điểm tham quan khác tại Đà Lạt.

1.5.4. Diễn giải giúp du khách hiểu sâu hơn, hài lòng hơn, đồng thời cũng là điểm khác biệt trong sản phẩm du lịch của VQGBDNB với các đơn vị lữ hành

Đà Lạt mỗi năm tiếp đón khoảng 3,5 triệu lượt khách. Các đơn vị lữ hành kinh doanh và hưởng lợi bằng cách chào mời rất nhiều sản phẩm du lịch khác nhau, trong đó có những sản phẩm tương tự như hoạt động du lịch sinh thái tại VQGBDNB. Ví dụ, các đơn vị lữ hành có nhiều tuyến đi bộ trong rừng (trekking) tại các vùng núi cao bao gồm cả vườn quốc gia và du khách đi bộ với hướng dẫn viên của đơn vị lữ hành. Thông thường, sản phẩm của đơn vị lữ hành không bao gồm dịch vụ diễn giải về thiên nhiên, tài nguyên rừng, động thực vật, chim chóc, cuộc sống của người dân tộc, vì các hướng dẫn viên này có kiến thức hạn chế về diễn giải, về thiên nhiên và văn hóa của người dân tộc. Ngược lại, hoạt động du lịch sinh thái tại VQGBDNB có bao gồm diễn giải về thiên nhiên, tài nguyên rừng, động thực vật, chim chóc, cuộc sống của người dân tộc do nhân viên CEEE và thành viên cộng đồng đã được tập huấn đảm nhiệm. Diễn giải giúp cho du khách hiểu sâu hơn về chủ đề, ví dụ như thiên nhiên, giúp họ thấy hài lòng và thú vị hơn. Do đó, diễn giải là một dịch vụ không thể thiếu trong hoạt động du lịch sinh thái tại VQGBDNB, đồng thời cũng là điểm khác biệt của hoạt động du lịch sinh thái tại VQGBDNB so với sản phẩm du lịch được chào mời từ các đơn vị lữ hành. Từ đó, cần nỗ lực quảng bá giá trị của diễn giải đến các đơn vị lữ hành và khách sạn để họ hiểu sâu hơn về giá trị cộng thêm của

diễn giải và giới thiệu với khách.

1.5.5. Địa điểm du lịch sinh thái phải được chọn lựa nghiêm túc

Khi khởi động dự án, các thôn mục tiêu đã được chỉ định sẵn cho dự án, có vẻ như được lựa chọn dựa trên mục tiêu chính trị và phát triển cộng đồng nhiều hơn là dựa trên các điều kiện thuận lợi để phát triển mô hình CBET. Như đã đề cập trong phần 1.3.1, kế hoạch vận hành CBET, mặc dù các thôn mục tiêu có vị trí địa lý thuận tiện nằm giữa hai trung tâm du lịch là Đà Lạt và Nha Trang, hay nằm gần Đà Lạt, các thôn này thiếu nguồn nhân lực và tài nguyên du lịch về mặt văn hóa hay thiên nhiên, do đó gây ra rất nhiều khó khăn cho việc phát triển du lịch sinh thái và không ổn định cho việc phát triển mục tiêu cuối cùng là CBET. Do đó, khi lựa chọn cộng đồng mục tiêu cho phát triển du lịch sinh thái, cần phải cân nhắc kỹ càng những điều kiện của cộng đồng như nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên du lịch, và khoảng cách đến thành phố gần nhất.

1.5.6. Nhóm CBET cộng đồng phải được thiết lập với những thành viên nòng cốt tham gia vào các hoạt động CBET ngay từ giai đoạn đầu của dự án

Như đã đề cập trong 1.5.1, thành viên cộng đồng đang tham gia vào các hoạt động CBET, ví dụ như tham dự tập huấn, tham quan học tập, và đảm nhận vai trò diễn giải, với tư cách cá nhân và tùy theo nhu cầu từ CEEE trong giai đoạn đầu của dự án. Do đó, mặc dù dự án hỗ trợ các thành viên cộng đồng, hiệu quả không cao do thứ nhất những hỗ trợ này không phải từ chính họ đề xuất và thứ hai, không có người để thảo luận và phát triển thành quả từ hỗ trợ trong cộng đồng. Ngoài ra, CEEE cũng rất khó khăn trong việc trao đổi với cộng đồng vì không có một nhóm hay người chủ chốt, nên họ không tích cực thúc đẩy các cuộc họp giữa CEEE và cộng đồng để tiến đến hợp tác sâu sắc hơn trong các hoạt động CBET.

Sau khi thiết lập hai nhóm CBET cộng đồng, nhiều vấn đề then chốt trong phát triển CBET, ví dụ như nội dung và kế hoạch tập huấn, đã được thảo luận và thống nhất giữa CEEE và cộng đồng trước khi triển khai, và góp phần củng cố tính hiệu quả của hoạt động dự án. Ngoài ra, thành viên cộng đồng bắt đầu tự mình suy nghĩ về cách phát triển CBET, và sự hợp tác giữa các thành viên cộng đồng cũng được thiết lập. Như vậy, nhóm CBET cộng đồng nên được thiết lập từ giai đoạn đầu của dự án.

PHẦN 2:

HỢP PHẦN LỰA CHỌN SINH KẾ THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG (EFLO)

Học viên lớp FFS thực hành ủ phân hữu cơ

Học viên lớp FFS thảo luận nhóm về kiểm soát cỏ dại trong vườn cà phê

TÓM TẮT

Báo cáo này phân tích những kết quả chính, rút ra các bài học và các ý nghĩa về chính sách của Hợp phần "Các Lựa chọn Sinh kế Thân thiện với Môi trường" (EFLO) trong khuôn khổ dự án "Tăng cường Năng lực quản lý dựa vào cộng đồng của Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà", một dự án do Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ. EFLO là một trong ba hợp phần tương tác nhau của dự án nhằm cải thiện sinh kế của người dân địa phương trong năm thôn mục tiêu chung quanh Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà,đó là Bon Đưng 1 (Thị trấn Lạc Dương), Bonnor B (Xã Lát), Đạ Blah, Đạ Ra Hoa và Đạ Tro (Xã Đa Nhim) huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Các hoạt động tập trung vào hệ thống canh tác chính dựa trên cây cà phê Arabica, sản xuất rau an toàn cùng với một số sinh kế phi nông nghiệp như dệt thổ cẩm truyền thống.

Một tiến trình có sự tham gia đã được sử dụng để thiết kế các hoạt động nhằm đảm bảo sự phù hợp của chúng. Các công việc quan trọng trong tiến trình này bao gồm (a) giải thích mục đích và mục tiêu của dự án cho người dân trong các thôn và cân bằng kỳ vọng của họ qua các cuộc họp thôn; (b) khám phá cách nhìn của các nhóm liên quan khác nhau; (c) thành lập Nhóm Công tác, tăng cường năng lực và duy trì sự cam kết của của các thành viên của Nhóm Công tác.

Để tăng cường kỹ năng thúc đẩy của các thành viên nhóm công tác EFLO trong việc thực hiện Trường học trên Đồng ruộng của Nông dân (FFS) cũng như trong các khởi xướng có sự tham gia khác, dự án đã thu hút họ vào một tiến trình học thông qua hành động. Việc đào tạo thông qua công việc này được ghi nhận là có hiệu quả bổ sung cho các hoạt động đào tạo chính thức hơn của dự án. Những sự thay đổi trong kỹ năng và thái độ theo hướng chuyển biến thành những người thúc đẩy tự tin đã được quan sát. Với những thay đổi này, có thể kỳ vọng rằng sau khi dự án kết thúc, các thành viên của nhóm công tác có thể thực thi FFS về quản lý hệ thống canh tác dựa trên cây cà phê và có thể mở rộng đến các chủ đề khác liên quan đến quản lý hợp tác. Tuy nhiên, các vấn đề về bố trí định chế cần được thực hiện để gia tăng cam kết của họ cũng như cơ hội để họ thực hành các kỹ năng thu nhận được.

FFS và FFE trong Quản lý hệ thống canh tác dựa trên cây cà phê có thể được xem xét là những cách tiếp cận đổi mới chính của hoạt động khuyến nông. Cây

cà phê được đưa vào khu vực vào đầu thập niên 1990 và hiện trở thành một cây trồng chính trong các thôn mục tiêu, ảnh hưởng lên mọi mặt của đời sống người dân. Tuy nhiên, năng suất và hiệu quả kinh tế của cà phê trong khu vực đều thấp. Ba dạng thức canh tác cà phê đã được tìm thấy trong năm thôn mục tiêu: (a) xen canh với cây ăn quả (chủ yếu là hồng, đào, và bơ) trong các vườn hộ, (b) xen canh với hoa màu lương thực trong vài năm đầu và (c) độc canh - hệ thống chính. Các chương trình FFS đáp ứng nhu cầu của nông dân cả về cải thiện kỹ thuật canh tác và kỹ năng quản lý nông trại sao cho nông dân có thể có thu nhập tốt hơn. Cùng với FFS, hợp phần hỗ trợ một hệ thống Khuyến nông Dựa vào Nông dân (FFE) trong đó mỗi người tham gia FFS cam kết làm việc với ít nhất một nông dân khác để phổ biến những gì mình đã học trong FFS.

Một nhóm sản xuất rau an toàn đã được tổ chức để tiến hành một thử nghiệm trên nông trại và hoạt động của nhóm được tiếp tục hỗ trợ trong năm 2012. Nhóm gồm 10 nông dân sản xuất rau tham gia vào một thử nghiệm trên nông trại (OFT) về việc trồng cây cà rốt trong năm 2011 và trong năm 2012 được tiếp tục hỗ trợ với các thử nghiệm sản xuất và sử dụng phân hữu cơ cũng như thúc đẩy các phương thức thực hành tốt trong sản xuất rau an toàn.

Các thành viên đã tốt nghiệp các lớp FFS về cà phê và OFT về sản xuất rau an toàn tự lập thành các nhóm học hỏi và tiếp tục các hoạt động nhóm để giải quyết các vấn đề thiết yếu của việc tiếp thị nông sản và tiếp cận các hệ thống tín dụng chính thức nhằm giúp họ thoát khỏi tình trạng nợ nần và phụ thuộc quá mức vào những người cho vay và thương lái trung gian.

Hai khóa đào tạo về dệt thổ cẩm truyền thống đã được tổ chức. Đối với việc phát triển tiểu thủ công nghiệp, sự phục hồi nghề dệt thổ cẩm truyền thống được xem là khả thi nhất. Một nhóm 10 phụ nữ ở Đạ Blah đã được đào tạo về dệt thổ cẩm truyền thống và hiện nay tám người tham gia đã có thể sản xuất một số hàng lưu niệm để bán cho du khách.

Các hỗ trợ của dự án về phân bón và máy móc, đặc biệt cho các nhóm bất lợi để gia tăng sinh kế của họ sẽ cần được mở rộng, cùng với sự phục hồi tinh thần tự giúp mình trong các thôn. Vấn đề này cần được tiếp tục triển khai phối hợp với mạng lưới BSM trong các thôn.

Dựa trên các bài học đã thu nhận, Hợp phần EFLO có một số đề nghị như sau:

Thiết lập một Đơn vị Quan hệ với Cộng đồng để hỗ trợ cho BQL VQG trong việc thực thi các chính sách liên quan đến hợp tác quản lý rừng và cách tiếp cận tổng hợp trong bảo tồn đa dạng sinh học, giúp cho các thành viên của nhóm công tác

có thể tăng cường động cơ tham gia vào các hoạt động EFLO.

Thúc đẩy sự hợp tác liên cơ quan ở cấp thực thi (các trạm kiểm lâm, cộng đồng, thôn và BQL Rừng Phòng hộ Đầu nguồn Đa Nhim).

Tăng cường các tiến trình có sự tham gia sao cho các vấn đề liên quan đến cải thiện sinh kế có thể được đáp ứng một cách liên tục và bền vững.

2.1. MỞ ĐẦU

Dự án Tăng cường Năng lực quản lý dựa vào cộng đồng của Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà được tài trợ bởi Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và đã được bắt đầu vào tháng 1 năm 2010, nhằm tăng cường năng lực của Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà (VQGBDNB) trong việc quản lý các tài nguyên thiên nhiên thông qua một mô hình quản lý hợp tác. Để đạt được mục đích này, ba hợp phần chính đã được thiết kế và thực thi, đó là Quản lý hợp tác (CM), Du lịch sinh thái Dựa vào Cộng đồng (CBET), và Các Lựa chọn Sinh kế Thân thiện với Môi trường (EFLO). Các hợp phần này tương tác nhau, tập trung vào sự hỗ trợ các thôn mục tiêu, gồm Đạ Blah, Đạ Ra Hoa và Đạ Tro ở xã Đa Nhim, Bon Đưng I ở Thị trấn Lạc Dương và Bonnor B ở xã Lát, nhằm cải thiện sinh kế của họ để giảm sự phụ thuộc vào rừng, và đồng thời, gia tăng sự hợp tác có hiệu quả của người dân trong các thôn này với Ban Quản lý Vườn Quốc gia trong việc bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên vì lợi ích của chính họ. Quyết định bao gồm Hợp phần EFLO dựa trên sự nhận định rằng không có sự cải thiện sinh kế địa phương bền vững, quản lý hợp tác sẽ không thể đạt được và các mục tiêu bảo tồn của vườn quốc gia cũng sẽ không thể đạt được.

Trong báo cáo này, chúng tôi duyệt lại các kết quả của Hợp phần EFLO, rút ra một số bài học từ hiện trường và thảo luận một số ý nghĩa cần được xem xét khi phát triển của các phương án sinh kế của người dân địa phương ở các thôn nằm trong vùng đệm của vườn quốc gia.

2.2. HỢP PHẦN EFLO CỦA DỰ ÁN JICA – VQGBDNB

2.2.1. Bối cảnh

Chính phủ Việt Nam đã và đang theo đuổi chính sách bảo tồn đa dạng sinh học thông qua thực thi của Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng và Luật Bảo vệ Môi

trường. Đối diện với các nguy cơ chính, như khai thác trái phép tài nguyên thực vật, săn bắt động vật, xâm canh vào các diện tích rừng kế cận với các vườn quốc gia, các quy định của chính phủ về quản lý rừng đã được ban hành, hướng đến sự phát triển của các vùng đệm và thu hút các cộng đồng nông thôn trong việc bảo vệ và quản lý rừng. Người dân trong vùng đệm được kỳ vọng tham gia vào bảo vệ, bảo tồn và sử dụng hợp lý các sản phẩm và dịch vụ của rừng. Điều này được xem là phương hướng chính của quản lý hợp tác.

Tuy nhiên, ở cấp cơ sở, sự tham gia của họ và do đó, hiệu quả của hình thái quản lý hợp tác bị ảnh hưởng mạnh bởi cách nhìn và năng lực của các nhóm liên quan trong việc lựa chọn và thực thi những cách tiếp cận này. Ở một phía, các cộng đồng địa phương thường dễ bị quy trách nhiệm là người vi phạm luật bảo vệ rừng hay người xâm canh vào rừng, mặc dù họ đã sinh sống trong khu vực qua nhiều thế hệ. Ở một phía khác, được tài trợ bởi Chính phủ, các Ban Quản lý (BQL) rừng đặc dụng (SUFs) và Rừng Phòng hộ đã thực thi các hệ thống quản lý rừng theo hợp đồng. Nhưng nếu không có một sự tham gia có ý nghĩa, các thành viên của cộng đồng chỉ làm việc thuần túy như những người lao động làm thuê trong một số hoạt động lâm nghiệp như tiến hành tuần tra rừng hay khống chế lửa rừng dưới sự hướng dẫn của các nhân viên kiểm lâm. Ngoài ra, một số thử nghiệm với giao đất rừng cho các cộng đồng quản lý vì lợi ích của họ chưa tạo ra những kết quả như kỳ vọng. Rõ ràng là một hình thái quản lý hợp tác cần được phát triển, trong đó không chỉ các quyền của các cộng đồng địa phương được nhìn nhận, mà năng lực của họ để thực hiện các quyền đó cần cũng được cải thiện.

2.2.2. Sự khởi xướng hợp phần EFLO

Nhận thức rằng cải thiện sinh kế địa phương là thiết yếu cho quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học, Ban Quản lý VQGBDNB đã hỗ trợ cho các hoạt động EFLO của dự án. Ban Quản lý đã nhìn nhận có một số cơ hội cải thiện sinh kế địa phương. Trong thực tế, hoạt động PRA được thực thi trong năm 2010 đã phát hiện các vấn đề quan trọng ảnh hưởng lên sinh kế địa phương và tạo ra các áp lực lên tài nguyên rừng: Các vấn đề này được tóm tắt như sau:

- Đất canh tác hạn chế
- Năng suất cây trồng thấp
- Đất bị suy thoái

- Giá nông sản thấp và sự phụ thuộc vào thương lái trung gian
- Thiếu hệ thống tưới

Hợp phần EFLO đã phát hiện một liên kết mạnh trong các vấn đề dẫn đến một áp lực cao lên tài nguyên rừng. Giả định ở đây là với sự phát triển của một hệ thống thâm canh hơn dựa vào lao động trên đất canh tác của người dân, áp lực lên tài nguyên rừng có thể giảm đi.

Khi bắt đầu triển khai các hoạt động của dự án, Hợp phần EFLO đối diện với một số vấn đề quan trọng cần được giải quyết để thực thi đúng đắn các hoạt động: Khó có thể quy tụ một số lớn người dân trong các thôn vào một cuộc họp, dòng thông tin không được đảm bảo đi đến với mọi người dân trong các thôn, và một số nông dân nghèo kỳ vọng quá mức vào khả năng của dự án. Cũng có thái độ của những người ưu thế muốn nắm giữ lợi ích cho người thân hay dòng tộc của họ. Nhóm EFLO đã quyết định sử dụng một tiến trình có sự tham gia, với các công việc chính như sau (a) giải thích mục đích và các mục tiêu của dự án cho người dân trong các thôn và cân bằng các kỳ vọng của họ trong các cuộc họp thôn; (b) khám phá các chủ đề, vấn đề, và cách nhìn của các nhóm liên quan khác nhau ở năm thôn mục tiêu; (c) xác định các chủ đề/vấn đề ưu tiên cần được đáp ứng. Tiến trình được mô tả vắn tắt như sau.

(1) Sinh kế địa phương trong các thôn mục tiêu làm thành cơ sở của kế hoạch EFLO

Tất cả năm thôn mục tiêu là các thôn của người K'ho được định cư. Người dân trong các thôn Đạ Blah, Đạ Ra Hoa và Đạ Tro của Xã Đa Nhim tự xác định họ là nhóm phụ Cils, trong khi người dân trong các thôn Bon Đưng I của Thị trấn Lạc Dương và Bonnor B của Xã Lát thuộc nhóm phụ Lạch. Tổng quát, sinh kế trong năm thôn này phụ thuộc vào (a) vườn hộ (đất giao cho nông dân trong chương trình định cư), (b) đất đồi (bao gồm đất rẫy hay đất mới chuyển hóa gần đây từ đất rừng), (c) đất rừng (dưới sự quản lý của Vườn quốc gia Bidoup Núi Bà và Rừng Phòng hộ Đầu nguồn Đa Nhim, (d) sông suối và mặt nước (một số lớn đã bị xuống cấp do khai thác khoáng sản (thiếc) và cát).

Ở hai thôn của Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, sinh kế địa phương phát triển hơn theo hướng sản xuất hàng hóa trong khi ở ba thôn của Xã Đa Nhim, một tiến trình chuyển biến từ một nền kinh tế tự cấp sang kinh tế hàng hóa đã được quan sát. Cà phê là nông sản hàng hóa chiếm ưu thế, và có thể được tìm thấy ở cả trong các vườn hộ và trên đất đồi rất xa nhà ở của nông dân. Các hoạt động phi nông nghiệp bao gồm đào đãi sa khoáng thiếc, thu hái lâm sản ngoài gỗ và lao

động làm thuê. Một số nghề tiểu thủ công dựa trên tài nguyên địa phương cũng đã được đánh giá. Canh tác cà phê đã được nhìn nhận là sinh kế chính ở năm thôn mục tiêu. Tuy nhiên, năng suất cà phê đạt thấp và sự cải thiện sản xuất cà phê được người dân địa phương đánh giá là ưu tiên. Ngoài ra, ở Bon Đưng 1 sự thúc đẩy sản xuất rau an toàn được đánh giá là quan tâm chính. Một số nông dân ở Bonnor B có các đàn gia súc (trâu) lớn thả rông trong rừng.

(2) Mục đích và mục tiêu của dự án được làm sáng tỏ với người dân trong các thôn để cân bằng các kỳ vọng của họ

Dựa trên thông tin từ các cuộc điều tra đường cơ sở và PRA trước đó, nhiều cuộc họp được tiến hành trong các thôn mục tiêu để thúc đẩy tiến trình xác định các vấn đề và sự quan tâm ưu tiên của địa phương và xác định các nhóm quan tâm được thu hút vào các hoạt động của dự án. Trong các cuộc họp, thường có xu hướng kỳ vọng quá mức vào dự án và một số người trong thôn chiếm ưu thế trong các cuộc họp. Thái độ kỳ vọng quá mức vào các dự án bên ngoài được xem là tác động tiêu cực của một số sự can thiệp trước đây. Nhận thức rằng thái độ này có thể ảnh hưởng lên một sự tham gia có ý nghĩa của người dân địa phương trong các thôn, và việc tăng cường tinh thần tự giúp mình là cần thiết, các thành viên EFLO đã dành nhiều thời gian thảo luận với các nhóm khác nhau và làm việc mật thiết với ban lãnh đạo và các vị già làng ở các thôn để thiết lập mối quan hệ tốt với người dân địa phương trong các thôn, chú ý tập trung vào nhóm nghèo hơn.

Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn nhân lực, kế hoạch công tác lúc đầu chỉ bao gồm hai lĩnh vực quan trọng nhất: cải thiện sản xuất cà phê, và giảm sự lạm dụng nông dược; việc thúc đẩy các phương thức thực hành tốt trong các lĩnh vực khác được dành cho năm sau.

Sự hợp tác mật thiết hơn với các hợp phần BSM và CBET của dự án cũng rất cần thiết. Vào cuối tiến trình, Các thành viên EFLO đã có thể xác định một số các hoạt động khả dĩ được đánh giá là phù hợp với sinh kế địa phương.

(3) Khám phá cách nhìn của các nhóm liên quan khác nhau

Các thành viên EFLO đã phân tích các nhóm liên quan ảnh hưởng lên việc thực thi dự án và thảo luận với một số nhóm. Các cuộc viếng thăm đã được thực hiện đến một số các cơ quan cấp xã (UBND và Ban Nông nghiệp), huyện (như Trung tâm Nông nghiệp Huyện) và tỉnh (như Trung tâm Khuyến nông tỉnh, Chi cục Lâm nghiệp và Chi cục Bảo vệ Thực vật tỉnh). Vì các thôn mục tiêu được xác định

nằm trong vùng đệm của VQGBDNB , một số thảo luận cũng được thực hiện để tìm hiểu việc thực hiện giao khoán quản lý và bảo vệ rừng và Chi trả dịch vụ môi trường rừng (FEPES) với Ban Quản lý Rừng Phòng hộ Đầu nguồn Đa Nhim. Ngoại trừ Thị trấn Lạc Dương, các thôn ở Xã Đa Nhim và Xã Lát được xác định là vùng xa và đặc biệt khó khăn, đã nhận được sự hỗ trợ hạn chế từ Chính phủ và một số dự án trước đây. Các trung tâm khuyến nông cũng cung cấp một số các dịch vụ, với mục tiêu định hướng sản xuất hàng hóa mạnh, nhưng các can thiệp phần lớn không được thiết kế về mặt xã hội để đáp ứng với điều kiện của người dân trong các thôn.

(4) Phản ánh các định hướng của JCC, PSC, Nhóm công tác giữa kỳ và của PMB.

Các đề xuất hoạt động hằng năm của EFLO đã được xem xét lại để phản ánh các định hướng cung cấp bởi các cuộc họp JCC, PSC, và đánh giá giữa kỳ để đưa vào kế hoạch hằng năm (APO). Các thành viên của PMB cũng tham gia một số cuộc họp hằng tuần của WG và cũng đã cung cấp các đề nghị quan trọng để thực thi các hoạt động EFLO.

Khung 1. Các hoạt động EFLO

1. Tăng cường năng lực của các thành viên WG để tiến hành Trường học trên đồng ruộng và thúc đẩy các tiến trình có sự tham gia khác.
2. Tiến hành Trường học trên đồng ruộng (FFS) về các hệ thống canh tác dựa trên cây cà phê trong năm 2011 và 2012, cùng với một hệ thống khuyến nông dựa vào nông dân (FFE)
3. Tiến hành một thử nghiệm trên nông trại về Sản xuất rau an toàn vào năm 2011 và duy trì các hoạt động nhóm trong năm 2012 tập trung vào việc sản xuất phân hữu cơ, quản lý dịch hại, xử lý phế liệu hoa màu và ghi chép hoạt động canh tác
4. Hỗ trợ nhập lượng, bao gồm phân bón và một số máy nông nghiệp cầm tay.
5. Thúc đẩy các hoạt động nhóm với các thành viên đã tốt nghiệp FFS 2011 về chế biến, tiếp thị, và tiếp cận tín dụng. Chuẩn bị các bước để nghiên cứu áp dụng cà phê chứng nhận.
6. Đào tạo nghề Dệt thổ cẩm truyền thống cho một nhóm phụ nữ từ thôn Đạ Blah, Xã Đa Nhim, nhóm này nay có thể sản xuất một số hàng lưu niệm để bán cho du

khách trong TTDK của VQG.

7. Tiến hành điều tra EFLO để giám sát việc áp dụng các phương thức thực hành tốt trong canh tác cà phê qua FFS và khám phá các phương án EFLO khác.

Kế hoạch hoạt động EFLO được phát triển hằng năm dựa trên sự tham khảo ý kiến với các thôn mục tiêu và các thành viên WG. Ví dụ, các kết quả mong đợi và các hoạt động được thiết kế cho năm 2012 đã được trình bày cho họ. Mục tiêu của năm tập trung vào phát triển hệ thống canh tác dựa trên cây cà phê bằng cách tiếp tục FFS, nâng cao tỷ lệ áp dụng lên 75% và năng suất cà phê của nông dân lên 20%, tổ chức các nông dân để chế biến quy mô nhỏ, cải thiện sự tiếp cận hệ thống tín dụng chính thức và bán sản phẩm. Tiếp tục đào tạo sản xuất rau an toàn và tiểu thủ công nghiệp. Các thành viên của nhóm công tác được kỳ vọng có đủ năng lực để từng bước tự tiến hành các hoạt động EFLO.

2.3. PHÁT HIỆN

2.3.1. Sự kết hợp cách tiếp cận FFS và FFE trong hợp phần EFLO

Như đã trình bày, nông dân trong các thôn mục tiêu đã tiếp nhận được một số khóa đào tạo khuyến nông, được tiến hành bởi Trung tâm Nông nghiệp huyện trước khi hợp phần EFLO của dự án được thực thi. Tuy nhiên, các khóa đào tạo này thường rất ngắn (một hay hai ngày) và sự chấp nhận hay thích ứng của nông dân địa phương đối với các kỹ thuật được đào tạo thường rất hạn chế và không được giám sát đúng đắn.

Cách tiếp cận FFS đã được sử dụng với kỳ vọng tập hợp nông dân vào một tiến trình cùng nhau học hỏi trên đồng ruộng của chính người nông dân trong suốt một vụ canh tác, dựa trên sự quan sát, phân tích, thí nghiệm và thảo luận của những người tham gia, với sự trình bày tối thiểu của những người thúc đẩy để phát triển các phương thức thực hành tốt trong quản lý các hệ thống canh tác dựa trên cây cà phê. Do hạn chế về nguồn nhân lực, vào năm 2011, chúng tôi chỉ bắt đầu một FFS cho ba thôn ở xã Đa Nhim (với 30 nông dân tham gia) vào tháng 7 đến 12/2011, trong khi ở hai thôn của Thị trấn Lạc Dương và Xã Lát chúng tôi chỉ có thể tổ chức một khóa đào tạo khuyến nông thực hành (PBE), Tên gọi này phản ánh thực tế là khóa đào tạo vẫn còn mang tính khuyến nông theo truyền thống, mặc dù một số một số hoạt động của FFS đã được tiến hành để đạt được một sự tương tác nhất định trong các chủ đề thực tế và liên quan

với tình hình của nông dân. PBE đã thu hút 20 người tham gia từ tháng 8 đến tháng 11/2011.

Bảng 3. Các đặc điểm của FFS được áp dụng bởi Dự án JICA- Vườn quốc gia Bidoup Núi Bà

Tần suất của các cuộc họp	Một lần mỗi tuần
Thời gian một cuộc họp	3 giờ
Thời gian FFS	2011: từ tháng 7 đến tháng 12, 2011 2012: từ tháng 3 đến tháng 12, 2012
Số buổi học	2011: 20 buổi 2012: 24 buổi
Số người tham gia FFS	2011: 1 FFS 30 người (10 x 3 thôn) 1 PBE 20 (10 x 2 thôn) 2012: 2 FFS
Số người tham gia FFE	1 học viên FFS hỗ trợ một nông dân khác
Chủ đề chính:	Phân tích hệ thống canh tác dựa trên cây cà phê và các phương án cải thiện với một số thí nghiệm như giảm xói mòn, quản lý cây, quản lý dưỡng liệu và kiểm soát côn trùng và bệnh hại, quản lý nông hộ và lập kế hoạch nông trại.
Phương pháp	Làm việc theo nhóm, thí nghiệm trên nông trại, giám sát và quản lý thích ứng.
Những người thúc đẩy FFS	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Trung tâm Nông nghiệp huyện

Trong năm 2012, chúng tôi đã có thể tổ chức hai FFS, một ở xã Đa Nhim (với 30 người tham gia) và một ở Thị trấn Lạc Dương (21 người tham gia) (sau khi đã thuyết phục nhà tư vấn địa phương về cách tiếp cận FFS. Nhà tư vấn chính của của FFS ở Đa Nhim là một nhân viên Trung tâm Khuyến nông Tỉnh trong khi nhà tư vấn cho PBE (2011) và FFS (2012) ở Thị trấn Lạc Dương đến từ Trung tâm

Nông nghiệp huyện Lạc Dương. Theo nhận xét của chúng tôi, FFS ở Đa Nhim có hiệu quả trong việc thúc đẩy sự thành lập các nhóm làm việc trong khi ở PBE, các hoạt động nhóm tỏ ra hạn chế hơn. Trong FFS năm 2012 ở Bon Đưng 1 và Bonnor B, những người tham gia chiếm ưu thế là nam giới nhưng trong FFS ở Đa Nhim, tỷ lệ nữ chiếm cao hơn. Tuy nhiên, trong FFS thường chỉ có hai phụ nữ tham gia tích cực vào các cuộc thảo luận.

Cùng với các FFS, mỗi người tham gia đồng ý hỗ trợ ít nhất một nông dân khác thông qua hoạt động khuyến nông dựa vào nông dân (FFE) của họ. Hợp phần EFLO vui mừng nhận thấy rằng FFE có hiệu quả ở một số thôn như Bonnor B, Bon Đưng 1, Đạ Ra Hoa và Đạ Blah, nhưng cần được cải thiện thông qua sự giám sát chặt chẽ hơn ở một số thôn khác.

Như đã mô tả trong phần trước, chúng tôi cũng sử dụng các buổi học FFS để hỗ trợ các thành viên của Nhóm Công tác trong tiến trình cải thiện kỹ năng thúc đẩy FFS của họ với sự giúp đỡ của các nhà tư vấn. Bằng hình thức đào tạo này, dự án đã có thể giảm số tư vấn FFS: trong năm 2011, bốn nhà tư vấn đươc mời ký hợp đồng thực hiện FFS nhưng con số này đã giảm còn 2 nhà tư vấn vào năm 2012. Chúng tôi tin rằng cách tiếp cận này có thể có ích trong việc thực thi chương trình Nông thôn mới và có thể cải thiện sự chấp nhận và thích ứng của các công nghệ nông nghiệp trong các vùng đa dạng, dễ bị tổn thương và nhiều rủi ro chung quanh các vườn quốc gia.

Sau đây là một số phát hiện chính trong tiến trình.

(1) Kỹ thuật canh tác là quan trọng nhưng các chủ đề quản lý nông trại và nông hộ cũng cần được bao gồm trong chương trình FFS

Trong bối cảnh của vùng đệm VQGBDNB, một hệ thống thâm canh hơn có thể giảm nhẹ tình trạng thiếu đất canh tác. Đây là giả thuyết chính được sử dụng bởi Hợp phần EFLO để thuyết minh cho các hoạt động liên quan đến sản xuất cà phê. Chấp nhận một loại nông sản hàng hóa tương đối mới, một số tri thức bản địa của nông dân đã được phát triển từ trong hệ thống canh tác tự cấp có thể đã không còn thích hợp trong hệ thống canh tác mới. Thực vậy, khi bắt đầu FFS, chúng tôi nhận thấy mặc dù cây cà phê đã được đưa vào canh tác trong một thời gian khá dài, nông dân trồng cà phê tại địa phương vẫn dựa phần lớn vào kinh nghiệm truyền thống. Theo nông dân địa phương, canh tác cà phê càng ngày càng khó khăn vì sâu bệnh. Các nhóm liên quan bên ngoài nhận định rằng vì nhiều yếu tố, nông dân không theo đúng quy trình canh tác và thu hoạch. Cây cà phê được trồng dày và được che bóng bởi cây hồng trong các vườn hộ, và

có thể không được bón phân đúng mức. Cây cũng không được tỉa cành tạo tán một cách đúng đắn. Ngoài ra, phương pháp thu hoạch cũng là một vấn đề ở nhiều nông hộ. Điều này làm cho việc sản xuất cà phê trở nên không chắc chắn và giảm hiệu quả.

Trong các cuộc thảo luận, nông dân thường nói rằng thiếu vốn là một trong các vấn đề chính của phần lớn nông dân trồng cà phê trong các thôn mục tiêu. Tuy nhiên, sự phân tích cuối cùng cho thấy vốn có thể không là một vấn đề nếu các kỹ năng quản lý tài chánh của họ được cải thiện. Một số nông hộ trồng cây với diện tích lớn hơn khả năng tài chính có sẵn để có thể đầu tư thỏa đáng cho vườn cà phê, dẫn đến năng suất cây trồng thấp. Do không có nguồn tài chính chắc chắn, nhiều người phải đưa ra các quyết định quản lý ảnh hưởng tiêu cực lên thành tích của cây như duy trì vài dạng thức xen canh, không quản lý được dịch hại, không đầu tư đủ phân bón, không thuê máy để chế biến. Sự phụ thuộc của nông dân địa phương vào thương lái trung gian cũng dẫn nông dân đến hoàn cảnh nợ nần. Sự bao gồm một số nội dung quản lý nông trại và nông hộ trong FFS giúp cải thiện hiểu biết về tài chính trong lập kế hoạch nông trại. Lập kế hoạch tài chính sẽ giúp các nông hộ có sẵn tiền chi tiêu qua các khoảng thời gian trước vụ thu hoạch, để đầu tư vào phân bón, nông dược, v.v.

(2) Chương trình FFS phải dựa trên thực tế của đồng ruộng thay vì một mô hình lý tưởng

Các khóa đào tạo khuyến nông truyền thống thường dựa trên một mô hình lý tưởng được thiết kế tốt về mặt kỹ thuật nhưng không thiết kế về mặt xã hội. Trong thực tế, nhiều nông dân K'Ho không nghĩ đến việc tối đa hóa lợi nhuận từ vườn cà phê mà chú ý nhiều hơn đến một khoảng thu nhập đều đặn và an toàn. Các hệ thống canh tác dựa trên cây cà phê hiện nay là kết quả của phản ứng của nông dân "trồng-chặt-trồng lại" dưới tác động của thị trường thời gian 1990 và 2000. Ví dụ, cây hồng đã được ngành nông nghiệp giới thiệu cho người dân ở các thôn vào cuối thập niên 1980 trong chương trình Định Canh Định Cư và đã được nông dân thay thế bằng cây cà phê khi loại nông sản hàng hóa này chiếm được thị trường.

Trong thực tế, không có một "mô hình lý tưởng" duy nhất về sản xuất cà phê; các cuộc khảo sát của nhóm EFLO đã phát hiện các hệ thống được người dân thực hiện như sau:

Vườn cà phê xen hồng có thể được xem là một dạng vườn hộ trong các thôn mục tiêu. Hiện tại vườn cà phê xen hồng xuất hiện phổ biến trong cả năm thôn

mục tiêu, nhưng đặc biệt là ở Bonnor B, và chiếm khoảng 15% diện tích cà phê. Năm 1986 người dân địa phương bắt đầu trồng hồng độc canh với sự hỗ trợ của ngành nông nghiệp trong chương trình định cư. Vào giữa thập niên 1990, khi giá hồng giảm nông dân địa phương chặt hồng và thay bằng cà phê. Sau đó giá cà phê dần dần giảm đi trong những năm 2000, nên nhiều vườn hồng được tiếp tục duy trì. Sự giảm hồng, và tăng cà phê tiếp tục trong vào giữa những năm 2000 khi giá cà phê tăng trở lại. Mặc dù hiện nay giá hồng rất thấp (khoảng 5000 đồng/ kg vào giữa vụ 2012), nó có thể vẫn là một nguồn đảm bảo thu nhập trong thời gian giữa tháng 4 và tháng 8 trong khi chờ thu hoạch cà phê.

Xen canh hoa màu thực phẩm và cà phê. Đây là một hệ thống tạm thời và thường được áp dụng trên các vườn cà phê mới trồng trong hai năm đầu. Nông dân tiến hành việc xen canh để tiết kiệm đất và có một số nông sản thực phẩm cho gia đình hay làm thức ăn chăn nuôi. Nhiều loài hoa màu xen canh với cà phê là các giống bắp địa phương, khoai lang, môn, khoai mì, bí, su su, gừng, nghệ, v.v. Ở nhiều nông hộ, bố trí này cung cấp một thu nhập trong khi chờ đợi cà phê đến tuổi bắt đầu thu hoạch và giúp giảm xói mòn. Tuy nhiên, khi cây cà phê khép tán số loài cây trồng xen giảm đi; chỉ có một số cây chịu bóng có thể được duy trì với số lượng nhỏ như khoai lang, gừng, và gia vị. Một phương án thay thế được quan sát ở Đa Nhim là bố trí cây lương thực ở chân đồi và cà phê ở phần cao hơn của sườn đồi. Nông dân địa phương đã giải thích rằng đây là một cách làm giảm sự mất mát phân bón trên đất dốc.

Cà phê độc canh. Cà phê độc canh chiếm diện tích lớn nhất (hơn 80% diện tích trồng cà phê ở các thôn mục tiêu và là sự lựa chọn của đa số nông hộ (77%) bao gồm các nông hộ nghèo. Khi bắt đầu các FFS, người dân không chú ý đến các biện pháp chống xói mòn và các kỹ thuật trồng cây theo đường đồng mức. Mật độ trồng cà phê Catimor ở địa phương là rất cao, đặc biệt trên đất dốc, vì nông dân không đo khoảng cách nằm ngang. Một cuộc điều tra năm 2011 cho thấy khoảng cách cây trung bình là 1,3 m và khoảng cách hàng trung bình là 1,6 m. Mật độ cao có lợi là giảm xói mòn trong thời gian đầu nhưng các vườn thường dễ bị côn trùng và bệnh hại tấn công như nấm bệnh, rệp và sâu đục thân. Việc áp dụng các kỹ thuật tỉa cành của những người tham gia FFS là khởi điểm để giới thiệu IPM cho cây cà phê. Nhiều người có tập quán tiết kiệm lao động nên không tạo đường đồng mức trước khi trồng. Một số người đào hố ở nơi thuận tiện và ước lượng bằng mắt đường nằm ngang, và phần lớn người dân nói họ có thể chỉnh sửa dần các bậc thang trong tiến trình làm cỏ. Do đó, phổ biến kỹ thuật trồng theo đường đồng mức để giảm xói mòn được xem là một ưu

tiên. Một loài cây che phủ đất (cây lạc dại) được giới thiệu qua một thử nghiệm trên nông trại của FFS.

(3) Nông dân cần kỹ thuật quản lý cho cả giai đoạn thành lập và giai đoạn sản xuất được phát triển kịp thời theo lịch thời vụ.

Cà phê Arabica cần một giai đoạn thành lập ba năm và một giai đoạn sản xuất hơn mười năm. Đối với các vườn cà phê mới thiết lập, FFS đã cung cấp các cơ hội quan sát và thảo luận về vườn ươm và thiết lập vườn. Đa số nông hộ (76%) tự sản xuất cây con để tiết kiệm chi phí mua cây giống. Các kỹ thuật vườn ươm của họ dựa chủ yếu vào hiểu biết truyền miệng do đó tỷ lệ nẩy mầm thấp và sự phát triển cây con kém. Từ giữa thập niên 2000, giống Catimor đã thay thế các giống cũ. Nông dân địa phương chuộng giống này vì nó có dáng thấp và có thể thu hoạch sau ba năm trồng. Tuy nhiên, một số nông dân như ở Đạ Blah vẫn còn quản lý những cây cà phê Arabica *typica* trong vườn của họ. Giống Catimor được khuyến cáo vì nó có khả năng kháng bệnh cao hơn cho năng suất cao hơn, và dễ bảo quản hơn. Một số cải thiện trong các kỹ thuật vườn ươm đã được thảo luận tập trung vào việc tránh làm biến dạng rễ cái, đảm bảo quản lý chế độ ánh sáng đúng đắn và côn trùng và bệnh hại trong vườn ươm. Phần lớn người dân có kinh nghiệm tốt và họ có thể không gặp phải vấn đề gì.

Đối với cây cà phê trong giai đoạn sản xuất, quản lý chất dinh dưỡng là một chủ đề hấp dẫn nhiều nông dân. Hầu hết nông dân không tưới cho cây cà phê vì các vườn cà phê của họ nằm xa nguồn nước và họ không có đủ điều kiện kinh tế để đầu tư vào máy bơm, ống tưới, hay chi phí thuê lao động. Vì thời gian bón phân phụ thuộc vào lượng nước có sẵn trong đất, hệ thống dựa vào nước trời chi phối việc sử dụng phân bón. Việc bón phân của địa phương rất biến thiên về phương pháp, số lượng, và loại phân và tổng quát, lượng phân bón được áp dụng phụ thuộc vào tập quán, kinh nghiệm, và giá thị trường nhưng tổng quát thấp hơn mức khuyến cáo bởi ngành nông nghiệp. Lượng phân bón được sử dụng mỗi lần rất khác nhau phụ thuộc vào điều kiện kinh tế của mỗi nông hộ. Nhiều hộ bón phân một lần trong một năm, phần lớn là hộ nghèo. Phần lớn nông hộ bón phân hai lần mỗi năm (66%). Các hộ bón phân ba lần hay nhiều hơn là các nông hộ khá giả và có kế hoạch sản xuất chu đáo. Nhóm này chỉ chiếm khoảng 20 phần trăm.

Sự quản lý chất hữu cơ của đất cần được nhấn mạnh. Nhận thức rằng hàm lượng chất hữu cơ của đất cần được quản lý tốt hơn, dự án đã mời một nhóm cán bộ kỹ thuật từ dự án Than Bạch Mã tiến hành một lớp tập huấn về chế biến

và sử dụng Bokashi – Than cho nông dân trồng cà phê ở 5 thôn mục tiêu của dự án JICA - Vườn quốc gia Bidoup Núi Bà. Lớp tập huấn được tiến hành ở hai địa điểm: Đa Nhim (18/02/ 2012 thu hút 15 nông dân nòng cốt), và Bonnor B (thu hút 12 nông dân nòng cốt).Chương trình của khóa tập huấn có hai phần. Trong phần thứ nhất, nông dân đã có thể thực hành việc sản xuất than trấu và chưng cất giấm gỗ. Trong phần thứ hai, nông dân đã tham gia vào tiến trình lên men cám, và phối trộn cám lên men với phân chuồng và than trấu để ủ. Những người tham gia đào tạo (gồm cả nông dân trồng cà phê và rau) đã quan tâm đến việc sản xuất và sử dụng Bokashi – Than và họ muốn áp dụng trên đồng ruộng của họ. Trong thời gian tiếp theo chúng tôi thấy việc kết hợp đào tạo này vào FFS là khả thi. Hiện tại, nông dân địa phương có ba phương án khác nhau để sản xuất phân hữu cơ: (a) Bokashi-Than, (b) Vỏ cà phê và Trichoderma và (c) Phân chuồng và các phế liệu thực vật khác. Một thử nghiệm về hiệu quả của việc sử dụng Bokashi-Than và sử dụng dấm gỗ trong quản lý dịch hại trên cây cà phê sẽ có thể có ích.

Trong các buổi học FFS, chúng tôi đã có thể chứng minh rằng phương thức bón phân của địa phương (dưới 2 lần/ năm) sẽ không cung cấp đủ các chất dinh dưỡng cho cây sinh trưởng, dẫn đến sức sản xuất thấp. Tình trạng này cũng tạo ra biến thiên hằng năm (một năm có năng suất tốt nối tiếp bởi một năm có năng suất thấp). Nông dân đã nhận thức sự cần thiết phải gia tăng hàm lượng chất hữu cơ của đất, cung cấp các chất dinh dưỡng theo sự phát triển của cây, chia việc áp dụng phân bón và sử dụng phương pháp bón đúng để giảm mất mát dưỡng liệu. Các buổi học FFS cũng đã cung cấp cơ hội quan sát đồng ruộng và thảo luận thường xuyên giúp nông dân có thể thực hiện những chẩn đoán về các triệu chứng thiếu dưỡng liệu. Một số bài tập tính toán cũng được tiến hành để giúp nông dân hiểu hàm lượng dinh dưỡng của các loại phân bón khác nhau. Trong các buổi học về quản lý chất dinh dưỡng, chúng tôi cũng phát hiện sự quan tâm của nông dân đối với tình hình phân giả. Họ cũng nói đến một số tên thương mãi của phân bón không cung cấp đủ thông tin về thành phần dinh dưỡng để họ có thể đưa ra các quyết định đúng.

Các điều kiện thời tiết ở Lạc Dương trong năm 2012 không được thuận lợi với một mùa mưa dài, dẫn đến một số sự bùng phát của dịch hại và giảm năng suất. Chúng tôi đang tiếp tục theo dõi thành tích năng suất và một báo cáo riêng sẽ được trình vào cuối tháng này.

Khoảng 90% số nông hộ làm cỏ vườn cà phê của họ bằng tay với một kiểu cuốc do địa phương thiết kế. Người dân có tập quán sử dụng lao động gia đình để

làm cỏ nhằm tiết kiệm tiền bạc, ngoại trừ khi khai phá đất mới. Nông dân địa phương đã nhận thấy tác động tiêu cực của thuốc diệt cỏ. Một chủ đề thảo luận được đưa ra trong FFS là nên áp dụng làm cỏ từng phần hay toàn diện. Đối với vùng đất dốc trong các thôn mục tiêu, để tránh sự xói mòn nghiêm trọng, phương thức làm cỏ từng phần kết hợp với che tủ đất cần được phổ biến.

Không như thuốc diệt cỏ, 80% nông dân địa phương sử dụng nông dược để kiểm soát côn trùng và bệnh hại, một số nông hộ nghèo không áp dụng các biện pháp phòng trị chủ yếu vì họ không có tiền hay phương tiện áp dụng. Tuy nhiên, thông thường nông dân không làm gì cả cho đến khi họ phát hiện các dấu hiệu rõ ràng của sự xâm nhiễm côn trùng hay bệnh hại trong vườn cà phê của họ. Khi mua nông dược, người dân đến các quầy đại lý, mô tả triệu chứng cho người bán chẩn đoán và giới thiệu nông dược cho họ. Nếu việc áp dụng thuốc có hiệu quả, năm sau, người dân có xu hướng mua theo tên thuốc cũ.

Trong các buổi học FFS về quản lý côn trùng và bệnh hại, những người thúc đẩy cố gắng nhấn mạnh nguyên tắc "bốn đúng": đúng lúc, đúng loại, đúng liều và đúng cách. Tổng quát, những người tham gia FFS đã nhận thức tác hại của côn trùng và bệnh lên sức sản xuất, nhưng họ không nắm bắt đầy đủ tầm quan trọng của việc sử dụng đúng nông dược. Trong các buổi học FFS này, nông dân cũng có cơ hội điều tra các loại nông dược có sẵn ở địa phương và điều may mắn là họ đã phát hiện rằng tất cả nông dược có sẵn trên thị trường đều nằm trong danh mục nông dược được đăng ký sử dụng cho cây cà phê do ngành Bảo vệ Thực vật ban hành. Nông dân cũng học được sự cần thiết phải ghi chép việc sử dụng nông dược. Tuy nhiên, cần có nhiều nỗ lực hơn được tiếp tục để phát triển một cách tiếp cận quản lý dịch hại tổng hợp cho cây cà phê tại địa phương. Đây cũng là điều kiện thiết yếu để giúp nông dân sản xuất cà phê được chứng nhận trong tương lai.

Tỉa cành là một biện pháp quan trọng để giảm dịch hại, giúp cây sử dụng các chất dinh dưỡng có hiệu quả hơn và gia tăng sức sản xuất. Mặc dù phần lớn người dân hiểu mục đích của việc tỉa cành, họ đã tiến hành công việc này mà không theo tiêu chuẩn nào cả. Họ cũng không xác định thời điểm và không sử dụng đúng phương pháp tỉa cũng như xử lý đúng cành sâu bệnh. Người dân thường kết hợp tỉa cành, làm cỏ và bón phân. Điều này gây thiệt hại cho cây và gia tăng rủi ro lan truyền côn trùng và bệnh hại. Cuộc điều tra năm 2011 đã tìm thấy có 40% nông hộ tỉa cành ngay sau khi thu hoạch. Trong FFS nông dân cũng có cơ hội quan sát các loại cành và chồi vượt và học hỏi phương thức thực hành tốt trong việc tỉa cành và cắt bỏ chồi vượt.

(4) Hỗ trợ nhập lượng để khuyến khích sự tham gia

Để hỗ trợ cho những người tham gia áp dụng thành công các phương thức thực hành mà họ học được trên đồng ruộng của họ, phân bón và trang thiết bị được dự án hỗ trợ đã được cung cấp cho những người tham gia các khóa đào tạo FFS và hệ thống FFE theo kế hoạch hằng năm. Trong tiến trình này, các tiêu chí lựa chọn người hưởng lợi đã được thảo luận với nông dân và sự đồng ý của PMB. Đối với trang bị, các thành viên của nhóm công tác cũng thúc đẩy các cuộc họp cộng đồng để họ có thể phát triển các quy định liên quan đến sử dụng của máy móc theo nhóm. Phối hợp với hợp phần CM/BSM, một hệ thống phân bón quay vòng được áp dụng. Gần đây (Tháng 11/ 2012), các trang bị hỗ trợ cho cộng đồng được chuyển cho các tổ quản lý BSM quản lý.

(5) Hệ thống tiếp thị hiện hành không khuyến khích thực hành thu hoạch và sơ chế tốt và mua bán công bằng

Ở các thôn mục tiêu, cà phê được thu hoạch vào tháng 11 cho đến tháng 12. Để có cà phê có chất lượng cao, nông dân cần hái quả chín hay gần chín đỏ (2/3), và không hái quả xanh. Thu hoạch khi số quả chín đạt ít nhất 85%. Vì cà phê Catimor chín không đồng loạt, nông dân phải chọn lựa và hái cẩn thận mà không được tuốt cành. Điều này giúp giảm tổn thương các búp chi phối năng suất năm sau. Nông dân thu hoạch quả cho vào rổ, sau đó gom thành bao và chở về nhà, thường là bằng xe gắn máy. Quả cà phê sau khi mang về nhà được phân loại để loại bỏ quả xanh, quả khô, lá và tạp chất, v.v. Nhưng sự bố trí tiếp thị hiện hành không khuyến khích việc áp dụng các phương thức thực hành tốt khi thu hoạch. Thương lái trung gian thường tự động giảm giá mua quả cà phê dựa trên giả định về tỷ lệ quả chín khoảng 75%, mặc dù nông dân thu hoạch đúng cách thường có tỷ lệ này đạt 95% trong mẻ thu hoạch đầu và đạt 75% trong mẻ cuối cùng.

(6) Các hoạt động nhóm của thành viên đã tốt nghiệp FFS được sử dụng để giúp nông dân tiến đến việc mua bán công bằng sản phẩm cà phê

Để tiếp tục đáp ứng với các vấn đề liên quan đến tiếp thị và tiếp cận tín dụng chính thức, các thành viên đã tốt nghiệp FFS tự tổ chức thành các nhóm và tiếp tục các hoạt động nhóm của họ. Mục đích của các hoạt động này là giúp nông dân thoát khỏi tình trạng nợ nần từ những người cho vay và thương lái trung gian.

- Ở Bonnor B, và Đạ Blah, hai nhóm thành viên đã tốt nghiệp FFS 2011 nghiên cứu khả năng mua chung/ bán chung để có thêm một số thu nhập và giảm một số chi phí sản xuất. Nhóm ở Bonnor B tỏ ra tích cực hơn. Các nhóm này có thể cần tiếp tục được hỗ trợ để trở thành hạt nhân của một dạng hợp tác xã nông nghiệp trong tương lai, với sự hỗ trợ của tổ quản lý BSM vừa mới được hình thành trong năm 2012.
- Ở Bon Đưng 1, một nhóm các thành viên đã tốt nghiệp FFS 2011 nghiên cứu khả năng tiếp cận tín dụng chính thức để tránh sự lạm dụng của người cho vay và thương lái trung gian. Một nhóm khác gồm mười người sản xuất rau đã được thu hút trong khởi xướng sản xuất rau an toàn tiếp tục học tập các phương thức thực hành tốt của việc sản xuất rau.

Ngoài ra, để giúp nông dân có thêm một số giá trị gia tăng, một tiến trình chế biến ướt để sản xuất cà phê nhân đã được khuyến khích. Quả tươi thường được sơ chế ngay sau khi hái qua các giai đoạn khác nhau như rửa, loại bỏ vỏ cả và thịt quả và làm sạch để có cà phê nhân. Sau đó cà phê nhân được phơi khô từ 3 đến 4 ngày (mưa trong thời gian này sẽ là một vấn đề). Nhân cà phê khô được đóng thành bao với chất chống mốc và chứa trong nhà để chờ bán. Phương pháp sơ chế cà phê theo tiến trình ướt tạo ra cà phê nhân có chất lượng cao nhưng đòi hỏi máy móc chuyên dùng. Do sự tiếp cận hạn chế đến các cơ sở, thiếu vốn, lao động, nhiều nông hộ không tuân thủ hoàn toàn với thủ tục này. Việc sử dụng tiến trình khô, như ở cà phê Robusta, tạo ra cà phê kém chất lượng, và do đó, giá thấp. Cũng như trong trường hợp bán quả tươi, nông dân gặp phải nhiều bất lợi khi bán sản phẩm cho thương lái trung gian vì cà phê nhân có thể bị người mua đánh giá thấp dựa trên giả định của độ ẩm và các khuyết tật khác.

Tóm lại, FFS là một cách tiếp cận khuyến nông tốt cho người dân địa phương trong các thôn mục tiêu. Mặc dù trình độ học vấn của một số người tham gia còn thấp, họ đã có khả năng học tốt các kỹ thuật mới qua tiến trình tương tác tích cực này. Người dân địa phương đánh giá cao việc đào tạo. Các nông hộ đã tham gia trong FFS đã hiểu và áp dụng các kiến thức và kỹ năng mới và có hiệu quả như ủ phân hữu cơ từ phế liệu thực vật, trồng cây theo đường đồng mức, tỉa cành và phun thuốc, tốt hơn những người không tham gia đào tạo.

Một hoạt động giám sát năng suất cà phê vào tháng 12 năm 2012 cho thấy có khoảng 80% nông hộ tham gia vào FFS đã áp dụng các phương thức thực hành tốt tạo ra bởi FFS trong vườn của họ. Tuy nhiên, do một số điều kiện cụ thể, đặc biệt về kinh tế nông hộ, khoảng 20% số nông hộ tham gia vào FFS mặc dù hiểu

biết kỹ thuật nhưng không áp dụng đầy đủ các kỹ thuật trong vườn của họ. Trong vụ thu hoạch năm 2012, mặc dù nông dân gặp thời tiết bất lợi, năng suất cà phê trong các vườn của các nông dân tham gia FFS đã không bị sụt giảm nghiêm trọng như các nông dân không tham gia FFS (giảm 7 đến 15% so với giảm 20% trong các vườn của các nông dân không tham gia FFS)

So với các vùng khác, đất canh tác của các nông hộ trong vùng nghiên cứu khá tốt. Mỗi nông hộ có trung bình khoảng 1ha. Tuy nhiên, thiếu đất là một vấn đề ở các hộ nghèo, với diện tích trung bình chỉ vào khoảng 0,5 ha/ nông hộ và nhỏ hơn trong các hộ mới tách. Do đó, mở rộng diện tích cà phê ở vùng ven rừng trở thành một vấn đề nghiêm trọng. Những sự hỗ trợ cần thiết như hiểu biết về tài chính, kỹ thuật canh tác, phân bón, máy móc sẽ cần được tiếp tục. Các hỗ trợ này sẽ giúp nông dân nghèo canh tác tốt hơn, tránh phải trả giá đắt do các điều kiện kinh tế của họ.

2.3.2. Tăng cường năng lực của WG là cần thiết để duy trì tính bền vững của dự án.

Tăng cường năng lực của WG và duy trì sự tham gia của họ trong việc thực thi các hoạt động EFLO là sự quan tâm chính của dự án. Nhóm Công tác EFLO đã được thiết lập trong vòng 3 tháng sau khi bắt đầu dự án, và đã thu hút không chỉ một số nhân viên của VQGBDNB mà cả nhân viên của các cơ quan có liên quan khác ở cấp tỉnh. Theo nguyên tắc, các hoạt động của dự án được thực thi bởi các thành viên của nhóm công tác dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia trong và ngoài nước, nhưng trong thực tế, họ không thực sự chủ động. Hiện tại, WG gồm 3 nhân viên của VQGBDNB và 2 từ các cơ quan đối tác (Chi cục Lâm nghiệp và Ban Quản lý Rừng Phòng hộ Đầu nguồn Đa Nhim). Tuy nhiên, sự vận hành của WG đã mang tính không thường xuyên, và sự tham gia của các cơ quan đối tác khác thường thấp.

"Học tập thông qua hành động" là cách tiếp cận phù hợp cho việc tăng cường năng lực WG. Để thực thi thành công các hoạt động EFLO, dự án đã tiến hành vài khóa đào tạo cho các thành viên của nhóm công tác. Vào năm 2010, ngay sau khi WG được thành lập, một cuộc điều tra Đánh giá Nhu cầu Đào tạo đã được thực hiện, nhấn mạnh khoảng cách năng lực của các thành viên của nhóm công tác và cung cấp một khởi điểm cho việc thiết kế chương trình đào tạo WG, đó là Các kỹ năng Truyền thông, Phân tích Sinh kế và Lập kế hoạch nông trại, và Tổ chức Cộng đồng. Sau một số khóa đào tạo về kỹ năng truyền thông và thúc đẩy, và đào tạo tập huấn viên FFS, các thành viên của nhóm công tác đã

được thu hút vào một số các hoạt động, như làm người đồng thúc đẩy cho FFS. Trong năm 2012, nhóm nhận thấy một tiến trình học tập thông qua hành động với sự tham gia của họ trong việc xây dựng và thực thi các hoạt động là có hiệu quả và cần thiết và đã tiến hành các hoạt động theo hướng này. Chúng tôi hài lòng báo cáo rằng đến nay, kỹ năng thúc đẩy của một số thành viên nòng cốt đã được cải thiện có ý nghĩa để họ có thể thực hiện các hoạt động đào tạo và nghiên cứu có sự tham gia của dự án.

Theo nguyên tắc, các hoạt động của dự án được thực thi bởi các thành viên của nhóm công tác dưới sự hướng dẫn của các nhà tư vấn trong và ngoài nước, nhưng trong thực tế họ không chủ động. Duy trì sự cam kết của các thành viên Nhóm Công tác và tăng cường năng lực của họ là một thử thách. Mặc dù một số cơ hội đào tạo đã được cung cấp, sự thu hút họ vào tiến trình học tập thông qua hành động trong các hoạt động của dự án là thiết yếu để thực hiện cách tiếp cận của Hợp phần EFLO.

Trong tiến trình thực thi các hoạt động EFLO, đã có một số thay đổi trong WG. Các thành viên là nhân viên VQGBDNB thường đến thăm các thôn, phần lớn qua các buổi học FFS chủ yếu là các nhân viên kiểm lâm từ hai trạm (Núi Bà và la Jiêng) nằm trong VQG. Lúc đầu, được xem là những người thừa hành luật pháp, các nhân viên kiểm lâm thường sử dụng một cách tiếp cận áp đặt từ trên xuống với các thành viên cộng đồng thay vì thúc đẩy sự tham gia của họ. Tuy nhiên, thái độ của họ đã thay đổi theo hướng thúc đẩy quản lý tài nguyên rừng có sự tham gia nhiều hơn. Hai thành viên của nhóm công tác thuộc các tổ chức ngoài VQGBDNB gặp khó khăn trong việc tham gia thường xuyên các hoạt động EFLO của dự án.

Chương trình phát triển năng lực của WG được bắt đầu từ hoạt động đánh giá nhu cầu đào tạo (TNA) năm 2010 dẫn đến một loạt các khóa đào tạo. Những kết quả của TNA được xác định tập trung vào các lĩnh vực sau: Các kỹ năng truyền thông, Phân tích Sinh kế và Lập kế hoạch nông trại, và Tổ chức Cộng đồng. Vào tháng 5 năm 2010 một khóa tập huấn về kỹ năng truyền thông và làm việc với các cộng đồng địa phương đã được tiến hành. Vào năm 2011, hai lớp tập huấn Đào tạo cho những người làm công tác đào tạo (TOT) được triển khai cho nhóm Công tác và các thành viên của cộng đồng nhằm giúp họ nâng cao kỹ năng thúc đẩy tiến trình học tập của nông dân. Vào năm 2012 nhận thức rằng năng lực thúc đẩy FFS cần được tập trung nhiều hơn vào việc tổ chức cho nông dân quan sát đồng ruộng, thảo luận nhóm, theo dõi thí nghiệm và giải quyết vấn đề, và hỗ trợ người dân trong các thôn phát triển và áp dụng các phương thức thực

hành nông nghiệp tốt, chúng tôi tiến hành một tiến trình học tập thông qua hành động qua đó các thành viên WG tham gia vào việc lập kế hoạch và thực thi các hoạt động FFS. Chúng tôi nhận thấy đây là một cách tiếp cận tốt để tăng cường kỹ năng thúc đẩy của các thành viên của nhóm công tác.

Các thành viên của WG đã tự đánh giá các kỹ năng của mình vào đầu FFS 2012 để làm cơ sở cho việc tăng cường tốt hơn kỹ năng thúc đẩy của họ. Các thành viên WG đã được yêu cầu trả lời các câu hỏi về tự đánh giá kỹ năng thúc đẩy, để từ đó nhà tư vấn EFLO có thể thiết kế một chương trình hỗ trợ, giúp họ có trách nhiệm hơn trong sự học tập của chính họ. Các kỹ năng được đánh giá bao gồm:

- Thúc đẩy thảo luận nhóm,
- Đặt câu hỏi và lắng nghe,
- Đóng góp kiến thức kỹ thuật và sử dụng phương tiện hỗ trợ truyền thông,
- Truyền đạt sự thông cảm và tăng cường hiểu biết lẫn nhau với những người tham gia.

Trong hai FFS ở Đa Nhim và Lạc Dương, một số cải thiện về kỹ năng điều hành thảo luận nhóm đã được quan sát. Các thành viên của nhóm công tác đã được thu hút tham gia tích cực vào FFS để có cơ hội quan sát và thực hành kỹ năng thúc đẩy (chủ yếu là thảo luận nhóm). Lúc đầu những người thúc đẩy FFS chưa có kinh nghiệm có xu hướng giảng giải nhiều hơn là thúc đẩy tiến trình học tập. Nhà tư vấn EFLO đã cung cấp nhận xét và phản hồi trong cuộc họp riêng với họ. Vào cuối FFS các thành viên của WG đã cho thấy họ có thể tự tin hơn trong việc thúc đẩy FFS trong tương lai gần. Trong tiến trình tham gia FFS, các thành viên nhóm công tác EFLO cũng có nhiều cơ hội thảo luận với các nhà tư vấn FFS về phát triển chương trình, giám sát tiến trình và cung cấp phản hồi. Các nhà tư vấn EFLO cũng thực hiện một số công việc thúc đẩy bổ sung để các thành viên WG có thể quan sát và thực hành. Các thành viên của nhóm công tác đã có thể làm sáng tỏ với các nhóm học viên mục tiêu và công việc khi bắt đầu mỗi buổi học. Họ có thể sử dụng có hiệu quả các phương pháp trực quan khác nhau. Tuy nhiên, một số điểm yếu được ghi nhận trong cách thu nhận ý kiến đóng góp từ các nhóm và cấu trúc lại các ý tưởng khác nhau.

Các kỹ năng đặt câu hỏi và lắng nghe tích cực là một khía cạnh cần được tiếp tục cải thiện. Để làm cho các buổi học FFS trở nên sinh động, nhiệm vụ chính của người thúc đẩy là đưa ra các câu hỏi hay. Trong FFS, người thúc đẩy thường đặt câu hỏi mở để thu thập thêm thông tin, nhưng kỹ năng phát triển các cách thức thăm dò để làm sáng tỏ tình hình và quan điểm cần được cải thiện.

Các thành viên của nhóm công tác cũng nhận thức việc sử dụng các câu hỏi để khuyến khích sự tham gia, quản lý các tiến trình của nhóm, hay tăng cường sự học tập. Liên quan đến điều này, các kỹ năng cung cấp phản hồi tích cực và khuyến khích người tham gia cung cấp ý kiến phản hồi cần được tăng cường. Đặc biệt, sự khuyến khích các thành viên có vị thế bất lợi hơn (như phụ nữ) cần được quan tâm hơn nữa.

Các kỹ năng sử dụng phương tiện hỗ trợ truyền thông đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, vấn đề chính của tiến trình thúc đẩy FFS là người thúc đẩy không áp đặt ý kiến của họ, họ cung cấp kiến thức như là một đóng góp vào một tiến trình học tập. Các thành viên của WG sẽ cần dành nhiều thời gian thảo luận với nông dân về cách thức áp dụng kiến thức và kỹ năng kỹ thuật trên thực địa. Họ đã nhận thấy rằng trong bối cảnh của dự án, FFS là một điểm tiếp cận tốt để tạo sự hiểu biết và tin tưởng lẫn nhau đồng thời khuyến khích người tham gia tôn trọng nhau, đặc biệt là thái độ đối với các thành viên của các nhóm yếu hơn nhất là phụ nữ. Đây là cơ sở quan trọng nhất cho sự thúc đẩy tốt.

Để hỗ trợ cho các thành viên của WG trong việc thúc đẩy FFS, một Sổ tay người thúc đẩy FFS đã được biên soạn dựa trên kinh nghiệm thực hiện FFS. Sổ tay này đang được duyệt lại để có thể xuất bản vào tháng 3 năm 2013. Đóng góp của các nhà tư vấn FFS và các thành viên của nhóm công tác là cần thiết vì Sổ tay sẽ cần được sử dụng linh hoạt để giúp người thúc đẩy trong việc chuẩn bị kế hoạch thúc đẩy cho mỗi buổi học.

2.3.3. Sản xuất rau an toàn

Ở Bon Đưng 1, một nhóm sản xuất rau gồm 10 người tham gia đã được tổ chức và bắt đầu các hoạt động với một thử nghiệm trên nông trại (OFT) từ tháng 8 đến tháng 11/2011. Các mục tiêu của OFT là phát triển và áp dụng một thử nghiệm về các phương thức thực hành quản lý tốt việc sản xuất rau an toàn, bao gồm IPM để giảm việc lạm dụng nông dược trong việc sản xuất rau thương phẩm có lợi về kinh tế cho nông dân.

(1) Thử nghiệm trên nông trại có thể cung cấp một tiến trình học tập tích cực cho nông dân tham gia

Tiến trình thiết kế và thực hiện thử nghiệm trên nông trại (OFT) trong thực tế tương tự như với FFS. Sau một số cuộc thảo luận với những người tham gia, nhà tư vấn quyết định thiết kế một OFT trên cây cà rốt nhằm thay thế Mocap bằng Sincocine (một nông dược ít độc hơn) và thay thế phân cá (có mùi khó

chịu) bằng phân bón hỗn hợp tương đương. Khi bắt đầu, nhà tư vấn chiếm ưu thế trong thử nghiệm, nhưng những người tham gia đã được thu hút tích cực trong việc giám sát và đánh giá thử nghiệm dưới sự hướng dẫn của nhà tư vấn. Các cuộc họp hằng tuần của những người tham gia đã tạo ra cơ hội học tập tốt. Mặc dù nhà tư vấn chính đã tập trung vào các tiêu chuẩn VietGAP nhiều hơn, những người tham gia đã có thể thích ứng thử nghiệm cho phù hợp với điều kiện của họ.

Trong năm 2012, hợp phần EFLO tiếp tục hỗ trợ một số hoạt động nhóm về ủ phân hữu cơ, quản lý dịch hại, xử lý phế liệu, và ghi chép tiến trình. Tiếp theo đào tạo về chế biến và sử dụng phân hữu cơ Bokashi-Than sinh học được tiến hành bởi một nhóm đào tạo từ Dự án Than JICA - Bạch Mã vào tháng 2/ 2012, hợp phần EFLO đã lặp lại đào tạo này cho nhóm rau. Việc đào tạo này gồm hai phần. Trong phần thứ nhất, các nông dân đã có thể thực hành việc sản xuất than trấu và chưng cất dấm gỗ. Trong phần thứ hai, nông dân đã tham gia vào việc ủ cám, trộn cám lên men với với phân chuồng, than trấu và trấu để ủ phân hữu cơ. Những người tham gia trong lớp học (cả nông dân trồng cà phê và sản xuất rau) đã tỏ ra quan tâm đến việc sản xuất phân hữu cơ Bokashi-Than sinh học và muốn áp dụng. Nhóm EFLO nhận thấy việc kết hợp nội dung này trong FFS tới là khả thi. Một thử nghiệm về hiệu quả của việc sử dụng Bokashi-Than và sử dụng dấm gỗ trong kiểm soát dịch hại ở vườn cà phê có thể có ích cho nông dân.

(2) Nông dân trồng rau cần được tiếp tục hỗ trợ theo hướng sản xuất rau an toàn

Với một sự hỗ trợ hạn chế, hợp phần EFLO không thể tiến hành phân tích vài nhân tố môi trường quan trọng mà tiêu chuẩn VietGap đòi hỏi. Ngoài ra nhóm nông dân địa phương tham gia vào thử nghiệm sản xuất rau an toàn thấy họ khó có thể đáp ứng với một số điều kiện mà tiêu chuẩn VietGap đặt ra. Chiến lược của hợp phần EFLO là tập trung vào việc thúc đẩy sự thảo luận trong những người tham gia về các vấn đề nẩy sinh trong tiến trình giám sát OFT sao cho họ có thể phát triển một số phương thức thực hành tốt phù hợp với hoàn cảnh của họ. Những người tham gia đã có thể học được các khái niệm cơ bản của sản xuất rau an toàn, sử dụng nông dược đúng cách, IPM và giảm tác động tiêu cực lên môi trường và sức khỏe của những người sản xuất và tiêu thụ. Sự hợp tác của những nông dân chia sẻ một cơ sở tài nguyên chung cho sinh kế của họ cũng được thảo luận. Kỹ năng của những người tham gia trong việc ghi nhận tiến trình quản lý hoa màu được tăng cường qua hoạt động giám sát OFT tỏ ra

có ích cho nông dân để tiếp tục thúc đẩy khởi xướng sản xuất rau an toàn. Tuy nhiên, để thúc đẩy việc sản xuất rau an toàn, nông dân cần tìm đầu ra để tiêu thụ sản phẩm của họ và đây là một hạn chế chính của khởi xướng. Các hoạt động nhóm tương tự như các thành viên đã tốt nghiệp FFS về cây cà phê đã được thúc đẩy để khám phá những cơ hội tiếp thị và sự hỗ trợ của Trung tâm Nông nghiệp Huyện.

2.3.4. Đào tạo về dệt thổ cẩm truyền thống

(1) Cơ hội phát triển tiểu thủ công nghiệp ở địa phương là hạn chế.

Một nghiên cứu vào năm 2010 cho thấy rằng trong các thôn mục tiêu, nghề tiểu thủ công truyền thống được phân chia theo giới. Nam giới thường sản xuất các vật dụng cứng và nặng từ mây tre như gùi, nơm và rổ rá trong khi phụ nữ làm các sản phẩm đan lát mềm chủ yếu từ cây lát như chiếu, *blo* hay từ sợi bông để dệt *ui*, quần áo truyền thống của người K'Ho. Trước năm 1975, nguyên liệu còn phong phú và người dân sống khá cô lập nên các sản phẩm của họ có ý nghĩa quan trọng trong đời sống hằng ngày của các cộng đồng địa phương. Vào đầu những năm 1990, nghề thủ công truyền thống của địa phương đã bắt đầu giảm dần do sự xuất hiện của các sản phẩm công nghiệp thay thế. Hiện tại dệt thổ cẩm truyền thống vẫn còn được phụ nữ ở thôn Bonnor C, một thôn gần Bon Đưng 1 sản xuất để bán cho du khách ở địa điểm Lang Biang, trong khi các sản phẩm từ cây lát như chiếu, *blo*, và rổ rá vẫn tiếp tục được sản xuất ở Bonnor B và các sản phẩm từ mây tre vẫn được sản xuất ở Đa Nhim với số lượng nhỏ.

Trong thời gian triển khai thiết kế các hoạt động của Hợp phần EFLO vào năm 2010, nhóm đã đánh giá rằng do hạn chế sự tiếp cận nguyên liệu, dệt thổ cẩm truyền thống là nghề thủ công truyền thống có thể được phát triển khả thi nhất và được xem là có ích cho người dân trong các thôn để khai thác các cơ hội được tạo ra bởi hợp phần CBET. Tuy nhiên, số người dân trong các thôn đăng ký tham gia dệt thổ cẩm truyền thống rất hạn chế. Dự án quyết định tổ chức hai khóa tập huấn về dệt thổ cẩm truyền thống, bao gồm một chuyến tham quan đến Vườn quốc gia Cát Tiên cho một nhóm mười phụ nữ ở thôn Đạ Blah. Mục đích khởi xướng là hỗ trợ nhóm sở thích này phát triển và vận hành việc sản xuất tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ. Người phụ trách việc tập huấn là một phụ nữ có kinh nghiệm đào tạo dệt thổ cẩm từ thôn Bonnor C.

(2) Cân bằng giữa nhu cầu thị trường và bảo tồn văn hóa truyền thống trong sự phát triển tiểu thủ công nghiệp.

Hiện tại tám người tham gia tiếp tục thực hành sản xuất thổ cẩm và tỏ ra hài lòng với các khóa đào tạo vì đã học được các kỹ năng cơ bản của việc dệt thổ cẩm. Tuy nhiên, họ cần một số sự hỗ trợ để thành lập một nhóm dệt thổ cẩm truyền thống có thể làm chủ nghề nghiệp và sản xuất các sản phẩm lưu niệm để bán trong TTDK. Liên kết với CBET, cũng cần giải quyết sự cân bằng giữa phục hồi văn hóa truyền thống của người K'ho và nhu cầu của du khách.

2.3.5. Giám sát dự án

Việc giám sát các hoạt động nối tiếp FFS tập trung vào việc áp dụng các các kỹ thuật và các phương thức thực hành quản lý trên đất nông nghiệp ở 5 thôn mục tiêu với sự hợp tác của các nhóm thành viên đã tốt nghiệp FFS. Trong năm 2011, một hội thảo được tổ chức để thiết lập một hệ thống giám sát hỗ trợ việc áp dụng và phổ biến các kỹ thuật và thực hành trong FFS và OFT ở 5 các thôn mục tiêu, tập trung vào sự phát triển hệ thống khuyến nông dựa vào nông dân và giám sát và đánh giá có sự tham gia (PME).

Đối với FFS, trong mỗi buổi học, nông dân tham gia thảo luận việc áp dụng của các phương thức thực hành tốt trên đồng ruộng của họ và định kỳ thực hiện việc đi lát cắt qua các vườn cà phê trong các thôn để giám sát một số kỹ thuật có thể quan sát được trên đồng ruộng, như tỉa cành tạo tán, làm bồn, làm cỏ, ủ và áp dụng phân hữu cơ. Đối với các vườn mới thành lập, các kỹ thuật kiểm soát xói mòn đất, chuẩn bị đất và trồng cây cũng được quan sát.

Đối với OFT về rau an toàn, việc áp dụng của một số phương thức thực hành tốt về sản xuất rau an toàn được giám sát thông qua sổ tay nông dân. Tuy nhiên, một số hoạt động sản xuất đã không được ghi nhận đúng đắn bởi một số nông dân tham gia. Một số sự đào tạo bổ sung được đề xuất để nông dân có thể tư liệu hóa tốt hơn phương thức thực hành của họ, nhấn mạnh nhiều hơn về ghi chép việc sử dụng nông dược.

Đối với FFE, các thành viên của nhóm công tác được giao nhiệm vụ giám sát thảo luận nhóm của các hoạt động FFE. Tuy nhiên, cần thu thập thêm thông tin để đánh giá hiệu quả của cách tiếp cận này.

Vài chủ đề nghiên cứu được thực hiện bởi một nhóm sinh viên (dưới sự hướng dẫn của một nhà tư vấn từ Đại học Nông Lâm) để đánh giá FFS, các hạn chế kỹ thuật và định chế của việc tiếp cận và sử dụng tài nguyên NTFP phục vụ cho

một nghiên cứu về tính khả thi của sự phát triển tiểu thủ công nghiệp dựa trên NTFP, tư liệu hóa phương thức chăn nuôi "heo đen". Các báo cáo chuyên đề này cung cấp một cách nhìn của "người ngoài" trong việc đánh giá dự án.

2.4. VẤN ĐỀ TỒN TẠI

2.4.1. Định chế hóa các hoạt động của EFLO ở Vườn quốc gia

Trong tiến trình thực thi các hoạt động EFLO, có một số sự thay đổi trong thành phần của WG. Các nhân viên của VQGBDNB thường xuyên thăm viếng các thôn chủ yếu trong các buổi học FFS, phần lớn là nhân viên kiểm lâm từ hai trạm (Núi Bà và Ia Jiêng) nằm trong VQG. Lúc đầu, được xem là người thừa hành luật pháp, họ có xu hướng sử dụng một cách tiếp cận áp đặt từ trên xuống các thành viên của cộng đồng thay vì thúc đẩy sự tham gia của họ. Tuy nhiên, thái độ của họ đã được thay đổi theo hướng thuận lợi hơn cho quản lý rừng có sự tham gia.

Sự thiết lập một "Đơn vị Quan hệ với Cộng đồng" có thể là một phương án tốt để thực thi hoạt động phát triển cộng đồng trong vùng đệm và thúc đẩy hợp tác quản lý rừng. Năng lực của các thành viên nhóm công tác EFLO đã được tăng cường thông qua một tiến trình học tập bằng hành động của việc thực thi FFS. Tuy nhiên, sự cam kết nối tiếp công việc của họ sau khi dự án kết thúc là không chắc chắn. Điều này là do một vấn đề về bố trí định chế. Mặc dù VQGBDNB có một liên kết mạnh với các cộng đồng địa phương trong vùng đệm thông qua CFMP và FEPES, không có một đơn vị cụ thể nào đáp ứng với việc thu hút các cộng đồng địa phương. VQGBDNB, cũng như các ban quản lý rừng đặc dụng (SUFs) khác ở Việt Nam, đã khởi xướng một số hoạt động phát triển cộng đồng trong vùng đệm, với sự hỗ trợ của vài dự án khác nhau, tuy nhiên, bản thân VQG không có một đơn vị điều phối nào để định chế hóa hoạt động phát triển cộng đồng. Trong trường hợp của Dự án JICA-VQGBDNB, WG được kỳ vọng tiếp tục các hoạt động của họ sau khi dự án kết thúc. Hiện tại, một số thành viên của nhóm công tác xem sự tham gia của họ trong hợp phần EFLO là một công việc phụ thêm.

Một mặt khác, phần lớn nhân viên của VQGBDNB là các nhà lâm nghiệp được đào tạo nặng về các khoa học tự nhiên-sinh học. Do đó, VQG cần xem xét thiết lập một Đơn vị Quan hệ với Cộng đồng để hỗ trợ BQL trong việc thực thi các chính sách liên quan đến hợp tác quản lý rừng và cách tiếp cận tổng hợp trong

bảo tồn đa dạng sinh học. WG sẽ có thể là nhóm nòng cốt của đơn vị này. Sự thành lập đơn vị này sẽ tạo ra động lực cần thiết nhằm thu hút sự tham gia của các thành viên WG và phối hợp các hoạt động phát triển cộng đồng trên một cơ sở bền vững.

2.4.2. Áp dụng những tiếp cận FFS và FFE

FFS và FFE đã được chứng minh là những cách tiếp cận khuyến nông có hiệu quả, và sự đào tạo kỹ năng thúc đẩy giúp mở rộng số người hưởng lợi. Sau hai năm áp dụng FFS cho một hoa màu hàng hóa đa niên là cây cà phê, chúng tôi có thể nói rằng FFS là một cách tiếp cận khuyến nông phù hợp trong vùng đệm của khu bảo tồn, đặc biệt là trong các cộng đồng dân tộc thiểu số nơi mà nhịp độ và cách thức học tập là những sự quan tâm chính. Với một số lượng những người tham gia FFS mỗi năm hạn chế (khoảng 10 người mỗi thôn), FFE được xem là một cách mở rộng sự học tập trong toàn cộng đồng. Tuy nhiên, cần có một số sự cải thiện như cung cấp đào tạo bổ sung cho những người tham gia FFS nòng cốt và giám sát chặt chẽ hơn. Sự thu hút các thành viên nhóm công tác trong hoạt động thực hành thúc đẩy cũng là một cách thức có hiệu quả để tăng cường nguồn nhân lực cho việc áp dụng cách tiếp cận FFS trong vùng đệm của vườn quốc gia.

Mặc dù một số nhân viên của hệ thống khuyến nông đã có dịp tiếp xúc với những cách tiếp cận FFS và FFE, hệ thống khuyến nông hiện hành chiếm ưu thế bởi cách tiếp cận chuyển giao công nghệ từ trên xuống thay vì thúc đẩy sự suy nghĩ và sự học tập khám phá của người dân địa phương; ngoài ra một số các công nghệ không được thiết kế tốt về mặt xã hội. Việc áp dụng các công nghệ chuyển giao theo cách này bởi các cộng đồng dân tộc thiểu số là thấp.

Trong FFS, sự kết hợp các chủ đề về quản lý nông trại và nông hộ là có hiệu quả và phản ánh nhu cầu của các cộng đồng. Khi xét đến việc thực thi chương trình Nông thôn Mới, chúng tôi đề nghị rằng cách tiếp cận FFS sẽ được thích ứng để thực thi các hoạt động phát triển vùng đệm và bao gồm các nội dung có liên quan của việc quản lý tài nguyên thiên nhiên.

2.4.3. Thúc đẩy những sự hợp tác liên cơ quan.

Đặt các hoạt động EFLO của dự án trong bối cảnh của sự phát triển vùng đệm, một cách tiếp cận tổng hợp sẽ là một chiến lược thiết yếu. Ở cấp chính sách, đã có các ủy ban và cơ chế như JCC và PSC nhưng sự phối hợp ở cấp cơ sở phải được tăng cường. Cần thúc đẩy những hợp tác liên cơ quan ở cấp thực thi (xã

về thôn) để tăng cường các hoạt động phát triển cộng đồng. Đây là lý do tại sao WG của EFLO đã được thiết kế với các thành viên thuộc các tổ chức ngoài VQGBDNB. Tuy nhiên, như đã quan sát, các thành viên này gặp khó khăn khi tham gia các hoạt động của dự án có thể do họ đã quá bận rộn với các công việc của họ.

2.5. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. *Xây dựng mối quan hệ tốt với các cộng đồng đòi hỏi một tiến trình dài nhưng cần thiết* để đạt được sự hiểu biết và tin tưởng lẫn nhau, đạt được sự tham gia có ý nghĩa và thực hiện đúng đắn các hoạt động của dự án. Trong hợp phần EFLO, tiến trình đã được bắt đầu bằng cách làm sáng tỏ các mục tiêu của dự án và thu hút các thành viên của cộng đồng trong nhiều cuộc họp, nhờ đó có thể xác định được nhu cầu thực sự của các bộ phận kinh tế và xã hội khác nhau trong các cộng đồng. Các buổi học FFS cũng cung cấp cơ hội cho sự tham gia của các cộng đồng. Tiến trình có sự tham gia này giúp tránh sự cực đoan và có được một cách nhìn cân bằng hơn về các khái niệm "thân thiện với môi trường" và "hỗ trợ người nghèo".

2. Sự phát triển EFLO cần một cách nhìn đột phá trong việc lựa chọn các công nghệ và cách thức phổ biến chúng một cách có hiệu quả đến người dân trong các thôn. Trong thực tế, tất cả các công nghệ được phát triển đều đáp ứng với người nghèo và đã được phát triển với sự tham gia tích cực của người dân trong các thôn, mặc dù một số nông dân khá giả hơn có thể có nhiều cơ hội áp dụng chúng hơn. Làm việc trong bối cảnh của các thôn đã được hỗ trợ mạnh bởi các chương trình lớn của nhà nước, khi bắt đầu, nhóm EFLO đã phải đối diện với một số thử thách do sự kỳ vọng quá mức của người dân trong các thôn và thái độ thụ động trông chờ của một số người nghèo, nhưng bằng sự duy trì quan hệ tốt với người dân trong các thôn, người dân địa phương trong các thôn trở thành tích cực hơn trong tiến trình học tập.

3. Trong tình hình này, sự kết hợp FFS và FFE là cách tiếp cận tốt không chỉ trong khuyến nông, mà cả (và quan trọng hơn) trong việc tạo ra những cơ hội để người dân trong các thôn nói lên những quan tâm của họ và dần dần phục hồi tinh thần tự giúp mình. Các hỗ trợ cần thiết như hiểu biết về tài chính, kỹ thuật canh tác, phân bón, nông cụ cần được tiếp tục, vì chúng giúp nông dân nghèo canh tác tốt hơn, tránh các thiệt hại lớn hơn. Tuy nhiên, các

hỗ trợ này phải được thực thi để giúp phục hồi tinh thần tự giúp mình trong các thôn mục tiêu. Làm việc trong bối cảnh của một hệ thống quản lý hợp tác, nó cần một tiến trình thay đổi trong người dân trong các thôn từ nhu cầu cung cấp các lợi ích ngắn hạn sang một tầm nhìn về tính bền vững trong dài hạn. FFS và FFE là cách tiếp cận tốt thúc đẩy tiến trình học tập, vì chúng "trao quyền" cho người dân trong các thôn, và đồng thời tăng cường năng lực để họ thực hiện các quyền đó. Theo hướng này, sự thúc đẩy hoạt động nhóm của các thành viên đã tốt nghiệp FFS như là một hoạt động nối tiếp cũng được cảm nhận là một cách làm mới trong khuyến nông.

4. Giám sát là quan trọng và giám sát có sự tham gia đòi hỏi nhiều thời gian hơn kỳ vọng. Tuy nhiên, với một sự giám sát có hiệu quả, FFE là một cách tiếp cận tốt được sử dụng bởi hợp phần EFLO để mở rộng khuyến nông có sự tham gia. Việc tổ chức cho các nhóm thành viên đã tốt nghiệp FFS có thể cung cấp một loại cơ chế tương trợ mặc dù hiệu quả của hình thức tổ chức cộng đồng này chưa được đánh giá, đặc biệt trong mối quan hệ với BSM.

PHẦN 3:

HỢP PHẦN QUẢN LÝ HỢP TÁC (CM)

Ban quản lý BSM tham gia lớp tập huấn về quản lý Quỹ phát triển thôn

Thành viên mạng lưới BSM nhận phân bón xoay vòng từ BQL BSM

TÓM TẮT

Quản lý hợp tác (CM) được bắt đầu ở VQGBDNB từ đầu năm 2011. Mô hình nhằm mục đích giúp các cộng đồng mục tiêu các cơ chế cải thiện sinh kế để giảm bớt sự phụ thuộc vào rừng và tăng cường sự phối hợp với Vườn quốc gia trong việc quản lý tài nguyên rừng. Một số hoạt động đã được tiến hành với sự tham gia của người dân địa phương để xây dựng các cơ chế hoạt động và tăng cường năng lực cộng đồng bao gồm việc xây dựng Quy ước thôn (VR), Thỏa thuận BSM (BSMA), và Mạng lưới hội viên BSM (BSMNW); và việc thành lập Quỹ Phát triển thôn (VDF) và Quy chế quản lý Quỹ phát triển thôn (VDFR).

VR bao gồm các nguyên tắc và quy định giúp người dân quản lý đất canh tác và tài nguyên rừng. VR là kết quả của các cuộc thương thảo giữa VQGBDNB và người dân địa phương. BSMA là một thỏa thuận của các bên có liên quan về cách thức chia sẻ lợi ích từ tài nguyên để phát triển cộng đồng. Dựa trên BSMA, mạng lưới BSM được xây dựng để tạo ra một hệ thống điều phối và phân bổ nhiệm vụ giữa các thành viên nhằm thực thi VR và BSMA. Hiện nay, khoảng 2/3 số hộ gia đình là những thành viên của BSMNW. VDF được thành lập để nắm giữ các nguồn lực để hiện thực hóa việc chia sẻ lợi ích. Hiện nay, giá trị của VDF ở mỗi thôn là khoảng 75 triệu đồng, trong đó 50 triệu đồng là hiện vật và 25 triệu đồng tiền mặt. Cùng với việc thành lập VDF, VDFR được xây dựng với các quy định và nguyên tắc để hỗ trợ người dân quản lý và sử dụng quỹ tích cực, đúng cách, và hiệu quả.

Việc thực hiện CM ở VQGBDNB đã phải đối mặt với một số khó khăn do nguyên nhân xã hội và chính sách. Những lợi ích từ VDF là không đủ lớn để thu hút sự tham gia đầy đủ của người dân trong khi các nguồn tài nguyên quan trọng từ PFES, REDD +, và các chương trình khoán QLBV rừng chưa được đưa vào. Hạn chế khác là từ năng lực của người dân, đặc biệt là trong việc lập kế hoạch và giám sát các hoạt động của họ. Hơn nữa, mặc dù chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng trong hệ thống giám sát, hiện nay sự tham gia của họ là không nhiều do thiếu nguồn nhân lực và năng lực. Hơn nữa, tình trạng pháp lý của "cộng đồng" và VDF vẫn chưa đầy đủ là nguyên nhân gây một số hạn chế cho việc thực hiện CM trong thực tế, đặc biệt là việc phát triển, mở rộng mô hình.

Việc thực hiện CM ở VQGBDNB đã cho thấy một số bài học quan trọng. Sự tham gia thực sự của người dân là nền tảng để một hoạt động trở nên thiết thực.

Tuy nhiên, sự tham gia của người dân là không đủ, lợi ích cho những người tham gia là rất quan trọng. Chỉ những hoạt động mang lại lợi ích cho người dân, mới có thể thu hút được sự quan tâm của họ. Để tăng cường sự tham gia thực sự của người dân cần sử dụng nhiều cơ chế tương tác khác nhau bao gồm quan hệ xã hội, họ hàng, quyền lợi kinh tế. Tuy vậy, sự tham gia thực sự của người dân không đảm bảo các hoạt động sẽ được thực hiện hiệu quả. Trong thực tế, người dân địa phương dường như không thể vận hành được CM với tổ chức lỏng lẻo hiện nay của họ. Thay vào đó, họ cần phải được tổ chức lại. Một hệ thống phối hợp chặt chẽ là cần thiết để hỗ trợ người dân quản lý và giám sát hoạt động ở các thôn. Ngoài ra, vai trò của chính quyền địa phương là quan trọng. Hiện nay, chính quyền địa phương đang tạo ra cơ chế thích hợp cho các hoạt động của dự án. Nếu không có sự hỗ trợ tương tự sẽ có khó khăn cho mô hình này vươn ra bên ngoài khu vực dự án.

3.1. GIỚI THIỆU

Dự án Tăng cường năng lực quản lý dựa vào cộng đồng của Vườn Quốc gia Bidoup-Núi Bà được tài trợ bởi Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) bắt đầu vào tháng Giêng năm 2010. Mục tiêu của dự án là tăng cường năng lực của Vườn Quốc Gia Bidoup-Núi Bà để làm việc với người dân địa phương để quản lý tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Năm thôn Đạ Blah, Đạ Ra Hoa và Đạ Tro tại xã Đa Nhim, Bon Đưng I tại thị trấn Lạc Dương và Bonnor B ở xã Lát nằm trên vùng đệm VQGBDNB, là các thôn mục tiêu của dự án. Có ba hợp phần chính được thực hiện bao gồm Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng (CBET), Tùy chọn sinh kế thân thiện với môi trường (EFLO) và Quản lý hợp tác (CM). Các thành phần tương tác này nhằm mục đích giúp đỡ các cộng đồng mục tiêu cải thiện sinh kế của họ để giảm sự phụ thuộc của họ vào rừng và tăng cường sự phối hợp với Vườn quốc gia để bảo vệ các nguồn tài nguyên tự nhiên tốt hơn. Báo cáo này trình bày về hợp phần Quản lý hợp tác.

3.2. CÁC HOẠT ĐỘNG VỀ QUẢN LÝ HỢP TÁC

3.2.1. Tổng quan về mô hình Quản lý hợp tác

Trong nhiều thế kỷ, những "nhà quản lý" tài nguyên thiên nhiên chính là người dân sống nhiều đời ở địa phương. Cộng đồng địa phương trong quá trình sinh

sống đã quản lý tài nguyên dựa theo các luật tục và các tri thức truyền thống. Ở nhiều nơi trên thế giới, việc quản lý sử dụng tài nguyên thiên nhiên của người dân bản địa làm cho môi trường sinh thái bền vững và đa dạng. Cho đến những thập kỷ gần đây, các cuộc cách mạng công, nông nghiệp và sự phát triển các hình thức sở hữu nhà nước, tập thể, tư nhân đã làm giảm vai trò của cộng đồng địa phương trong quản lý sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Trong quá trình này, nhiều người dân bản địa bị tước bỏ trách nhiệm, mất đi lợi ích và năng lực của họ đối với tài nguyên thiên nhiên (G. Borrini-Feyerabend, 2007, 2010). Trong nhiều trường hợp, kết quả của sự thay đổi này là tài nguyên thiên nhiên bị suy thoái hay hủy hoại hoàn toàn.

Do đó, cần có sự quan tâm tham gia và phối hợp của toàn xã hội, không chỉ là chính quyền các cấp, các chuyên gia, mà còn cả các cộng đồng địa phương trong việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Trong đó, quản lý hợp tác là một mô hình hỗ trợ tiến trình này.

Quản lý hợp tác tài nguyên thiên nhiên là một hình thức Quản trị chia sẻ (shared governance) với sự tham gia của nhiều bên liên quan (Hình 1). Đây là một mô hình trong đó quyền ra quyết định, trách nhiệm, chi phí và hưởng lợi trong việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên được chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước và các bên tham gia cụ thể là cộng đồng địa phương, những người phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên về mặt văn hóa hay sinh kế. Mô hình này đang áp dụng ở nhiều nơi trên thế giới như ở Ấn Độ, Nepal, Philippines, Indonesia, Hoa Kỳ và nhiều địa phương ở Việt Nam. Trong mô hình này cơ quan quản lý lâm nghiệp và các cộng đồng thống nhất sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững, chống sự xâm hại vào rừng của lâm tặc, bảo vệ đa dạng sinh học, nguồn nước, đất đai, và rừng.

Mô Hình quản trị / Phạm trù (mục tiêu quản lý)	A. Chính phủ quản trị			B. Chia sẻ quản trị			C. Tự trị			D. Người bản địa và cộng đồng cùng quản trị	
	Cơ quan nhà nước, chính phủ	Cơ quan địa phương có thẩm quyền	Cơ quan được nhà nước giao trách nhiệm (vd cho 1 NGO)	Quản lý xuyên biên giới	Phối hợp quản lý (ảnh hưởng đa phương)	Cùng quản lý (ban quản lý gồm nhiều bên liên quan)	Chủ sở hữu tự tuyên bố cai quản	Các tổ chức phi lợi nhuận (NGO) ...	...các tổ chức lợi nhậu (nhóm các chủ đất)	Khu vực sinh thái, văn hóa bản địa và lãnh thổ do người bản địa tự trị	Cộng đồng khu bảo tồn tuyên bố do người bản địa và cộng đồng tự trị
I – Khu bảo tồn nghiêm ngặt/ khu hoang dã											
II – Vườn quốc gia (bảo tồn hệ sinh thái, bảo tồn các giá trị văn hóa)											
III – khu Tự nhiên biểu trưng											
IV – Quản lý loài/sinh cảnh											
V – khu bảo tồn sinh cảnh, biển											
VI – các nguồn tài nguyên được quản lý											

Nguồn: G. Borrini-feyerabend, 2010

Hình 1. Ma trận các loại hình quản trị của IUCN và các khu bảo tồn

Việc thực hiện quản lý hợp tác trải qua một số bước bao gồm: 1. Chuẩn bị nhóm công tác và tổ chức người dân; 2. Đàm phán để đạt thỏa thuận giữa các bên về chia sẻ quyền, trách nhiệm, và lợi ích trong bảo tồn tài nguyên thiên nhiên; và 3. Thực hiện thỏa thuận và rà soát thỏa thuận đó.

Quản lý hợp tác là một tiến trình "vừa làm vừa học" với sự lặp lại của các bước. Ví dụ, kết quả của quá trình thực hiện và giám sát thỏa thuận quản lý hợp tác của chu trình đầu tiên được dùng để tiếp tục thực hiện việc đàm phán lần 2 để thay đổi chiến lược, kế hoạch quản lý, trách nhiệm và quyền lợi giữa các bên nhằm giúp việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên được tốt hơn. Cứ như vậy quá trình được lặp đi lặp lại và ngày càng được cải thiện, cộng đồng trưởng thành hơn, có nhiều sự tham gia hơn, và đạt hiệu quả bảo vệ tài nguyên thiên nhiên nhiều hơn.

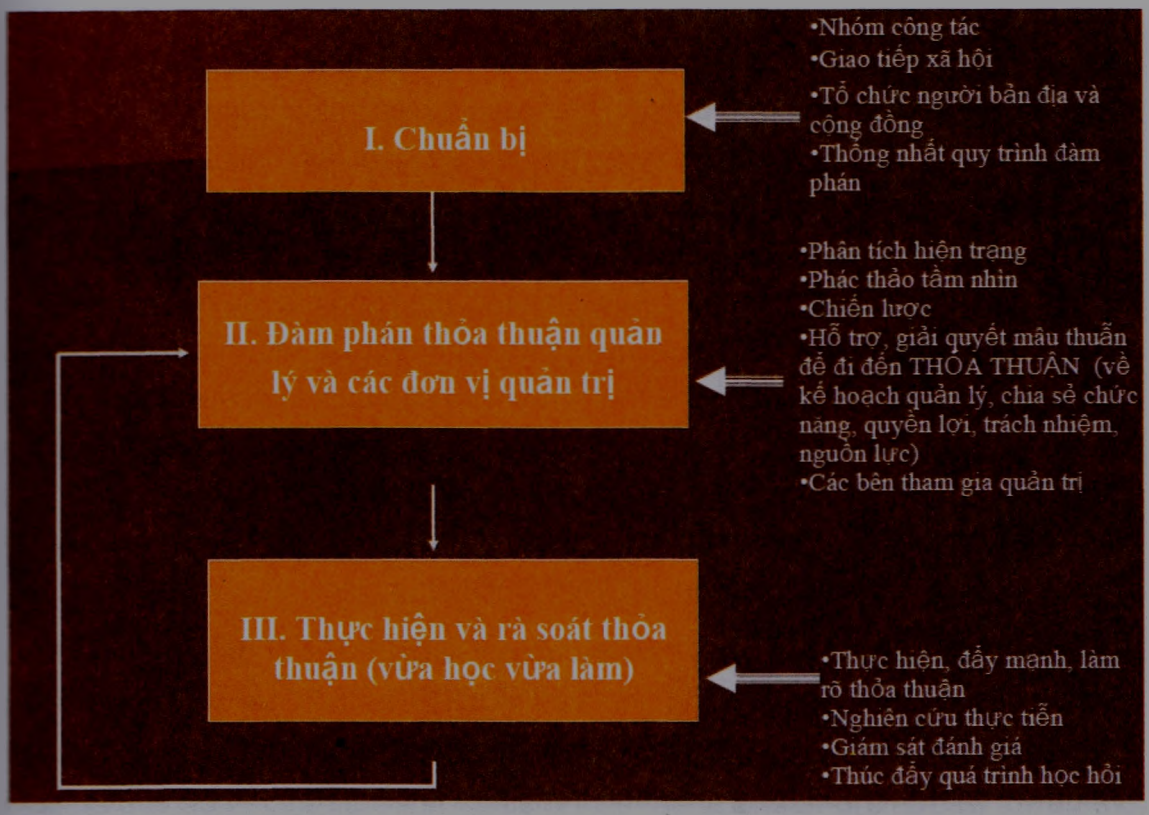

Nguồn: G. Borrini-feyerabend, 2010

Hình 2. Các giai đoạn của quá trình quản lý hợp tác

3.2.2. Quản lý hợp tác ở VQG Bidoup-Núi Bà

VQGBDNB có những yếu tố đặc thù quyết định đến nội dung và quá trình thực hiện quản lý hợp tác. Hai yếu tố quan trọng đó là điều kiện tự nhiên và điều kiện chính trị xã hội. VQGBDNB có diện tích hơn 70.000 ha gồm các cánh rừng nguyên sinh trải rộng trên nhiều tiểu vùng sinh thái, khí hậu khác nhau, và là một khu vực có hàm lượng đa dạng sinh học cao. Tuy vậy rừng thông áp đảo ở các khu vực gần dân cư có lâm sản ngoài gỗ ít. Người dân muốn thu hái lâm sản phụ cần phải đi xa vào rừng. Về mặt chính sách, VQGBDNB được bảo vệ chặt chẽ đối với các hoạt động sử dụng, khai thác, đầu tư. May mắn là người dân sống đa số trên vùng đệm chủ yếu là người bản địa K'Ho làm nông nghiệp và ít khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ so với các dân tộc ít người khác. Mặc dù người K'Ho có vào rừng lấy các sản phẩm này, nhưng chủ yếu để phục vụ nhu cầu gia đình mà không mang tính thương mại. Tuy vậy, các nhu cầu này ngày càng giảm một cách tự nhiên do sự phát triển của các sản phẩm công nghiệp thay thế. Hiện nay, tác động lớn nhất vào rừng là sự mở rộng đất nông nghiệp (chủ yếu là cà phê) vào các vùng ven rừng, gần khu dân cư.

Mặc dù có những thử nghiệm bước đầu về việc chia sẻ nguồn tài nguyên như lâm sản ngoài gỗ, vì những đặc thù nêu trên, quan điểm từ phía VQG trong việc thực hiện Quản lý hợp tác để bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trong giai đoạn hiện nay vẫn là dựa vào cơ quan nhà nước (thông qua kiểm lâm địa bàn). Người dân chia sẻ trách nhiệm bằng cách cùng tham gia tuần tra bảo vệ rừng, và quản lý tốt hơn việc mở rộng đất nông nghiệp vào rừng. Người dân được chia sẻ quyền lợi chủ yếu từ việc bảo tồn tổng thể hệ sinh thái mà không, hoặc hạn chế hưởng lợi trực tiếp từ lâm sản như gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Cụ thể, người dân được hưởng lợi từ các dịch vụ tổng thể mà rừng cung cấp qua các chương trình như chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) và chương trình khoán quản lý bảo vệ rừng. Hiện nay, người dân đã và đang tiến những bước xa hơn, với vị trí chủ động hơn trong mô hình quản lý hợp tác với sự hỗ trợ của một số dự án như dự án của VCF và đặc biệt là dự án JICA-VQGBDNB.

Việc thực hiện mô hình quản lý hợp tác ở VQGBDNB đã bắt đầu từ 2011. Như trên đã nói, do áp lực quan trọng nhất vào VQGBDNB hiện nay là việc mở rộng đất cà phê vào rừng của người dân sống ven rừng, do đó việc quản lý hợp tác không chỉ tập trung vào rừng mà quan trọng hơn là cùng hợp tác trong việc quản lý đất rừng, đặc biệt là khu vực vùng đệm, vùng ven rừng nhằm làm giảm việc mở rộng đất nông nghiệp chủ yếu là cà phê vào rừng.

Để thực hiện mô hình đồng quản lý cân bằng và bền vững ở VQGBDNB, vai trò của cộng đồng cần được nâng lên, chủ động hơn như một thực thể để tiếng nói có ảnh hưởng hơn trong mô hình quản lý đa phương này. Muốn vậy, cộng đồng cần được củng cố và tổ chức lại. Bên cạnh đó việc thực thi các cam kết về phối hợp quản lý và hưởng lợi cần được hiện thực hóa. Trong hợp phần CM, các hoạt động này đã được thực hiện theo phương pháp có sự tham gia của người dân[2] bao gồm việc xây dựng Quy ước thôn (VR), hiện thực hóa việc chia sẻ lợi ích với việc xây dựng mạng lưới những người tham gia BSM (BSMNW) và thỏa thuận chia sẻ lợi ích (BSMA), thành lập Quỹ phát triển thôn (VDF) và Cơ chế quản lý Quỹ phát triển thôn (VDFR). Hình 3 trình bày mối quan hệ giữa các hoạt động để hiện thực hóa mô hình CM ở VQGBDNB.

---

[2] Các hoạt động này được người dân thực hiện không mang tính áp đặt theo nhu cầu thực tế của họ. Những người phụ trách các hoạt động này đóng vai trò tư vấn, thúc đẩy để người dân tìm kiếm, xác định được các mong muốn của mình về các vấn đề nảy sinh hoặc được nêu ra.

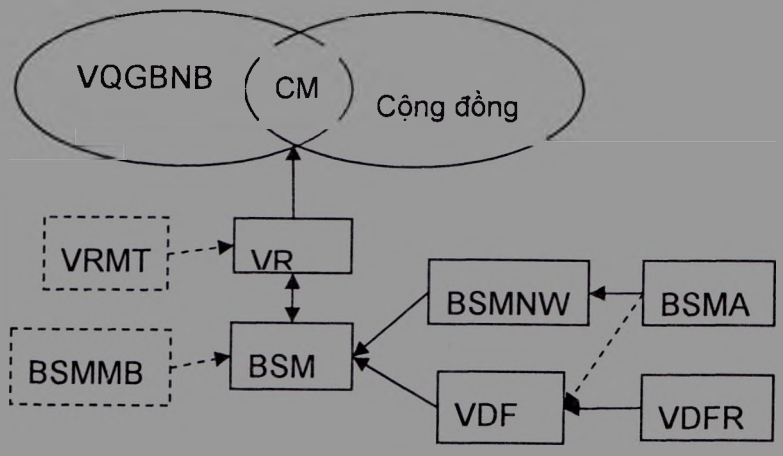

Hình 3. Các hoạt động hiện thực hóa CM ở VQGBDNB

Như vậy, ở các cấp độ khác nhau, dự án JICA-VQGBDNB đã và đang thực hiện cả ba giai đoạn của mô hình quản lý hợp tác là chuẩn bị, thương lượng thỏa thuận, và giám sát thực hiện.

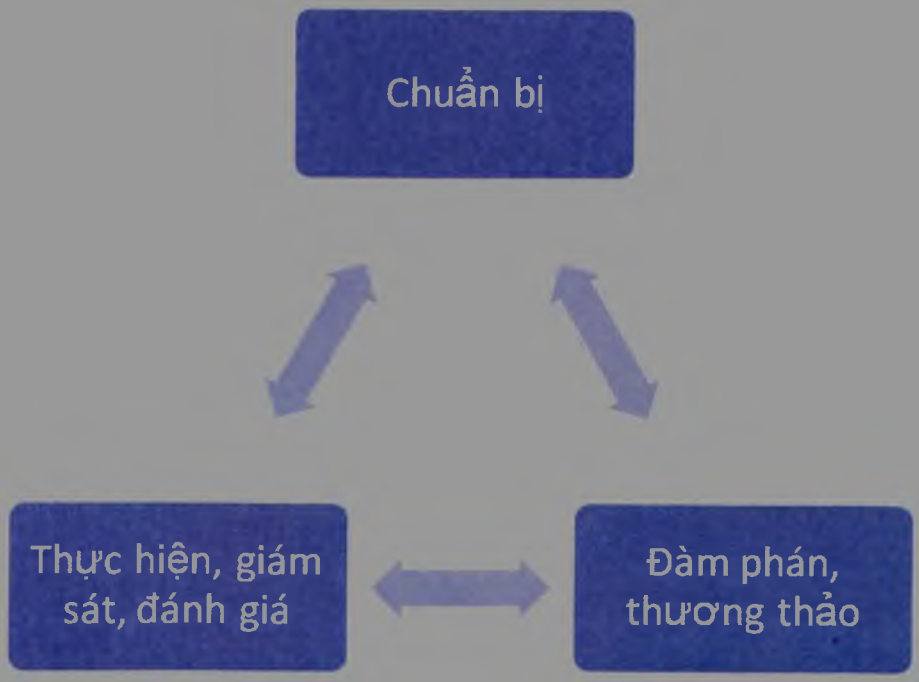

Hình 4. Các giai đoạn của mô hình quản lý hợp tác

Trong đó, các hoạt động quan trọng ở giai đoạn chuẩn bị bao gồm việc thực hiện các nghiên cứu cơ bản, chuyển tải thông tin đến cộng đồng, tổ chức cộng đồng và các đội nhóm liên quan. Ở giai đoạn đàm phán thương thảo, các bên liên quan chính đã trao đổi và đồng thuận trên việc Ban hành quy ước thôn và Thỏa thuận chia sẻ lợi ích, và Quy chế quản lý Quỹ phát triển thôn. Hiện nay các bên liên quan đang tiến hành và phối hợp để giám sát việc thực hiện các đồng thuận đã đạt được.

3.3. KẾT QUẢ

3.3.1. Quy ước thôn

Quy ước thôn (VR) được xây dựng và thông qua vào tháng 11 năm 2011. Quy ước thôn rất quan trọng vì nó là kết quả thương thảo và đồng thuận giữa người dân trong thôn và VQGBDNB trong việc quản lý sử dụng tài nguyên rừng ở địa phương. Bên cạnh đó, VR còn đặt khuôn khổ pháp lý cho người dân củng cố cộng đồng của họ.

Quy ước thôn bao gồm những điều, luật đã được các bên thống nhất để giúp người dân cơ sở để quản lý cộng đồng đặc biệt là đối với các hoạt động của họ trong sử dụng đất canh tác và tài nguyên rừng. Áp lực lên tài nguyên rừng có liên quan chặt chẽ với tình trạng khan hiếm đất canh tác ở các thôn và tình hình kinh tế địa phương. Để quản lý tài nguyên rừng, người dân địa phương cần quản lý tốt hơn diện tích đất canh tác của họ, cộng đồng của mình, và sinh kế. Thật vậy, mối quan tâm lớn của người dân là quản lý đất canh tác, gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Những vấn đề này sau khi đàm phán với VQGBDNB, đã được tích hợp trong Quy ước thôn.

Nhìn chung, người dân đồng ý rằng đất trong thôn nên được giám sát bởi cộng đồng. Việc sử dụng đất và giao dịch đất cần được xem xét tác động đối với cộng đồng. Bên cạnh đó, người dân ở các thôn cũng xem việc xâm hại đất lâm nghiệp là hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng. Mọi người đồng ý rằng việc xâm hại rừng phải được dừng lại. Tuy nhiên, người dân cũng yêu cầu một cơ chế để hỗ trợ các hộ gia đình thiếu đất và việc sử dụng một số sản phẩm rừng.

Để thực thi Quy ước thôn (VR), người dân địa phương đã bầu một Tổ đại diện phụ trách giám sát việc thực hiện quy ước thôn (VRMT). Tuy nhiên, do một số lý do bao gồm cả sức khỏe và việc thiếu một hệ thống hỗ trợ, VRMT đã không làm việc tốt sau khi VR được thành lập. Các vấn đề này đã được giải quyết khi tiến

hành BSM với sự hình thành mạng lưới BSM và quỹ phát triển thôn trong tháng 7 năm 2012. Hiện nay, VRMT đã tích hợp và hợp tác chặt chẽ với BQL BSM để giám sát VR. Thêm vào đó, với sự hỗ trợ tốt đặc biệt là phương tiện và kiến thức kỹ thuật, sự hợp tác, và giám sát của VQGBDNB và các chủ rừng có liên quan việc thực thi VR dự kiến sẽ có hiệu quả.

3.3.2. Hiện thực hóa cơ chế chia sẻ lợi ích

Việc thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM) ở các cộng đồng là điều bắt buộc phải làm trong thực tế để Quy ước thôn và rộng hơn là mô hình Hợp tác quản lý ở VQGBDNB được tôn trọng và thực thi. Mục tiêu của BSM là để chia sẻ lợi ích từ dự án và các hoạt động dựa trên tài nguyên rừng một cách công bằng và đến nhiều người dân nhất có thể trong các thôn mục tiêu. BSM là phương tiện giúp phát triển kinh tế hộ gia đình, bảo tồn bản sắc văn hóa và bảo vệ tài nguyên rừng. Thông qua việc thực hiện BSM, người dân có thể xây dựng hệ thống, tăng năng lực để thực thi VR và CM. Để việc chia sẻ lợi ích được thực hiện, một số hoạt động đã được tiến hành gồm xây dựng mạng lưới các thành viên chia sẻ lợi ích (BSMNW) và thành lập quỹ phát triển thôn (VDF). Bên cạnh đó Thỏa thuận chia sẻ lợi ích (BSMA) và Quy chế quản lý quỹ phát triển thôn (VDFR) cũng được thực hiện để làm cơ sở đồng thuận cho hoạt động của các thành viên BSMNW và đảm bảo việc sử dụng quỹ phát triển thôn đúng và hiệu quả.

(1) Xây dựng Thỏa thuận chia sẻ lợi ích

Thỏa thuận chia sẻ lợi ích (BSMA) là văn bản ghi nhận sự đồng thuận của các bên có liên quan gồm các hộ gia đình, UBND xã và Ban quản lý VQGBDNB, dự án JICA-VQGBDNB về những vấn đề cơ bản trong việc thực hiện và phát huy việc chia sẻ lợi ích từ dự án JICA-VQGBDNB và các hoạt động dựa vào tài nguyên để phát triển kinh tế xã hội cộng đồng. Thỏa thuận là cơ sở để các thành viên trong thôn tham gia thực hiện, giám sát, và phát triển cơ chế chia sẻ lợi ích từ đó có thể giúp nhau, đặc biệt là những hộ khó khăn phát triển kinh tế, giảm áp lực vào đất rừng. Bên cạnh đó, BSMA giúp nâng cao năng lực của người dân địa phương và nhân viên Vườn quốc gia thông qua quá trình thực hiện. BSMA đã được các bên thông qua vào tháng 12/2011.

Nội dung cụ thể của BSMA bao gồm các điều khoản mở đường cho việc xây dựng mạng lưới BSM, thành lập quỹ phát triển cộng đồng, quy định các nguyên tắc chia sẻ lợi ích và nghĩa vụ của những người tham gia, và các điều kiện để vận hành bao gồm cả vai trò và trách nhiệm của các bên có liên quan.

(2) Xây dựng mạng lưới hội viên

Trong bối cảnh gắn kết lỏng lẻo giữa các hộ gia đình trong thôn, một cơ cấu tổ chức cần được xây dựng để BSM có thể vận hành được. Tháng 6 năm 2012, mạng lưới hội viên Cơ chế chia sẻ lợi ích (BSMNW) ở từng thôn mục tiêu được thành lập. BSMNW bao gồm những người sinh sống trong các thôn đã đọc, đăng ký, và tuân thủ BSMA và VR. Thành viên mạng lưới BSM được xác định và tập hợp theo nhóm khoảng 5-10 hộ, tùy theo sở thích và sự thuận tiện của họ (ví dụ: gần nhà) để tăng cường sức hoạt động của nhóm. Thành viên trong nhóm bầu chọn một người làm nhóm trưởng. Các nhóm, được lãnh đạo bởi một Ban quản lý BSM do các hội viên trực tiếp bầu lên (Hình 5).

Hệ thống quản lý đa cấp này giúp cho việc phối hợp và giao trách nhiệm giữa các thành viên trong thôn cụ thể và chặt chẽ. Hệ thống bầu cử cũng làm cho các nhà lãnh đạo có trách nhiệm giải trình cho các hội viên của mình. Do đó, việc hiện thực hóa BSM được thực hiện thông qua mạng lưới này. Cán bộ BSM của dự án sẽ làm việc với BQL BSM ở thôn, trong khi tổ chức này sẽ làm việc trực tiếp với các tổ trưởng – những người chịu trách nhiệm làm cầu nối cho các hội viên trong nhóm của mình. Mạng này là mạng mở cho bất kỳ hộ gia đình nào trong thôn.

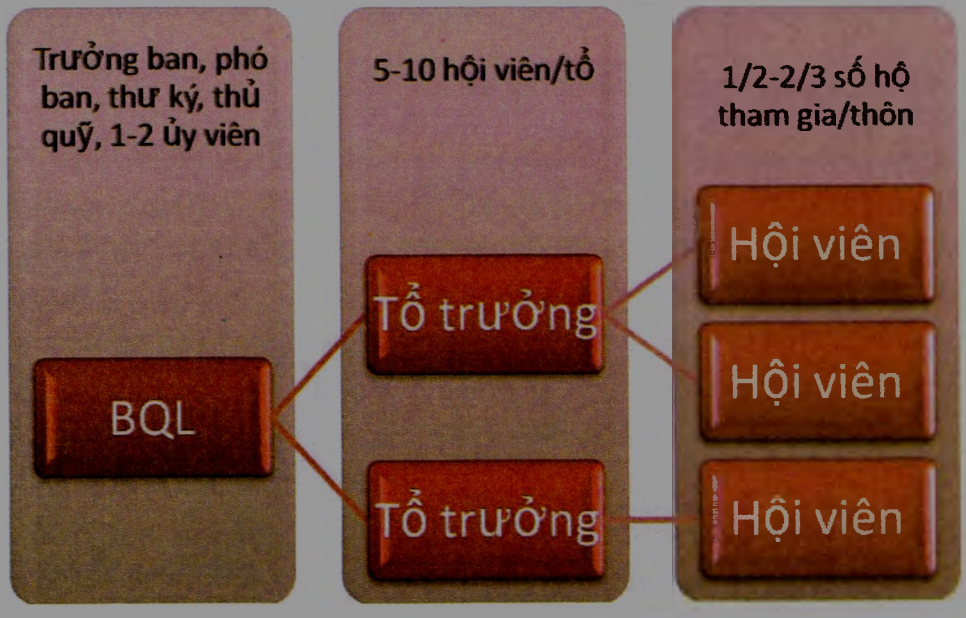

Hình 5. Mạng lưới BSM ở cấp thôn

BQL BSM được các hội viên BSM bầu trực tiếp với chức năng và nhiệm vụ cụ thể gồm 1 trưởng ban, 1 phó ban, 1 thư ký, 1 thủ quỹ và 1 đến 2 ủy viên. BQL

BSM ở thôn sẽ điều hành hoạt động chia sẻ lợi ích thông qua các tổ trưởng. Các tổ trưởng là cầu nối giữa BQL BSM và các hội viên. Tổ trưởng chịu trách nhiệm nắm tình hình của hội viên, mở rộng mạng lưới, quản lý và đề xuất các hoạt động chia sẻ lợi ích, sử dụng quỹ thôn cho các tổ viên của mình sao cho công bằng, hiệu quả. Trong thực tế ở tất cả các thôn, nhiều tổ trưởng cũng được bầu làm thành viên của BQL BSM. Hiện nay, khoảng 2/3 số hộ gia đình ở mỗi thôn là các thành viên của mạng lưới BSM, ngoại trừ ở Đạ Blah tỷ lệ này là 1/2.

(3) Thành lập Quỹ phát triển thôn

Quỹ phát triển thôn (VDF) được thành lập theo Thỏa thuận quản lý và chia sẻ lợi ích nhằm tiếp nhận, giữ, và chia sẻ lợi ích từ dự án JICA-VQGBDNB và các hoạt động phát sinh lợi ích dựa vào tài nguyên rừng, đóng góp tự nguyện của người dân và các tổ chức để đạt mục đích cuối cùng là phát triển kinh tế cộng đồng vững mạnh, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc và bảo tồn được tài nguyên rừng. Quỹ thôn là động lực và điều kiện cần để cộng đồng hoạt động hiện thực hóa CM. Một nhóm đại diện của người dân là BQL cơ chế chia sẻ lợi ích (BSMMB) quản lý quỹ. Quỹ được sử dụng để giúp đỡ dân trong thôn cải thiện kinh tế hộ gia đình, hỗ trợ người dân trong lúc khó khăn, cải thiện môi trường sống của thôn, hoặc để hỗ trợ các hoạt động mang lại lợi ích cho toàn bộ cộng đồng thôn.

Các nguồn quỹ tại thời điểm thành lập khá hạn chế bao gồm hội phí, đóng góp từ dự án JICA-VQGBDNB qua nguyên vật liệu và máy móc phục vụ sản xuất, và phí dịch vụ thông qua hoạt động du lịch sinh thái. Cụ thể, hiện nay quỹ có thể lấy từ các hoạt động của dự án bao gồm hỗ trợ phân bón, cho thuê máy phun thuốc và máy làm cỏ. Từ hoạt động du lịch bao gồm chia sẻ từ các dịch vụ hướng dẫn du lịch sinh thái và 50% số tiền lấy từ thùng quyên góp đặt tại Trung tâm du khách của VQGBDNB. Hiện nay, ước tính cho thấy tổng giá trị của một quỹ thôn là khoảng 75 triệu đồng, trong đó khoảng 50 triệu đồng ở dưới dạng phân bón của quỹ quay vòng, và khoảng 25 triệu đồng tiền mặt.

Ngoài ra, quỹ phân xoay vòng đã được hình thành với mục đích i) cung cấp phân bón kịp thời cho các hộ nghèo để giảm bớt sự phụ thuộc vào thương lái, vốn là một nguyên nhân chính dẫn đến đói nghèo; ii) tăng cường năng lực cho cộng đồng thông qua những cá nhân nòng cốt bằng cách áp dụng những bài học từ FFS, hỗ trợ mở rộng các hoạt động FFE (ví dụ, phổ biến các kỹ thuật canh tác); iii) cải thiện kinh tế hộ gia đình thông qua gia tăng năng suất cây trồng.

Mỗi năm, một số lượng phân bón nhất định được trao cho BQL BSM để chọn ra các hộ gia đình thỏa các điều kiện như mục tiêu đề trên[3]. Do đó, học viên tốt nghiệp FFS thường là người nhận phân bón trong hệ thống phân xoay vòng vì họ là những người nòng cốt nắm giữ kiến thức canh tác và cam kết hỗ trợ hoạt động FFE. Khi đến hạn, người nhận phải trả lại cho BQL BSM số tiền tương đương với lượng phân bón mà họ đã nhận để bắt đầu một chu kỳ mới cho người khác tiếp tục vay phân bón. Ngoài ra, họ cũng phải trả một khoản lãi suất thấp vào nguồn quỹ phát triển cộng đồng. Năm 2012, khoảng 2,5 tấn phân đã được giao về cho các thôn mục tiêu phục vụ mục đích này và đã có 10 – 12 hộ tại mỗi thôn được hưởng lợi từ hoạt động này. Sau mùa thu hoạch cà phê, tất cả những người hưởng lợi từ hệ thống phân xoay vòng đều đã trả lại tiền, ngoại trừ một vài người, do gia đình có người thân bị bệnh, đã xin phép với BQL BSM được trả chậm sau ba tháng và đã nhận được sự chấp thuận từ BQL.

(4) Xây dựng Quy chế quản lý quỹ phát triển thôn

Quy chế quản lý quỹ (VDFR) là căn cứ để quản lý, sử dụng Quỹ phát triển thôn chủ động, đúng mục đích, và có hiệu quả. Quy chế giúp thực hiện các khoản thu chi, đúng các quy định đồng thời đảm bảo các điều kiện để người dân hưởng lợi từ quỹ công bằng, minh bạch. Ngoài ra Quy chế quản lý Quỹ giúp nêu cao tinh thần trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng quỹ và tài sản của Quỹ phát triển thôn.

Quy chế quản lý quỹ trình bày chi tiết cách thức sử dụng và quản lý quỹ thôn, vai trò và trách nhiệm của những bên liên quan. Quỹ phát triển thôn gồm tiền mặt và tài sản được dùng cho các thành viên trong thôn, ưu tiên cho các thành viên mạng lưới BSM theo mục đích quy định. Tất cả số tiền thu được hiện nay ở thôn từ các hoạt động của dự án JICA-VQGBDNB bao gồm bán đấu giá phân bón, cho thuê máy móc, phí hội viên, chia sẻ từ hoạt động du lịch sinh thái, cũng như các nguồn tài trợ khác đều được đưa vào quỹ phát triển thôn. Mỗi thôn được mở một tài khoản tại ngân hàng BIDV để cất giữ quỹ tiền mặt của thôn. Những người có trách nhiệm của các bên liên quan được cấp tên tài khoản và mật mã để có thể giám sát việc thu chi ở tài khoản này qua hệ thống Internet.

Việc sử dụng quỹ phải tuân thủ các nguyên tắc như sau:

1. Mang lại lợi ích cho nhiều hội viên

---

[3] T i m i thôn, t ng s l ng phân bón trong năm 2012 là 2,5 t n phân các lo i, tr giá 50 tri u đ ng.

2. Ưu tiên an toàn nguồn vốn của quỹ
3. Có lợi cho quỹ thôn
4. Bảo đảm tính công bằng, minh bạch
5. Ưu tiên cho các hội viên khó khăn, nghèo

BQL BSM chịu trách nhiệm vận hành quỹ thôn theo các quy định và quy trình ở Quy chế quản lý quỹ dưới sự giám sát của các tổ trưởng, tổ già làng, trưởng thôn, và nhóm BSM ở dự án. BQL BSM phải thực hiện các cuộc họp định kỳ hàng tháng và hàng quý để tổng kết đánh giá lại tình hình thực hiện BSM trong tháng/quý trước và lên kế hoạch hoạt động cho tháng/quý sau.

3.4. VẤN ĐỀ TỒN TẠI

Việc thực hiện mô hình CM ở dự án, cụ thể là việc thực thi và giám sát VR và BSMA, và quản lý Quỹ phát triển thôn đã phải đối mặt với một số khó khăn do một số lý do chính như sau:

3.4.1. Lợi ích để chia sẻ

Hướng về lợi ích cá nhân là một bản chất tự nhiên của con người. Yếu tố này ảnh hưởng rõ ràng và quan trọng nhất đến các hoạt động hiện nay của dự án ở các thôn. Các cuộc thảo luận trong các thôn cho thấy, chia sẻ lợi ích là việc dễ nói hơn làm. Mặc dù trong khi thảo luận, mọi người có thể dễ dàng đồng ý chia sẻ lợi ích của mình, nhưng khi thực hành, điều này là khó khăn; và thậm chí kết quả diễn ra khác với thỏa thuận ban đầu. Đôi khi việc tư lợi thái quá ảnh hưởng xấu đến cộng đồng nhất là khi nó xảy ra ở cấp lãnh đạo ở thôn. Điều này xuất hiện khá rõ ở các thôn như ở Bonnor B, Bon Đưng, và Đạ Blah.

Thực tế, người dân luôn đặt quyền lợi cá nhân của họ lên trên các hoạt động của cộng đồng; các lợi ích trước mắt trên lợi ích lâu dài. Đứng trước một lựa chọn người dân luôn xét đến quyền lợi của mình. Nếu hoạt động có lợi hoặc ít nhất không ảnh hưởng xấu đến quyền lợi của mình họ có thể tham gia. Ngược lại, họ sẽ đứng ngoài. Việc này thấy rõ nhất ở các thôn phát triển kinh tế hơn như Bon Đưng I và Bonnor B.

Trong khi đó, lợi ích từ các hoạt động của dự án chưa đủ lớn để thu hút sự tham gia hoàn hoàn của người dân. Nhiều hoạt động của dự án mặc dù giúp cải thiện năng lực của cộng đồng rất tốt, chúng không mang lại lợi ích hữu hình; trong khi

đó, nguồn quỹ hiện nay ở các thôn rất nhỏ khó có thể hỗ trợ được nhiều nhu cầu thực tế của người dân. Điều này làm cho ảnh hưởng và sự kết nối giữa người dân và dự án VQGBDNB không thực sự mạnh mẽ. Nhiều người dân không thực sự sẵn sàng hy sinh thời gian của họ cho các hoạt động, mục tiêu lâu dài của dự án này.

3.4.2. Năng lực của cộng đồng

Mặc dù hiểu biết của người dân và đặc biệt là năng lực của nhóm BSMMB đã và đang được cải thiện, trong đó những người trẻ tuổi thể hiện sự nắm bắt nhanh chóng về yêu cầu công việc, hiện nay các hội viên trong thôn bao gồm cả các thành viên BSMMB chưa quen với việc lập kế hoạch và giám sát các hoạt động của mình, của quỹ phát triển thôn. Sự thiếu kinh nghiệm, thiếu kỹ năng quản lý đặc biệt của BSMMB sẽ là những đề khó khăn trong việc thực thi BSM và VR. Cùng với tính tư lợi thái quá, năng lực yếu làm cho khả năng lãnh đạo ở nhiều nhóm chưa tốt. Ở nhiều nhóm, lãnh đạo chưa liên kết, chưa gây ảnh hưởng được với các thành viên để có thể quản lý tốt được hoạt động của BSMNW.

Ở cấp cộng đồng, những gì người dân đồng ý/hứa có thể không được thực thi trong thực tế. Nhiều ví dụ từ việc tập họp các cuộc họp, việc thực hiện các nhiệm vụ kế hoạch đề ra v.v. cho thấy điều đó. Hơn nữa, do lịch sử và văn hóa, người dân dường như không quá nghiêm trọng đối với các giấy tờ họ đã ký kết hoặc thoả thuận. Cam kết đối với các thỏa thuận đã ký kết thường là thấp nếu không có sự giám sát nghiêm túc. Điều này đã tạo ra những khó khăn nhất định cho việc thực hiện các hoạt động của dự án. Vì vậy, sự chuẩn thuận của chính quyền về một văn bản nào đó của người dân có thể đặt một nền tảng pháp lý, nhưng không đảm bảo việc thi hành của nó. Điều này tạo ra khó khăn cho việc thực hiện VR và BSM. Do đó, sự vận hành của các hoạt động của dự án trong thôn, nên dựa vào nhiều cơ chế tương tác khác nhau thì tốt hơn.

3.4.3. Các vướng mắc về mặt chính sách

Mô hình CM thực hiện ở VQGBDNB là mô hình thí điểm được sự hỗ trợ rất thuận lợi về mặt chính sách trong giai đoạn vừa qua. Tuy vậy, việc tiếp tục thực hiện mô hình này ở VQGBDNB, đặc biệt là khi mở rộng hay phát triển mô hình lên cấp cao hơn sẽ có vướng mắc về mặt chính sách. Các vướng mắc chính liên quan đến việc công nhận cộng đồng như một thực thể hợp pháp, quyền sở hữu đặc biệt là đất đai của cộng đồng, quyền tiếp cận truyền thống của cộng đồng đối với tài nguyên rừng/đất tổ tiên, và việc thành lập quỹ phát triển cộng đồng.

Như nội dung VR đề cập, do hiện trạng đất canh tác và khả năng tiếp cận tài nguyên rừng truyền thống của người dân đang ngày càng bị thu hẹp do mua bán, quy hoạch, người dân trong các thôn mong muốn rằng cộng đồng được quyền giám sát sử dụng đất đai trong thôn và các khu vực rừng truyền thống (vd. lar Giêng). Việc quy hoạch, mua bán đất đai có ảnh hưởng đến an ninh lương thực trong thôn cần phải được xem xét tác động đối với cộng đồng. Một cộng đồng (khi mô hình được mở rộng), thông qua đại diện của mình, chỉ có thể thực thi các hoạt động và ra được các quyết định trong việc cùng hợp tác quản lý tài nguyên như vậy, chỉ khi vai trò và các quyền pháp luật của cộng đồng được công nhận.

Ở dự án JICA-VQGBDNB, Quỹ phát triển thôn được thành lập trong một cơ chế đặc biệt, được huyện Lạc Dương đồng ý thử nghiệm để nhận hỗ trợ từ dự án và các hoạt động phát sinh dựa vào tài nguyên rừng để tạo ra nguồn vốn cho phát triển cộng đồng ở cấp thôn. Tuy vậy, khi mở rộng quy mô và phạm vi mô hình này, việc thành lập một quỹ thôn tương tự cho những cộng đồng khác ngoài dự án hoàn toàn không đơn giản theo các quy định hiện hành. Điều này đòi hỏi phải có những bước tiến mới trong việc luật hóa với định hướng đơn giản hóa thủ tục cho nhu cầu thành lập quỹ phát triển cộng đồng.

3.4.4. Vai trò của chính quyền xã

UBND xã (CPC) đóng vai trò quan trọng trong hệ thống. CPC là pháp nhân thấp nhất trong hệ thống nhà nước hoạt động trực tiếp với người dân địa phương. Trong các hoạt động CM, CPC được quyền giám sát việc thực hiện của VR, BSMA, và VDF. Trong hầu hết các trường hợp, CPC có thể là một trọng tài và ra quyết địnhcuối cùng khi tranh chấp xảy ra trong thôn.

Hiện nay, UBND xã chưa tham gia tích cực trong các hoạt động của dự án. Một mặt, CPC không có nguồn nhân lực và năng lực đủ để theo sát các hoạt động. Mặt khác, sự tham gia của CPC được chọn lọc vì nó có thể gây tổn hại cho sự phát triển của định chế còn non trẻ của người dân bằng các quan điểm nhà nước áp đặt từ trên xuống. Tuy nhiên, trong tương lai, năng lực của CPC cũng cần được cải thiện theo cách để họ có thể linh hoạt hơn và nhận thức từ quan điểm của người dân. Nếu CPC có thể đứng trung lập chứ không phải là chỉ để đại diện và thực hiện các hoạt động của nhà nước, Chính quyền xã có thể trở thành nhân tố hữu ích và hiệu quả hơn trong các hoạt động CM.

3.4.5. Sự kết hợp của PFES và các chương trình khác

PFES, REDD +, Chương trình khoán quản lý bảo vệ rừng và các nguồn lực nhà nước dài hạn khác có thể đóng vai trò rất lớn trong mô hình CM. Trong dự án này, PFES và các chương trình nhà nước khác chưa được kết hợp. Nguồn lực chính của VDF là từ hỗ trợ của dự án JICA-VQGBDNB. Những hỗ trợ này là hạn chế và chắc chắn không có sẵn ở những khu vực khác. Do đó, khi mô hình phát triển hoặc mở rộng đến các nơi khác, nguồn lực cho VDF sẽ trở thành một vấn đề. Vì PFES, REDD+, và đặc biệt là Chương trình khoán bảo vệ rừng có khả năng có mặt ở nhiều địa phương, chúng có thể được xem xét như là những nguồn lực quan trọng của VDF. Ngoài ra, do các chương trình này đều dựa vào nguồn tài nguyên nên chúng cần phải được chia sẻ cho các cộng đồng dựa vào tài nguyên có lợi ích hợp pháp từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Nếu các nguồn lực lâu dài này có thể được chia sẻ cho quỹ thôn, mô hình CM có thể được mở rộng dễ dàng hơn và trở nên bền vững hơn. Khi lợi ích từ các chương trình này được chia sẻ cho cộng đồng dưới hình thức đóng góp từ vườn quốc gia (hay một tổ chức chính phủ nào khác), việc quản lý hợp tác giữa cộng đồng và vườn quốc gia có thể được hiện thực hóa. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong trường hợp VQGBDNB khi phần đóng góp hiện tại của vườn vẫn còn hạn chế trong một phần dịch vụ phí từ du lịch sinh thái và một phần từ thùng từ thiện.

3.5. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Việc thực hiện mô hình Quản lý hợp tác ở VQGBDNB mở ra một hướng mới cho việc quản lý tài nguyên rừng cùng với cộng đồng. Mặc dù hiệu quả của mô hình này hiện nay chưa thể đánh giá được đầy đủ, các kết quả hiện tại của nó là khả quan và cho thấy mô hình này có nhiều tiềm năng. Quá trình thực hiện cho đến hiện nay cho thấy một số bài học quan trọng như sau:

1. Sự tham gia của người dân là cần thiết.

Sự tham gia thật sự của người dân là quan trọng. Sự tham gia thật sự của người dân gắn bó chặt chẽ với quyền của họ. Trong các hoạt động áp đặt từ trên xuống, người dân hoàn toàn mất quyền của mình; vì vậy kết quả thường không phù hợp và rõ ràng không được cộng đồng chấp nhận. Tương tự, các cơ chế trao quyền hình thức cũng tạo ra sự tham gia hình thức của người dân và cũng không tạo ra một kết quả khả dụng. Khi người dân thực sự được trao

quyền, được quyền quyết định, họ sẽ tự vận hành tốt hơn và tham gia tốt hơn. Tuy nhiên, khi người dân thực hiện các quyền của mình và tham gia tích cực, họ có thể tạo ra một kết quả khác với sự mong đợi hoặc ưu tiên của dự án. Thảo luận và đàm phán có thể cần thiết để hòa giải hoặc theo đuổi sự khác biệt nếu không sự tham gia của người dân là không có ý nghĩa. Nhiều hoạt động trong dự án này là kết quả của sự tham gia như vậy. Mặc dù các kết quả của các hoạt động xúc tác từ sự tham gia thật sự của người dân chưa hẳn đã tối ưu, nhưng chúng trung thực và cần thiết với người dân. Trao quyền để tăng sự tham gia thực sự của người dân trong các hoạt động là rất quan trọng để dự án thành công.

2. Tạo ra quyền lợi hữu hình cho người dân là rất quan trọng

Quyền lợi của người dân là một trong các yếu tố then chốt bảo đảm sự bền vững của các hoạt động. Sự tham gia của dân là quan trọng nhưng không đủ, các hoạt động của dự án cần phải hết sức phù hợp với lợi ích của người dân. Quyền lợi của người dân phải được đặt ở vị trí quan trọng nếu muốn sự tham gia của họ. Mặc dù nhận thức có lợi cho cộng đồng hay về lâu dài, ở thời điểm hiện nay, người dân sẽ không tham gia thật sự các hoạt động của dự án nếu việc tham gia đó không có lợi cho họ trong thời điểm trước mắt. Chỉ những hoạt động thật sự thiết thực, đem lại lợi ích cụ thể cho người dân mới được người dân quan tâm. Do đó, việc thực hiện các hoạt động nhắm đến những quyền lợi trực tiếp của người dân để hoàn thành những mục tiêu lâu dài là cần thiết.

3. Cơ chế tương tác đa chiều là yếu tố then chốt mang lại hiệu quả cho các hợp tác xã hội

Các hoạt động của dự án trong thôn, cần được vận hành dựa vào nhiều cơ chế tương tác khác nhau. Để tăng sự cam kết và tham gia của người dân không nên chỉ sử dụng các biện pháp cứng như lệnh hay luật định, mà cần phối hợp nhiều hình thức mềm đồng thời. Những hình thức này thường ràng buộc bởi sở thích hoặc mong ước chung, lợi ích kinh tế, chuẩn mực xã hội và văn hóa, tôn giáo, và mối quan hệ họ hàng. Các liên kết này có thể được nhìn thấy và áp dụng trong khu vực dự án. Ở Bonnor B, mối quan hệ họ hàng là quan trọng. Ở Bon Đưng I và Đạ Blah, văn hóa và định chế trong thôn vẫn đóng vai trò rất lớn. Việc phối hợp hiệu quả các biện pháp này một cách hữu hiệu là rất cần thiết. Dĩ nhiên như trên đã đề cập, hiện nay chia sẻ lợi ích kinh tế là một lựa chọn quan trọng

cho hoạt động của dự án bên cạnh xây dựng quan hệ xã hội và niềm tin.

4. Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương là không thể thiếu trong việc tạo ra bộ khung pháp lý phù hợp

Sự hỗ trợ của chính quyền là hết sức quan trọng trong việc thực hiện mô hình phân quyền trong việc quản lý tài nguyên này. Ở dự án JICA-VQGBDNB, chính quyền địa phương đã hỗ trợ hiệu quả trong việc tạo ra những cơ chế phù hợp cho việc ban hành Quy ước thôn, thành lập mạng lưới BSM ở các thôn, và thành lập quỹ thôn. Việc mở rộng mô hình này, cần có sự hỗ trợ tương tự của hệ thống luật pháp, đặc biệt là sự công nhận về tính hợp pháp của thực thể "cộng đồng".

5. Hình thành cơ chế vận hành ở cấp thôn là cần thiết

Một hệ thống điều phối là cần thiết để hỗ trợ người dân địa phương thực hiện các hoạt động của dự án và để củng cố cộng đồng. Nhiều hoạt động của dự án trong các thôn phải đối mặt với khó khăn vì thiếu của một hệ thống phối hợp chặt chẽ. Các VRMT không làm việc tốt sau khi VR được thành lập. Mặc dù các thành viên của VRMT được tôn trọng ở thôn, họ không có một cơ chế để huy động cộng đồng. BSMNW được thành lập tạo ra một hệ thống phối hợp chặt chẽ. Nó cho phép các nhà lãnh đạo trong các thôn quản lý và giám sát hoạt động của các thành viên trong thôn. Ngoài ra, việc thành lập BSMNW, VR và các hoạt động khác sẽ giúp đoàn kết cộng đồng để tăng khả năng thương lượng của họ trong mô hình CM, trong việc đối phó với các công ty trong việc kiểm soát đất đai, và với tư thương để có các giao dịch công bằng hơn.

III. KẾT LUẬN

Như đã đề cập ở phần trên, dự án đang thiết lập mô hình quản lý hợp tác giữa VQGBDNB và các cộng đồng nhằm mục tiêu góp phần bảo tồn nguồn tài nguyên tại VQGBDNB. Mặc dù vẫn chưa kết thúc, mô hình CM đang được phát triển tại VQGBDNB theo hướng triển khai thực hiện các quy ước thôn do Tổ quản lý quy ước thôn với sự hỗ trợ của thành viên mạng lưới BSM, để đóng góp vào việc bảo tồn đa dạng sinh học tại vườn quốc gia; các thành viên của mạng lưới BSM hưởng lợi từ tham gia trực tiếp vào hoạt động CBET và EFLO, bên cạnh những lợi ích được chia sẻ thông qua quỹ phát triển thôn. Khi lợi ích đến tay ngày càng nhiều thành viên cộng đồng, mô hình CM vận hành ngày càng hiệu quả với tác động tích cực đến cộng đồng, mặc dù trong thời gian thử nghiệm mô hình còn hạn chế do mất thời gian hình thành VDF. Tuy nhiên, mô hình CM được xem là có tiềm năng áp dụng trên quy mô lớn cho tất cả các vườn quốc gia dưới nhiều hình thức khác nhau, ví dụ như mô hình CM không có CBET, tùy theo thực trạng của vườn quốc gia. Dự án sẽ tiếp tục thử nghiệm mô hình CM để minh chứng hiệu quả của nó cho đến khi kết thúc dự án. Dự án cũng mang lại thành quả trong từng hợp phần, có thể được áp dụng cho các vườn quốc gia và khu bảo tồn khác và thậm chí cho cả những khu vực rừng không thuộc phạm vi bảo tồn.

III.1 Mô hình CBET tại VQGBDNB

Du lịch sinh thái là hoạt động không tiêu thụ nguồn tài nguyên thiên nhiên và CBET là một chọn lựa sinh kế cho cộng đồng địa phương. Như đã đề cập trong phần 1, dự án bắt đầu phát triển mô hình du lịch sinh thái trong điều kiện bất lợi cách đây hai năm rưỡi. Hiện nay mô hình du lịch sinh thái dựa vào VQGBDNB được xem là sự chuyển tiếp tiến đến một mô hình CBET, đã đi vào vận hành được hơn một năm, mang lại lợi ích nhất định cho người tham gia và cộng đồng. Dự án cũng đang có ý định phát triển loại hình du lịch nông nghiệp để thu hút thêm du khách, thu hút thêm sự tham gia của cộng đồng, mang lại thêm nguồn lợi cho người trồng cà phê trong địa phương khi tham gia đón tiếp du khách. Về lâu dài, hoạt động này có thể giúp tăng thêm thu nhập, ổn định sinh kế cho cộng đồng của những người mà phần lớn thu nhập lệ thuộc hoàn toàn vào cây cà phê và phải gánh chịu những tác động nặng nề trong trường hợp năng suất sụt giảm

hay giá cả không thuận lợi. Mặc dù hiện tại mô hình du lịch sinh thái dựa vào VQGBDNB chưa thật sự tạo ra tác động lớn về mặt phát triển cộng đồng do còn vướng mắt một số vấn đề như thành viên cộng đồng còn tham gia khá thụ động, số lượng du khách còn thấp, và mô hình CBET chưa được hoàn thiện, nhưng các hoạt động du lịch sinh thái tại VQGBDNB đã cho thấy tiềm năng có thể hình thành một cơ chế hợp tác giữa VQG (CEEE) và các nhóm cộng đồng, là một hướng phát triển có hiệu quả tiến tới phát triển cộng đồng và phát triển mô hình CBET tại các khu vực thuộc quyền quản lý của vườn quốc gia. Do đó, kinh nghiệm từ dự án có thể là bài học quan trọng cho những vườn quốc gia đang cân nhắc phát triển du lịch sinh thái hay CBET.

III.2 Phát triển mô hình EFLO

Sau khi phân tích phương pháp khuyến nông truyền thống đang được áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng đặc biệt là trong vùng đệm của vườn quốc gia, và nhận thấy mức độ áp dụng không mấy hiệu quả, dự án đã triển khai FFS như một công cụ khuyến nông và tạo quyền cho nông dân. Đến nay, Dự án đã triển khai hai lớp FFS tại Đa Nhim và 1 lớp FFS tại Lạc Dương, với gần 140 người "tốt nghiệp", bao gồm cả những người tham gia hoạt động FFE với sự hỗ trợ từ thành viên FFS. Với nội dung học được thiết kế phù hợp, kỹ thuật thúc đẩy tốt để khuyến khích người học tự mình tìm ra giải pháp, FFS có tỉ lệ tham gia đông đủ, với thành quả đáng khích lệ. Tỉ lệ áp dụng kỹ thuật mới của các học viên tốt nghiệp cũng đạt hơn 80% và chỉ trong một mùa áp dụng kỹ thuật mới, năng suất của họ trung bình cao hơn 10% so với những người không tham gia FFS trong năm 2012. Do đó, FFS đã được chứng minh là một công cụ hữu hiệu để thực hiện khuyến nông và trao quyền cho nông dân, và được khuyến nghị áp dụng cải thiện sinh kế cho cộng đồng trong những khu vực phức tạp, đa dạng, nhiều nguy cơ thuộc vùng đệm của vườn quốc gia.

Các học viên sau khi tốt nghiệp đã tự thành lập các nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề khác nhau của họ, ví dụ, làm thế nào giảm sự lệ thuộc vào thương lái trung gian về mặt tài chính, phát triển hoạt động mua chung bán chung và bán trực tiếp không thông qua nhiều nấc trung gian. Mặc dù những hoạt động này còn phải đợi chứng minh hiệu quả, nếu thành công với kết quả tốt đẹp, đây là những hoạt động góp phần cải thiện sinh kế và tạo ra nền tảng hợp tác giữa các thành viên trong tương lai. Do đó, các hoạt động cải thiện sinh kế được khuyến nghị không chỉ tập trung vào kỹ thuật trồng trọt mà bao hàm cả vấn đề quản lý nông trại.

III.3 Mô hình quản lý hợp tác tại VQGBDNB

Quản lý hợp tác (CM) giữa VQGBDNB và cộng đồng có hai trụ cột chính, đó là cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM) và quy ước thôn (VR) về quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên. Trong quản lý hợp tác, người dân nhận được lợi ích từ dự án và đất rừng thông qua BSM, tạo ra điều kiện thuận lợi cho họ tuân thủ các quy định trong quy ước thôn. Đặc biệt, các thành viên trong mạng lưới BSM được hưởng lợi từ quỹ thôn (VDF) do BQL BSM điều hành, bên cạnh những lợi ích đến từ năng suất cà phê tăng cao (đối với những người tham gia EFLO) và một phần phí dịch vụ từ những hoạt động CBET. Xét trên việc nhiều người dân phải lệ thuộc vào thương lái cung cấp nguồn nhập lượng với lãi suất cao cho cây cà phê và các nhu cầu cuộc sống hàng ngày khiến họ không thể thoát nghèo, VDF (và kể cả FRS) rõ ràng giúp người dân có đời sống tốt đẹp hơn mặc dù hiện tại BSM vẫn phải đối mặt với nhiều vấn đề, ví dụ như năng lực còn hạn chế của BQL BSM trong việc quản lý quỹ và quản lý xung đột ... cũng như nguồn quỹ còn giới hạn.

Một phần lợi ích từ CBET và EFLO hiện vẫn là nguồn đóng góp chính cho VDF; nguồn quỹ này cần thêm đóng góp từ nhiều nguồn khác nhau để hoạt động ổn định và mở rộng người hưởng lợi. PFES và chương trình giao khoán bảo vệ rừng (CFP) là những cơ chế tốt để bảo tồn nguồn tài nguyên rừng và đa dạng sinh thái, tuy nhiên, trong cơ chế này, không phải tất cả thành viên cộng đồng đều được hưởng lợi, chỉ có những người trong cộng đồng có tham gia tuần tra bảo vệ rừng. Nhưng nếu một phần lợi ích từ các cơ chế này được đóng góp vào VDF; lợi ích từ PFES và CFP phần nào được trải rộng cho toàn thể cộng đồng thông qua VDF. Ngoài ra, khi nguồn quỹ tăng lên, sẽ có thêm nhiều người được hỗ trợ từ nguồn quỹ, ví dụ như những hộ gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn phải bán đất để trang trải cuộc sống (ốm đau, bệnh tật, v,v). Thêm vào đó, vì PFES sẽ được triển khai trên toàn quốc và CFP đã được thực hiện trên toàn quốc, khi các cơ chế này tham gia vào VDF, việc áp dụng mô hình BSM có thể được áp dụng tại hầu hết các vườn quốc gia tại Việt Nam ngay cả khi không có sự hỗ trợ của các hoạt động EFLO và CBET. Do đó, cơ chế BSM với sự đóng góp của PFES và CFP có thể là mô hình BSM toàn quốc. Cơ chế BSM được thiết kế để mang lại lợi ích từ đất rừng cho thành viên bên cạnh lợi ích từ dự án, trong khi đó, cả PFES và CFP đều là cơ chế dựa trên đất rừng, hoàn toàn phù hợp với sự vận hành của VDF. Nếu được hiện thực hóa, VDF kết hợp với nguồn đóng góp từ PFES và CFP có thể nâng cao đời sống cho thành viên tham gia, đồng thời

thúc đẩy thành viên cộng đồng tuân thủ quy ước thôn. Đây là một hình thức quản lý hợp tác giữa cộng đồng và vườn quốc gia. VDF cũng có thể được áp dụng để chia sẻ lợi ích từ REDD+ một cách công bằng cho các thành viên cộng đồng trong tương lai. Do đó, khuyến nghị đặt ra là VDF nên được nhận một phần lợi ích từ PFES và CFP và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nên cân nhắc áp dụng cơ chế BSM này tại các vườn quốc gia khác.

Như đã giải thích trong Phần 3.4.3 Vướng mắc về chính sách, vấn đề công nhận cộng đồng như một thực thể pháp lý, công nhận quyền tiếp cận đất của tổ tiên và quy trình thành lập quỹ phát triển cộng đồng là những vướng mắc chính trong việc phát triển và mở rộng mô hình CM. Do đó, các điều kiện pháp lý để phát triển và triển khai CM cũng đã được khuyến nghị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Grazia Borrini-Feyerabend et al., 2007. Sharing Power: A Global Guide to Collaborative Management of Natural Resources. NXB Routledge. 502 pages.